

Số: /TB-SXD

Hậu Giang, ngày tháng 02 năm 2021

**THÔNG BÁO**  
**Về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 02 năm 2021**  
**trên địa bàn tỉnh Hậu Giang**

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 146/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xây dựng và quản lý hệ thống cơ sở dữ liệu về định mức, giá xây dựng và chỉ số giá xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh Hậu Giang ban hành Quy chế phối hợp thực hiện công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

Thực hiện công tác quản lý Nhà nước về xây dựng và vật liệu xây dựng, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng và một số vật tư phổ biến trong công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Tuy nhiên cần lưu ý một số nội dung như sau:

1. Giá công bố được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp đồng thời có tham khảo thêm giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

2. Giá công bố là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, không có giá trị dùng để thanh toán, quyết toán. Việc thanh toán, quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

3. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn và các đơn vị liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

- Cần căn cứ vào địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 và các quy định khác có liên quan.

- Lưu ý phương pháp xác định giá xây dựng công trình và giá vật liệu xây dựng thực hiện theo hướng dẫn tại Phụ lục số 4 của Thông tư số 09/2019/TT-BXD.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

4. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng: *“Đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hóa vật liệu xây dựng đã được cấp Giấy chứng nhận hợp quy phù hợp QCVN 16:2014/BXD, QCVN 16:2017/BXD và Giấy chứng nhận*

*còn hiệu lực sẽ được phép sử dụng Giấy chứng nhận hợp quy và dấu hợp quy cho đến khi hết hiệu lực của Giấy chứng nhận đó”. Do đó, một số thông tin về chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong văn bản cung cấp thông tin giá của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nêu trên vẫn còn áp dụng QCVN 16:2017/BXD do giấy chứng nhận hợp quy còn hiệu lực.*

5. Đề nghị Các Sở: Giao thông, Công thương, Nông nghiệp; Ủy ban nhân dân các huyện, thị, thành; Các Ban QLDA ĐTXD: Dân dụng và Công nghiệp, Giao thông và Nông nghiệp; Ban quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Hậu Giang; Công ty Điện lực Hậu Giang; Công ty CP Cấp Thoát nước – Công trình đô thị Hậu Giang: Duy trì tổ chức việc thu thập thông tin, báo cáo tình hình giá thị trường đối với các loại vật liệu xây dựng phổ biến và chủ yếu trên địa bàn định kỳ trước ngày 05 hàng tháng hoặc đột xuất (khi có yêu cầu, chỉ đạo của Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân tỉnh) và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin báo cáo theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BXD.

6. Đề nghị các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu được công bố giá:

- Chịu trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Thông tư số 12/2019/TT-BXD.
- Cung cấp đầy đủ thông tin về hoạt động sản xuất, kinh doanh, giá và chất lượng sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật khi cơ quan quản lý nhà nước có yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin đã cung cấp.
- Thực hiện các nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về hoạt động doanh nghiệp, thương mại, giá, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quy định khác có liên quan.
- Không quy phạm các hành vi bị cấm trong hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị báo cáo, đề xuất, kiến nghị về Sở Xây dựng (Phòng QLXD, số điện thoại: 0293 3 504 229) hoặc cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, hướng dẫn thực hiện./.

*(Đính kèm Phụ lục giá vật liệu xây dựng và được đăng tải trên trang web của Sở Xây dựng tại địa chỉ: [www.soxaydung.haugiang.gov.vn](http://www.soxaydung.haugiang.gov.vn))*

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các Sở ngành liên quan;
- UBND các huyện, thị, thành;
- Lưu: VT, QLXD.(Vinh)

**GIÁM ĐỐC**

**Phan Vĩnh Lộc**

## DỮ LIỆU GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

(Kèm theo Thông tư số 12/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ Xây dựng)

1. Tỉnh/thành phố: Tỉnh Hậu Giang.
2. Tổ chức ban hành/công bố: Sở Xây dựng.
3. Ngày tháng văn bản: Ngày      tháng 02 năm 2021.
4. Số hiệu văn bản:      /TB-SXD.
5. Hiệu lực: Kể từ ngày ký đến khi có Thông báo mới.

**BẢNG 12**  
**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ**

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                        | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu                                     | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                       | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------|-------------------|----------|-------------------------------------------------|----------|----------------------|----------------------------------|----------------------------------------|
| 1       | 2                                                                                                                                           | 3             | 4                                   | 5           | 6                 | 7        | 8                                               | 8        | 10                   | 11                               | 12                                     |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A | 1. Xi măng    | Xi măng Tây Đô PCB40                | Bao         | TCVN 6260:2009    | Bao 50kg | Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô                  | Việt Nam |                      |                                  | 70.909                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Xi măng Tây Đô PCB40 cao cấp        | Bao         |                   |          |                                                 |          |                      |                                  | 80.000                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Xi măng Hà Tiên 2 - Cần Thơ         | Bao         |                   |          |                                                 |          |                      |                                  | 72.727                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Vicem Hà Tiên PCB40                 | Kg          | TCVN 6260:2009    | Bao 50kg | Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ xi măng Hà Tiên 1 | Việt Nam |                      | Nhận hàng tại Nhà máy Kiên Lương | 1.340                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Vicem Hà Tiên đa dụng PCB40         | Kg          |                   |          |                                                 |          |                      |                                  | 1.105                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Vicem Hà Tiên PCB50                 | Kg          |                   |          |                                                 |          |                      |                                  | 1.390                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Vicem Hà Tiên PCB40-MS Bền Sun Phát | Kg          | TCVN 7711:2013    |          |                                                 |          |                      |                                  | 1.360                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Xi măng Genwestco PCB40             | Bao         |                   | 50±0,5kg | Công ty TNHH MTV 622 Xí nghiệp 406              | Việt Nam |                      |                                  | 72.000                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Xi măng Genwestco PCB50             | Bao         |                   | 50±0,5kg |                                                 |          |                      |                                  | 82.000                                 |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                        | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu     | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu    | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------|----------------|-------------------|----------|----------------|----------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | Thành phố Vị Thanh                                                                                             | 2. Cát        | Cát nền          | M <sup>3</sup> | TCVN 7570:2006    |          | VLXD Thanh Sơn | Việt Nam |                      |            | 150.000                                |
|         |                                                                                                                |               | Cát vàng         | M <sup>3</sup> |                   |          |                |          |                      |            | 168.180                                |
|         | Thành phố Ngã Bảy (Theo Công văn số 09/QLĐT ngày 03/02/2021 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Ngã Bảy)        |               | Cát nền          | M <sup>3</sup> |                   |          | Tân Châu       | Việt Nam |                      |            | 140.000                                |
|         |                                                                                                                |               | Cát vàng         | M <sup>3</sup> |                   |          |                |          |                      |            | 160.000                                |
|         | Thị xã Long Mỹ (Theo Báo cáo số 07/BC-QLĐT ngày 03/02/2021 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Long Mỹ)            |               | Cát nền          | M <sup>3</sup> |                   |          |                | Việt Nam |                      |            | 200.000                                |
|         |                                                                                                                |               | Cát vàng         | M <sup>3</sup> |                   |          |                |          |                      | 220.000    |                                        |
|         | Huyện Vị Thủy (Theo Báo cáo số 05/BC-PKTH ngày 01/02/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Vị Thủy)          |               | Cát nền          | M <sup>3</sup> |                   |          |                | Việt Nam |                      |            | 160.000                                |
|         |                                                                                                                |               | Cát vàng         | M <sup>3</sup> |                   |          |                |          |                      | 180.000    |                                        |
|         | Huyện Long Mỹ (Theo Báo cáo số 02/KT&HT ngày 03/02/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Long Mỹ)            |               | Cát san lấp      | M <sup>3</sup> |                   |          |                | Việt Nam |                      |            | 180.000                                |
|         |                                                                                                                |               | Cát xây          | M <sup>3</sup> |                   |          |                |          |                      | 200.000    |                                        |
|         | Huyện Phụng Hiệp (Theo Báo cáo số 66/BC-P.KT&HT ngày 03/02/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phụng Hiệp) |               | Cát nền          | M <sup>3</sup> |                   |          |                | Việt Nam |                      |            | 160.000                                |
|         |                                                                                                                |               | Cát vàng         | M <sup>3</sup> |                   |          | Tân Châu       |          |                      |            | 185.000                                |
|         |                                                                                                                |               | Cát demi (1-1,2) | M <sup>3</sup> | TCVN 1770:1986    |          |                |          |                      |            | 190.000                                |
|         | Huyện Châu Thành (Theo Báo cáo số 10/BC-KTHT ngày 02/02/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành)    |               | Cát nền. đen     | M <sup>3</sup> |                   |          |                | Việt Nam |                      |            | 135.000                                |
|         |                                                                                                                |               | Cát vàng xây tô  | M <sup>3</sup> |                   |          |                |          |                      |            | 160.000                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                          | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu   | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu    | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|----------------|-------------------|----------|----------------|----------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | Huyện Châu Thành A (Theo Báo cáo số 21 /BC-KTHT ngày 03/02/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành A) |               | Cát san lấp    | M <sup>3</sup> |                   |          |                | Việt Nam |                      |            | 152.000                                |
|         |                                                                                                                  |               | Cát xây tô     | M <sup>3</sup> |                   |          |                |          |                      |            | 182.000                                |
|         | Thành phố Vị Thanh                                                                                               | 3. Đá         | Đá 1x2 đen     | M <sup>3</sup> | TCVN 10323:2014   |          | VLXD Thanh Sơn | Hòn Sóc  |                      |            | 368.182                                |
|         |                                                                                                                  |               | Đá 1x2 trắng   | M <sup>3</sup> |                   |          |                | Cô Tô    |                      |            | 409.091                                |
|         |                                                                                                                  |               | Đá 1x2 trắng   | M <sup>3</sup> |                   |          |                | Vũng Tàu |                      |            | 372.727                                |
|         |                                                                                                                  |               | Đá 4x6 xanh    | M <sup>3</sup> |                   |          |                | Cô Tô    |                      |            | 372.727                                |
|         |                                                                                                                  |               | Đá 4x6 xanh    | M <sup>3</sup> |                   |          |                | Hòn Sóc  |                      |            | 390.909                                |
|         |                                                                                                                  |               |                |                |                   |          |                |          |                      |            |                                        |
|         | Thành phố Ngã Bảy (Theo Công văn số 09/QLĐT ngày 03/02/2021 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Ngã Bảy)          |               | Đá 0x4         | M <sup>3</sup> |                   |          | Châu Thới      |          |                      |            | 350.000                                |
|         |                                                                                                                  |               | Đá 1x2 xám     | M <sup>3</sup> |                   |          | Biên Hòa       | Việt Nam |                      |            | 390.000                                |
|         |                                                                                                                  |               | Đá 4x6 xám     | M <sup>3</sup> |                   |          |                |          |                      |            | 380.000                                |
|         |                                                                                                                  |               | Đá mi xanh     | M <sup>3</sup> |                   |          | Châu Thới      |          |                      |            | 370.000                                |
|         |                                                                                                                  |               | Đá 1x2 đen     | M <sup>3</sup> |                   |          | Bình Điền      |          | Việt Nam             |            |                                        |
|         |                                                                                                                  |               | Đá 4x6 đen     | M <sup>3</sup> |                   |          |                |          |                      |            | 330.000                                |
|         |                                                                                                                  |               | Đá mi          | M <sup>3</sup> |                   |          |                |          |                      |            | 330.000                                |
|         |                                                                                                                  |               |                |                |                   |          |                |          |                      |            |                                        |
|         |                                                                                                                  |               | Đá 1x2 Hòn Sóc | M <sup>3</sup> |                   |          |                |          |                      |            | 430.000                                |
|         |                                                                                                                  |               | Đá 1x2 Antraco | M <sup>3</sup> |                   |          |                |          |                      |            | 450.000                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu              | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------|----------------|-------------------|----------|-------------|----------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | Thị xã Long Mỹ (Theo Báo cáo số 07/BC-QLĐT ngày 03/02/2021 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Long Mỹ)    |               | Đá 1x2 Thanh Phú          | M <sup>3</sup> |                   |          |             | Việt Nam |                      |            | 400.000                                |
|         |                                                                                                        |               | Đá 4x6 Hòn Sóc            | M <sup>3</sup> |                   |          |             |          |                      |            | 410.000                                |
|         |                                                                                                        |               | Đá 4x6 Antraco            | M <sup>3</sup> |                   |          |             |          |                      |            | 450.000                                |
|         |                                                                                                        |               | Đá mi Hòn Sóc             | M <sup>3</sup> |                   |          |             |          |                      |            | 350.000                                |
|         |                                                                                                        |               | Đá mi Antraco             | M <sup>3</sup> |                   |          |             |          |                      |            | 390.000                                |
|         |                                                                                                        |               | Đá mi Thanh Phú           | M <sup>3</sup> |                   |          |             |          |                      |            | 310.000                                |
|         |                                                                                                        |               | Đá cấp phối 0x4 Hòn Sóc   | M <sup>3</sup> |                   |          |             |          |                      |            | 350.000                                |
|         |                                                                                                        |               | Đá cấp phối 0x4 Antraco   | M <sup>3</sup> |                   |          |             |          |                      |            | 390.000                                |
|         |                                                                                                        |               | Đá cấp phối 0x4 Thanh Phú | M <sup>3</sup> |                   |          |             |          |                      |            | 330.000                                |
|         | Huyện Vị Thủy (Theo Báo cáo số 05/BC-PKHTT ngày 01/02/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Vị Thủy) |               | Đá 1x2 trắng              | M <sup>3</sup> |                   |          |             | Việt Nam |                      |            | 450.000                                |
|         |                                                                                                        |               | Đá 4x6 trắng              | M <sup>3</sup> |                   |          |             |          |                      |            | 430.000                                |
|         | Huyện Long Mỹ (Theo Báo cáo số 02/KT&HT ngày 03/02/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Long Mỹ)    |               | Đá 1x2 trắng              | M <sup>3</sup> |                   |          | Hòn Sóc     | Việt Nam |                      |            | 460.000                                |
|         |                                                                                                        |               | Đá 4x6 trắng              | M <sup>3</sup> |                   |          |             |          |                      |            | 420.000                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                           | Nhóm vật liệu                                                                                               | Tên vật liệu       | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|-------------------|----------|-------------|----------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | Huyện Phụng Hiệp (Theo Báo cáo số 66/BC-P.KT&HT ngày 03/02/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phụng Hiệp)    |                                                                                                             | Đá 0x4             | M <sup>3</sup> |                   |          | Châu Thới   | Việt Nam |                      |            | 370.000                                |
|         |                                                                                                                   |                                                                                                             | Đá 1x2 xám         | M <sup>3</sup> |                   |          | Biên Hòa    |          |                      |            | 390.000                                |
|         |                                                                                                                   |                                                                                                             | Đá 4x6 xám         | M <sup>3</sup> |                   |          |             |          |                      |            | 380.000                                |
|         |                                                                                                                   |                                                                                                             | Đá mi xanh         | M <sup>3</sup> |                   |          | Châu Thới   |          |                      |            | 370.000                                |
|         |                                                                                                                   |                                                                                                             | Đá 1x2 đen         | M <sup>3</sup> |                   |          | Bình Điền   |          |                      |            | 360.000                                |
|         |                                                                                                                   |                                                                                                             | Đá 4x6 đen         | M <sup>3</sup> |                   |          |             |          |                      |            | 340.000                                |
|         |                                                                                                                   |                                                                                                             | Đá mi              | M <sup>3</sup> |                   |          |             |          |                      |            | 360.000                                |
|         |                                                                                                                   | Huyện Châu Thành (Theo Báo cáo số 10/BC-KTHT ngày 02/02/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành) |                    | Đá 0x4 trắng   | M <sup>3</sup>    |          |             |          |                      | Việt Nam   |                                        |
|         |                                                                                                                   |                                                                                                             | Đá 1x2 xám         | M <sup>3</sup> |                   |          |             |          |                      |            | 360.000                                |
|         |                                                                                                                   |                                                                                                             | Đá 1x2 trắng       | M <sup>3</sup> |                   |          |             |          |                      |            | 450.000                                |
|         |                                                                                                                   |                                                                                                             | Đá 4x6 xám         | M <sup>3</sup> |                   |          |             |          |                      |            | 340.000                                |
|         |                                                                                                                   |                                                                                                             | Đá mi              | M <sup>3</sup> |                   |          |             |          |                      |            | 320.000                                |
|         |                                                                                                                   |                                                                                                             | Đá cấp phối loại 1 | M <sup>3</sup> | TCVN 8859-2011    |          |             |          |                      |            | 450.000                                |
|         |                                                                                                                   |                                                                                                             | Đá cấp phối loại 2 | M <sup>3</sup> |                   |          |             |          |                      |            | 430.000                                |
|         | Huyện Châu Thành A (Theo Báo cáo số 21/BCVL-KTHT ngày 03/02/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành A) |                                                                                                             |                    | Đá 0x4 trắng   | M <sup>3</sup>    |          |             | Cô Tô    | Việt Nam             |            |                                        |
|         |                                                                                                                   |                                                                                                             | Đá 1x2 xám         | M <sup>3</sup> |                   |          | Thanh Phú   |          |                      |            | 352.000                                |
|         |                                                                                                                   |                                                                                                             | Đá 4x6 xám         | M <sup>3</sup> |                   |          |             |          |                      |            | 342.000                                |
|         |                                                                                                                   |                                                                                                             | Đá cấp phối loại 1 | M <sup>3</sup> |                   |          |             |          |                      |            | 372.000                                |
|         |                                                                                                                   | 4. Thép                                                                                                     | Thép cuộn Ø6,0     | Kg             | CB240-T/CT3       |          |             |          |                      |            | 16.250                                 |
|         |                                                                                                                   |                                                                                                             | Thép cuộn Ø8,0     | Kg             |                   |          |             |          |                      | 16.200     |                                        |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                              | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu                 | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------|-------------|-------------------|----------|-----------------------------|----------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Thép cây vằn Ø10                                          | Kg          | CB300V/SD295A     |          | Công ty TNHH Thép VINAKYOEI | Việt Nam |                      |            | 16.200                                 |
|         |                                                                                                                                             |               |                                                           | Kg          | CB400-V/SD390     |          |                             |          |                      |            | 16.300                                 |
|         |                                                                                                                                             |               |                                                           | Kg          | CB500-V           |          |                             |          |                      |            | 16.350                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Thép cây vằn Ø12 - Ø25                                    | Kg          | CB300V/SD295A     |          |                             |          |                      |            | 16.050                                 |
|         |                                                                                                                                             |               |                                                           | Kg          | CB400-V/SD390     |          |                             |          |                      |            | 16.150                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Thép cây vằn Ø12, Ø14, Ø16, Ø18, Ø20, Ø22, Ø25, Ø28 & Ø32 | Kg          | CB500-V           |          |                             |          |                      |            | 16.200                                 |
|         |                                                                                                                                             |               |                                                           | Kg          | CB400-V/SD390     |          |                             |          |                      |            | 16.150                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Thép cây vằn Ø13, Ø19, Ø29                                | Kg          | CB400-V/SD390     |          |                             |          |                      |            | 16.350                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Thép cây vằn Ø35, Ø36                                     | Kg          | CB400-V/SD390     |          |                             |          |                      |            | 16.400                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Thép cây vằn Ø36                                          | Kg          | CB500-V           |          |                             |          |                      |            | 16.450                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Thép cây vằn Ø38, Ø40, Ø41, Ø43                           | Kg          | CB400-V/SD390     |          |                             |          |                      |            | 16.500                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Thép cây vằn Ø40                                          | Kg          | CB500-V           |          |                             |          |                      |            | 16.450                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Thép tròn trơn Ø14, Ø16, Ø18                              | Kg          | CB300-T/SS400     |          |                             |          |                      |            | 16.550                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Thép tròn trơn Ø20, Ø22, Ø25                              | Kg          |                   |          |                             |          |                      |            | 16.750                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Thép tròn trơn Ø28, Ø30, Ø32                              | Kg          |                   |          |                             |          |                      |            | 16.950                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Thép tròn trơn Ø36, Ø38, Ø40                              | Kg          |                   |          |                             |          |                      |            | 16.950                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Thép góc V40x40x3/V40x40x4                                | Kg          |                   |          |                             |          |                      |            | 16.950                                 |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                            | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách   | Thương hiệu                              | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển             | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|----------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------|-------------|-------------------|------------|------------------------------------------|----------|----------------------|------------------------|----------------------------------------|
|         | Long Mỹ, huyện Long Mỹ                             |               | Thép cuộn Ø10,0                             | Kg          | SD295A            |            | Công ty thép Tây Đô                      | Việt Nam |                      |                        | 15.930                                 |
|         |                                                    |               | Thép cuộn Ø12,0 - Ø25                       | Kg          | CB300V/SD295A     |            |                                          |          |                      |                        | 15.780                                 |
|         | Thành phố Ngã Bảy, huyện Phụng Hiệp, huyện Vị Thủy |               | Thép cuộn Ø6,0                              | Kg          | CB240-T/CT3       |            |                                          |          |                      |                        | 16.000                                 |
|         |                                                    |               | Thép cuộn Ø8,0                              | Kg          |                   |            |                                          |          |                      |                        | 15.950                                 |
|         |                                                    |               | Thép cuộn Ø10,0                             | Kg          | SD295A            |            |                                          |          |                      |                        | 15.900                                 |
|         |                                                    |               | Thép cuộn Ø12,0 - Ø25                       | Kg          | CB300V/SD295A     |            |                                          |          |                      |                        | 15.750                                 |
|         | Huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A               |               | Thép cuộn Ø6,0                              | Kg          | CB240-T/CT3       |            |                                          |          |                      |                        | 15.950                                 |
|         |                                                    |               | Thép cuộn Ø8,0                              | Kg          |                   |            |                                          |          |                      |                        | 15.900                                 |
|         |                                                    |               | Thép cuộn Ø10,0                             | Kg          | SD295A            |            |                                          |          |                      |                        | 15.850                                 |
|         |                                                    |               | Thép cuộn Ø12,0 - Ø25                       | Kg          | CB300V/SD295A     |            |                                          |          |                      |                        | 15.700                                 |
|         | Thành phố Vị Thanh                                 | 5. Gạch xây   | Gạch Block không nung                       | Viên        |                   | 9x19x39cm  | Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang | Việt Nam |                      | Giá tại xưởng sản xuất | 5.000                                  |
|         |                                                    |               | Gạch Block không nung                       | Viên        |                   | 19x19x39cm |                                          |          |                      |                        | 10.700                                 |
|         |                                                    |               | Gạch ống không nung                         | Viên        |                   | 8x8x18cm   |                                          |          |                      |                        | 1.220                                  |
|         |                                                    |               | Gạch thẻ không nung                         | Viên        |                   | 4x8x18cm   |                                          |          |                      |                        | 1.140                                  |
|         |                                                    |               | Gạch ống không nung                         | Viên        |                   | 9x9x19cm   |                                          |          |                      |                        | 1.420                                  |
|         |                                                    |               | Gạch thẻ không nung                         | Viên        |                   | 4,5x9x19cm |                                          |          |                      |                        | 1.210                                  |
|         | Thành phố Vị Thanh                                 |               | Gạch ống 4 lỗ không nung KT (8x8x18cm), M75 | Viên        |                   | 8x8x18cm   | TCVN 16:2017                             |          |                      |                        | 1.273                                  |
|         |                                                    |               | Gạch thẻ đặc không nung KT (4x8x18cm), M75  | Viên        |                   | 4x8x18cm   |                                          |          |                      |                        | 1.100                                  |
|         |                                                    |               | Gạch Block không nung KT (9x19x39cm), M75   | Viên        |                   | 9x19x39cm  |                                          |          |                      |                        | 5.273                                  |
|         |                                                    |               | Gạch Block không nung KT (19x19x39cm), M75  | Viên        |                   | 19x19x39cm |                                          |          |                      |                        | 9.091                                  |
|         |                                                    |               | Gạch ống 4 lỗ không nung KT (8x8x18cm), M75 | Viên        |                   | 8x8x18cm   |                                          |          |                      |                        | 1.318                                  |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                         | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật                         | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|--------------------------------------|-------------|-------------------------------------------|----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Thép góc V50x50x4/V50x50x5           | Kg          |                                           |          |             |         |                      |            | 16.950                                 |
|         |                         |               | Thép góc V60x60x5/V65x65x6           | Kg          |                                           |          |             |         |                      |            | 16.950                                 |
|         |                         |               | Thép góc V75x75x6/V75x75x8           | Kg          |                                           |          |             |         |                      |            | 16.950                                 |
|         |                         |               | Thép góc V100x100x10                 | Kg          |                                           |          |             |         |                      |            | 17.050                                 |
|         |                         |               | Thép cuộn Ø6mm                       | Kg          | TCVN 1651-1:2018                          |          |             |         |                      |            | 17.300                                 |
|         |                         |               | Thép cuộn Ø8mm                       | Kg          |                                           |          |             |         |                      |            | 17.300                                 |
|         |                         |               | Thép cuộn Ø10mm                      | Kg          |                                           |          |             |         |                      |            | 17.540                                 |
|         |                         |               | Thép cây vằn Ø10 SD295A              | Kg          | JIS G3112:2010                            |          |             |         |                      |            | 16.950                                 |
|         |                         |               | Thép cây vằn Ø12-Ø20 CB300V          | Kg          | TCVN 1651-2:2018                          |          |             |         |                      |            | 16.800                                 |
|         |                         |               | Thép cây vằn Ø10 SD390/CB400V        | Kg          |                                           |          |             |         |                      |            | 17.200                                 |
|         |                         |               | Thép cây vằn Ø12-Ø32 SD390/CB400V    | Kg          |                                           |          |             |         |                      |            | 17.050                                 |
|         |                         |               | Thép cây vằn Ø36-Ø40 SD390/CB400V    | Kg          | JIS G3112:2010/<br>TCVN 1651-2:2018       |          |             |         |                      |            | 17.350                                 |
|         |                         |               | Thép cây vằn Ø10 CB500V/Grade 60     | Kg          |                                           |          |             |         |                      |            | 17.400                                 |
|         |                         |               | Thép cây vằn Ø12-Ø32 CB500V/Grade 60 | Kg          | TCVN 1651-2:2018/<br>ASTM A 615/A 615M-18 |          |             |         |                      |            | 17.250                                 |
|         |                         |               | Thép cây vằn Ø36-Ø40 CB500V/Grade 60 | Kg          |                                           |          |             |         |                      |            | 17.550                                 |
|         |                         |               | Thép cuộn Ø6,0                       | Kg          | CB240-T/CT3                               |          |             |         |                      |            | 16.030                                 |
|         |                         |               | Thép cuộn Ø8,0                       | Kg          |                                           |          |             |         |                      |            | 15.980                                 |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách   | Thương hiệu                       | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------|----------------|-------------------|------------|-----------------------------------|----------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | Thị xã Long Mỹ, huyện Châu Thành A                                                                                                          |               | Gạch thẻ đặc không nung KT (4x8x18cm), M75  | Viên           | TCVN 16:2017      | 4x8x18cm   | Công ty TNHH Thủy Dương           | Việt Nam |                      |            | 1.200                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch Block không nung KT (9x19x39cm), M75   | Viên           |                   | 9x19x39cm  |                                   |          |                      |            | 6.000                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch Block không nung KT (19x19x39cm), M75  | Viên           |                   | 19x19x39cm |                                   |          |                      |            | 10.909                                 |
|         | Huyện Vị Thủy                                                                                                                               |               | Gạch ống 4 lỗ không nung KT (8x8x18cm), M75 | Viên           | TCVN 16:2017      | 8x8x18cm   |                                   |          |                      |            | 1.300                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch thẻ đặc không nung KT (4x8x18cm), M75  | Viên           |                   | 4x8x18cm   |                                   |          |                      |            | 1.136                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch Block không nung KT (9x19x39cm), M75   | Viên           |                   | 9x19x39cm  |                                   |          |                      |            | 5.455                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch Block không nung KT (19x19x39cm), M75  | Viên           |                   | 19x19x39cm |                                   |          |                      |            | 10.000                                 |
|         | Huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành                                                                                           |               | Gạch ống 4 lỗ không nung KT (8x8x18cm), M75 | Viên           | TCVN 16:2017      | 8x8x18cm   |                                   |          |                      |            | 1.364                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch thẻ đặc không nung KT (4x8x18cm), M75  | Viên           |                   | 4x8x18cm   |                                   |          |                      |            | 1.273                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch Block không nung KT (9x19x39cm), M75   | Viên           |                   | 9x19x39cm  |                                   |          |                      |            | 6.364                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch Block không nung KT (19x19x39cm), M75  | Viên           |                   | 19x19x39cm |                                   |          |                      |            | 11.818                                 |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Gạch ống 4 lỗ không nung KT (8x8x18cm), M75 | Viên           |                   | 8x8x18cm   | Công ty TNHH MTV Bê tông Nam Phát | Việt Nam |                      |            | 1.600                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch thẻ không nung KT (4x8x18cm), M75      | Viên           |                   | 4x8x18cm   |                                   |          |                      |            | 1.400                                  |
|         | Thành phố Vị Thanh                                                                                                                          |               | Gạch thẻ tuynel                             | M <sup>3</sup> | TCVN 6477:2016    | 4x8x18cm   | VLXD Thanh Sơn                    | Việt Nam |                      |            | 1.100                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch ống tuynel                             | M <sup>3</sup> |                   | 8x8x18cm   |                                   |          |                      |            | 1.100                                  |
|         | Thành phố Ngã Bảy (Theo Công văn số 09/QLĐT ngày 03/02/2021 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Ngã Bảy)                                     |               | Gạch ống                                    | Viên           |                   | 8x8x18cm   |                                   | Việt Nam |                      |            | 1.250                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch thẻ                                    | Viên           |                   | 4x8x18cm   |                                   |          |                      |            | 1.150                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch ống tuynel                             | Viên           | TCVN 1451:2008    | 8x8x18cm   |                                   |          |                      |            | 1.250                                  |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển      | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------|-------------|-------------------|----------|------------------------------|----------|----------------------|-----------------|----------------------------------------|
|         | ly do thị trấn phố Ngã Bảy                                                                                                                  |               | Gạch thẻ tuynel             | Viên        | TCVN 1451:1998    | 4x8x18cm |                              |          |                      |                 | 1.250                                  |
|         | Thị xã Long Mỹ (Theo Báo cáo số 07/BC-QLĐT ngày 03/02/2021 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Long Mỹ)                                         |               | Gạch ống 8x8x18             | Viên        |                   |          |                              | Việt Nam |                      |                 | 1.300                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch thẻ 4x8x18             | Viên        |                   |          |                              |          |                      |                 | 1.300                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch demi 8x8x9             | Viên        |                   |          |                              |          |                      |                 | 1.300                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch ống 8x8x18cm           | Viên        |                   |          |                              |          |                      |                 | 1.300                                  |
|         | Huyện Long Mỹ (Theo Báo cáo số 02/KT&HT ngày 03/02/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Long Mỹ)                                         |               | Gạch ống 8x8x18cm           | Viên        |                   |          |                              | Việt Nam |                      |                 | 1.300                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch đinh 4x8x18cm          | Viên        |                   |          |                              |          |                      |                 | 1.220                                  |
|         | Huyện Phụng Hiệp (Theo Báo cáo số 66/BC-P.KT&HT ngày 03/02/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phụng Hiệp)                              |               | Gạch ống Tuynel 8x8x18cm    | Viên        | TCVN 1451:1998    | 8x8x18cm |                              | Việt Nam |                      |                 | 1.300                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch thẻ Tuynel 4x8x18cm    | Viên        |                   | 4x8x18cm |                              |          |                      |                 | 1.200                                  |
|         | Huyện Châu Thành (Theo Báo cáo số 10/BC-KTHT ngày 02/02/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành)                                 |               | Gạch xém                    | Viên        |                   | 8x8x18cm |                              | Việt Nam |                      |                 | 1.050                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch đalu                   | Viên        |                   | 8x8x18cm |                              |          |                      |                 | 1.050                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch ngọn                   | Viên        |                   | 8x8x18cm |                              |          |                      |                 | 1.200                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch thẻ                    | Viên        |                   | 4x8x18cm |                              |          |                      |                 | 1.100                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch đề mi                  | Viên        |                   | 8x8x9cm  |                              |          |                      |                 | 850                                    |
|         | Huyện Châu Thành A (Theo Báo cáo số 21/BCVL-KTHT ngày 03/02/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành A)                           |               | Gạch ống                    | Viên        |                   | 8x8x19cm |                              | Việt Nam |                      |                 | 1.150                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch thẻ Vĩnh Long          | Viên        |                   | 4x8x18cm |                              |          |                      |                 | 1.200                                  |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Gạch Block (10x19x39)cm M75 | Viên        | QCVN 16:2017/BXD  |          | Công ty Cổ phần 720          | Việt Nam |                      | Giá bán tại kho | 6.818                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch Block (15x19x39)cm M50 | Viên        |                   |          |                              |          |                      |                 | 7.091                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch Block (15x19x39)cm M75 | Viên        |                   |          |                              |          |                      |                 | 6.818                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch Block (20x19x39)cm M50 | Viên        |                   |          |                              |          |                      |                 | 8.182                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch Block (20x19x39)cm M75 | Viên        |                   |          |                              |          |                      |                 | 8.636                                  |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp,                                      |               | Block 10 (100x190x390)mm    | Viên        | TCVN 6477:2016    |          | Công ty TNHH Gạch không nung | Việt Nam |                      |                 | 7.000                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Block 20 (190x190x390)mm    | Viên        |                   |          |                              |          |                      |                 | 10.200                                 |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu   | Tên vật liệu                                                                   | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu               | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|----------|---------------------------|----------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A                                                                                                        |                 | Gạch Terrazzo (400x400x30)mm                                                   | M <sup>2</sup> |                   |          | Nam Tân Phát              |          |                      |            | 117.700                                |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |                 | Gạch bê tông khí chưng áp Viglacera: 60x20x10cm; 60x20x15cm; cấp độ bền B3-3,5 | M <sup>3</sup> | TCVN 7959:2011    |          | Công ty TNHH Kim Lợi Phát | Việt Nam |                      |            | 1.581.818                              |
|         |                                                                                                                                             |                 | Gạch bê tông khí chưng áp Viglacera: 60x20x10cm; 60x20x15cm; cấp độ bền B4-5   | M <sup>3</sup> |                   |          |                           |          |                      |            | 1.645.455                              |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A | 6. Gạch lát, ốp | Gạch men 2525PHUSY001, 003                                                     | M <sup>2</sup> |                   |          | Công ty Cổ phần Đồng Tâm  | Việt Nam |                      |            | 128.182                                |
|         |                                                                                                                                             |                 | Gạch men 2540CARARAS001, 002                                                   | M <sup>2</sup> |                   |          |                           |          |                      |            | 128.182                                |
|         |                                                                                                                                             |                 | Gạch men 3030LEAF001, 002                                                      | M <sup>2</sup> |                   |          |                           |          |                      |            | 161.818                                |
|         |                                                                                                                                             |                 | Gạch men 3060ONIX010, 012                                                      | M <sup>2</sup> |                   |          |                           |          |                      |            | 216.364                                |
|         |                                                                                                                                             |                 | Gạch ceramic 4040-467, 483                                                     | M <sup>2</sup> |                   |          |                           |          |                      |            | 131.818                                |
|         |                                                                                                                                             |                 | Gạch granite 4040THACHANH001, 002, 004                                         | M <sup>2</sup> |                   |          |                           |          |                      |            | 196.364                                |
|         |                                                                                                                                             |                 | Gạch granite 4080FANSIPAN009, 010, 011, 012                                    | M <sup>2</sup> |                   |          |                           |          |                      |            | 295.455                                |
|         |                                                                                                                                             |                 | Gạch granite 3060VICTORIA001, 002, 003, 004                                    | M <sup>2</sup> |                   |          |                           |          |                      |            | 360.000                                |
|         |                                                                                                                                             |                 | Gạch granite 6060TAMDAO001, 002, 003, 004, 006                                 | M <sup>2</sup> |                   |          |                           |          |                      |            | 233.636                                |
|         |                                                                                                                                             |                 | Gạch granite 6060DA004-FP, 005-FP, 006-FP, 007-FP, 008-FP                      | M <sup>2</sup> |                   |          |                           |          |                      |            | 269.000                                |
|         |                                                                                                                                             |                 | Gạch granite 6060MEKONG001, 002, 003, 004, 005                                 | M <sup>2</sup> |                   |          |                           |          |                      |            | 229.000                                |
|         |                                                                                                                                             |                 | Gạch granite 6060VICTORIA001, 002, 003, 004                                    | M <sup>2</sup> |                   |          |                           |          |                      |            | 406.000                                |
|         |                                                                                                                                             |                 | Gạch granite 6060PLATINUM001, 002, 003, 004                                    | M <sup>2</sup> |                   |          |                           |          |                      |            | 418.182                                |
|         |                                                                                                                                             |                 | Gạch granite 8080NAPOLEON001, 002, 003, 004, 005, 006, 007, 008 (H+)           | M <sup>2</sup> |                   |          |                           |          |                      |            | 314.545                                |
|         |                                                                                                                                             |                 | Gạch granite 8080PLATINUM005, 006                                              | M <sup>2</sup> |                   |          |                           |          |                      |            | 660.000                                |
|         |                                                                                                                                             |                 | Gạch granite 100MARMOL005-NANO                                                 | M <sup>2</sup> |                   |          |                           |          |                      |            | 573.636                                |
|         |                                                                                                                                             |                 | Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 30x30 màu nhạt                               | Thùng          |                   | 11v/th   |                           |          |                      |            | 150.818                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                     | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu                                                      | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------|----------------|-------------------|----------|------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 30x30 màu đậm  | Thùng          |                   | 11v/th   | Chi nhánh Công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ |         |                      |            | 155.591                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 40x40 màu nhạt | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                                  |         |                      |            | 141.273                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch men (ceramic) 60x30                         | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                                  |         |                      |            | 157.500                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 60x30 màu nhạt | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                                  |         |                      |            | 214.773                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 60x30 màu đậm  | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                                  |         |                      |            | 238.636                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch Thạch anh (granite hạt mè) 60x60 màu nhạt   | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                                  |         |                      |            | 176.591                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 60x60 màu nhạt | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                                  |         |                      |            | 214.773                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch Thạch anh (granite nhân tạo) 60x60 màu đậm  | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                                  |         |                      |            | 238.636                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60 màu nhạt       | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                                  |         |                      |            | 176.591                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60 màu nhạt       | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                                  |         |                      |            | 195.682                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu nhạt         | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                                  |         |                      |            | 176.591                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60 màu đậm          | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                                  |         |                      |            | 233.864                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch Thạch anh bóng kiếng 80x80 màu nhạt         | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                                  |         |                      |            | 248.182                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch Thạch anh bóng kiếng 80x80 màu đậm          | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                                  |         |                      |            | 329.318                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch Thạch anh bóng kiếng 100x100                | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                                  |         |                      |            | 386.591                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch ốp tường kích thước 30x60 (có đầu len)      | M <sup>2</sup> |                   |          | Gạch ốp lát Hoàn Mỹ - Công ty TNHH Thanh Long Cần Thơ            |         |                      |            | 153.636                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch ốp tường kích thước 30x60 (bộ đậm nhạt)     | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                                  |         |                      |            | 177.273                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch ốp tường kích thước 40x80 (có đầu len)      | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                                  |         |                      |            | 236.364                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch ốp tường kích thước 40x80 (bộ đậm nhạt)     | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                                  |         |                      |            | 278.182                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch lát nền kích thước 60x60 bóng kính          | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                                  |         |                      |            | 177.273                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch lát nền kích thước 80x80 bóng kính          | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                                  |         |                      |            | 266.364                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch lát nền kích thước 60x120                   | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                                  |         |                      |            | 508.182                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch lát nền kích thước 15x80                    | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                                  |         |                      |            | 367.273                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                         | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu                                               | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại                               | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |         |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------|----------------|-------------------|----------|-----------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------|------------|----------------------------------------|---------|
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Gạch ốp tường kích thước 30x45 (có đầu len)          | M <sup>2</sup> |                   |          | Gạch ốp lát Blue Dragon - Công ty TNHH Thanh Long Cần Thơ | Việt Nam |                                                    |            | 110.000                                |         |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch ốp tường kích thước 30x60 (có đầu len)          | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                           |          |                                                    |            | 150.909                                |         |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch ốp tường kích thước 30x60 (bộ đậm nhạt)         | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                           |          |                                                    |            | 169.091                                |         |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch ốp tường kích thước 40x80 (có đầu len)          | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                           |          |                                                    |            | 230.909                                |         |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch ốp tường kích thước 40x80 mài mặt (bộ đậm nhạt) | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                           |          |                                                    |            | 283.636                                |         |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch ốp tường kích thước 105x323 trang trí           | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                           |          |                                                    |            | 319.091                                |         |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch ốp tường kích thước 20x40 trang trí             | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                           |          |                                                    |            | 135.909                                |         |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch lát nền kích thước 30x30 sản nước sôi           | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                           |          |                                                    |            | 138.182                                |         |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch lát nền kích thước 50x50 ceramic bóng           | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                           |          |                                                    |            | 103.636                                |         |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch lát nền kích thước 50x50 ceramic sân vườn       | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                           |          |                                                    |            | 128.182                                |         |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch lát nền kích thước 60x60 ceramic bóng           | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                           |          |                                                    |            | 124.545                                |         |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch lát nền kích thước 60x60 bóng kính              | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                           |          |                                                    |            | 183.636                                |         |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch lát nền kích thước 60x60 matt                   | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                           |          |                                                    |            | 221.818                                |         |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch lát nền kích thước 80x80 bóng kính              | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                           |          |                                                    |            | 266.364                                |         |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch lát nền kích thước 100x100 bóng kính            | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                           |          |                                                    |            | 531.818                                |         |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch ốp tường kích thước 30x45                       | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                           |          | Gạch ốp lát Taza - Công ty TNHH Thanh Long Cần Thơ |            |                                        | 112.727 |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch ốp tường kích thước 30x45 trang trí             | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                           |          |                                                    |            |                                        | 125.455 |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch ốp tường kích thước 30x60 (có đầu len)          | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                           |          |                                                    |            |                                        | 148.182 |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch ốp tường kích thước 30x60 (bộ đậm nhạt)         | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                           |          |                                                    |            |                                        | 166.364 |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch ốp tường kích thước 40x80 (có đầu len)          | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                           |          |                                                    |            |                                        | 230.909 |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch ốp tường kích thước 40x80 mài mặt (bộ đậm nhạt) | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                           |          |                                                    |            |                                        | 283.636 |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch lát nền kích thước 30x30 sản nước sôi           | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                           |          |                                                    |            |                                        | 138.182 |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch lát nền kích thước 50x50 ceramic bóng           | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                           |          |                                                    |            |                                        | 103.636 |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch lát nền kích thước 50x50 ceramic sân vườn       | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                           |          |                                                    |            |                                        | 121.818 |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch lát nền kích thước 60x60 ceramic bóng           | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                           |          |                                                    |            |                                        | 127.273 |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                              | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật                                                | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------------------------------|----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Gạch lát nền kích thước 60x60 ceramic sugar               | M <sup>2</sup> |                                                                  |          |             |         |                      |            | 145.455                                |
|         |                         |               | Gạch lát nền kích thước 60x60 ceramic sân vườn            | M <sup>2</sup> |                                                                  |          |             |         |                      |            | 153.636                                |
|         |                         |               | Gạch lát nền kích thước 60x60 bóng kính                   | M <sup>2</sup> |                                                                  |          |             |         |                      |            | 180.909                                |
|         |                         |               | Gạch lát nền kích thước 60x60 matt                        | M <sup>2</sup> |                                                                  |          |             |         |                      |            | 207.273                                |
|         |                         |               | Gạch lát nền kích thước 80x80 bóng kính                   | M <sup>2</sup> |                                                                  |          |             |         |                      |            | 260.000                                |
|         |                         |               | Gạch lát nền kích thước 100x100 bóng kính                 | M <sup>2</sup> |                                                                  |          |             |         |                      |            | 531.818                                |
|         |                         |               | Gạch ốp kích thước 300x450mm loại 1                       | M <sup>2</sup> | QCVN 16:2017/BXD<br>ISO 13006:2012,<br>BSEN 14411:2006           |          |             |         |                      |            | 122.241                                |
|         |                         |               | Gạch ốp kích thước 300x600mm loại 1                       | M <sup>2</sup> |                                                                  |          |             |         |                      |            | 205.537                                |
|         |                         |               | Gạch ốp kích thước 300x800mm loại 1                       | M <sup>2</sup> |                                                                  |          |             |         |                      |            | 275.783                                |
|         |                         |               | Gạch lát nền kích thước 300x300mm loại 1                  | M <sup>2</sup> |                                                                  |          |             |         |                      |            | 205.537                                |
|         |                         |               | Gạch lát nền kích thước 400x400mm                         | M <sup>2</sup> | ISO 9001:2015/ISO<br>13006:2012/EN<br>14411:2012/QCVN<br>16:2017 |          |             |         |                      |            | 238.845                                |
|         |                         |               | Gạch lát nền kích thước 400x800mm                         | M <sup>2</sup> |                                                                  |          |             |         |                      |            | 210.983                                |
|         |                         |               | Gạch lát nền kích thước 500x500mm loại 1                  | M <sup>2</sup> | QCVN 16:2017/BXD<br>ISO 13006:2012,<br>BSEN 14411:2006           |          |             |         |                      |            | 99.464                                 |
|         |                         |               | Gạch lát nền kích thước 500x500mm mài bóng loại 1         | M <sup>2</sup> |                                                                  |          |             |         |                      |            | 140.448                                |
|         |                         |               | Gạch lát nền kích thước 600x600mm ceramic loại 1          | M <sup>2</sup> |                                                                  |          |             |         |                      |            | 139.740                                |
|         |                         |               | Gạch ốp tường kích thước 145x600mm                        | M <sup>2</sup> |                                                                  |          |             |         |                      |            | 205.537                                |
|         |                         |               | Gạch ốp tường kích thước 250x500mm                        | M <sup>2</sup> | ISO 9001:2015/ISO<br>13006:2012/EN<br>14411:2012/QCVN<br>16:2017 |          |             |         |                      |            | 169.791                                |
|         |                         |               | Gạch lát nền kích thước 600x600mm Granite men matt loại 1 | M <sup>2</sup> |                                                                  |          |             |         |                      |            | 200.516                                |
|         |                         |               | Gạch lát nền kích thước 600x600mm Granite mài bóng loại 1 | M <sup>2</sup> | QCVN 16:2014/BXD<br>ISO 13006:2012,<br>BSEN 14411:2006           |          |             |         |                      |            | 231.476                                |
|         |                         |               | Gạch lát nền kích thước 800x800mm mài bóng loại 1         | M <sup>2</sup> |                                                                  |          |             |         |                      |            | 307.344                                |
|         |                         |               | Gạch lát nền kích thước 600x900mm mài bóng loại 1         | M <sup>2</sup> |                                                                  |          |             |         |                      |            | 403.004                                |
|         |                         |               | Gạch lát nền kích thước 600x1200mm mài bóng loại 1        | M <sup>2</sup> |                                                                  |          |             |         |                      |            | 535.524                                |

Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vitto

Việt Nam

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                            | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật                                       | Quy cách  | Thương hiệu                              | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển             | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------|----------|----------------------|------------------------|----------------------------------------|
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch ốp kích thước 155x800mm                            | M <sup>2</sup> | ISO 9001:2015/ISO 13006:2012/EN 14411:2012/QCVN 16:2017 |           |                                          |          |                      |                        | 373.704                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch lát nền kích thước 1000x1000mm                     | M <sup>2</sup> |                                                         |           |                                          |          |                      |                        | 506.937                                |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Gạch Tàu 30 có chân - Chống thấm (300x300x20)           | Viên           |                                                         |           | Công ty Cổ phần Gạch Ngói Đồng Nai       | Việt Nam |                      |                        | 8.773                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch Tàu 30 - Chống thấm (300x300x20)                   | Viên           |                                                         |           |                                          |          |                      |                        | 9.682                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch Tàu 30 LD, Tàu 30 nút tròn - Chống thấm            | Viên           |                                                         |           |                                          |          |                      |                        | 9.682                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch Tàu bậc thềm - Chống thấm (300x340)                | Viên           |                                                         |           |                                          |          |                      |                        | 30.227                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch Tàu 20 - Chống thấm (200x200x20)                   | Viên           |                                                         |           |                                          |          |                      |                        | 6.364                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch Tàu lục giác - Chống thấm                          | Viên           |                                                         |           |                                          |          |                      |                        | 6.545                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch trang trí (loại A1): Đồng tiền, hoa mai, cánh quạt | Viên           |                                                         |           |                                          |          |                      |                        | 6.818                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch trang trí (loại A1): Hoa phượng, tứ diệp           | Viên           |                                                         |           |                                          |          |                      |                        | 6.818                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch trang trí (loại A1): Thông gió (bánh ú)            | Viên           |                                                         |           |                                          |          |                      |                        | 8.727                                  |
|         | Thành phố Vị Thanh                                                                                                                          |               | Gạch lát vỉa hè màu vàng                                | M <sup>2</sup> |                                                         | 30x30x5cm | Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang | Việt Nam |                      | Giá tại xưởng sản xuất | 110.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch lát vỉa hè màu đỏ                                  | M <sup>2</sup> |                                                         | 30x30x5cm |                                          |          |                      |                        | 105.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch lát terrazzo màu vàng - màu đen                    | M <sup>2</sup> |                                                         | 30x30x5cm |                                          |          |                      |                        | 100.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch lát terrazzo màu đỏ                                | M <sup>2</sup> |                                                         | 30x30x5cm |                                          |          |                      |                        | 95.000                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch lát terrazzo màu vàng - màu đen                    | M <sup>2</sup> |                                                         | 40x40x3cm |                                          |          |                      |                        | 95.000                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch lát terrazzo màu đỏ                                | M <sup>2</sup> |                                                         | 40x40x3cm |                                          |          |                      |                        | 90.000                                 |
|         | Thành phố Vị Thanh                                                                                                                          |               | Gạch Terrazzo kích thước 40x40x3cm, M75                 | M <sup>2</sup> | TCVN 7744:2013                                          | 40x40x3cm |                                          |          |                      |                        | 90.000                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch Terrazzo kích thước 30x30x5cm, M75                 | M <sup>2</sup> |                                                         | 30x30x5cm |                                          |          |                      |                        | 100.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch vỉa hè xi măng                                     | M <sup>2</sup> | TCVN 6476:1999                                          |           |                                          |          |                      |                        | 100.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch vỉa hè bê tông tự chèn                             | M <sup>2</sup> |                                                         |           |                                          |          |                      |                        | 109.091                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch bông gió                                           | Viên           |                                                         | 20x20x6cm |                                          |          |                      |                        | 10.909                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch Terrazzo kích thước 40x40x3cm, M75                 | M <sup>2</sup> |                                                         | 40x40x3cm |                                          |          |                      |                        | 95.455                                 |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                              | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách  | Thương hiệu             | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển      | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------|----------------|-------------------|-----------|-------------------------|----------|----------------------|-----------------|----------------------------------------|
|         | Thị xã Long Mỹ, huyện Châu Thành A                                                                                                          |               | Gạch Terrazzo kích thước 30x30x5cm, M75                   | M <sup>2</sup> | TCVN 7744:2013    | 30x30x5cm | Công ty TNHH Thủy Dương | Việt Nam |                      |                 | 110.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch via hè xi măng                                       | M <sup>2</sup> | TCVN 6476:1999    |           |                         |          |                      |                 | 110.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch via hè bê tông tự chèn                               | M <sup>2</sup> |                   |           |                         |          |                      |                 | 118.182                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch bông gió                                             | Viên           |                   | 20x20x6cm |                         |          |                      |                 | 12.727                                 |
|         | Huyện Vị Thủy                                                                                                                               |               | Gạch Terrazzo kích thước 40x40x3cm, M75                   | M <sup>2</sup> | TCVN 7744:2013    | 40x40x3cm |                         |          |                      |                 | 92.727                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch Terrazzo kích thước 30x30x5cm, M75                   | M <sup>2</sup> |                   | 30x30x5cm |                         |          |                      |                 | 104.545                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch via hè xi măng                                       | M <sup>2</sup> | TCVN 6476:1999    |           |                         |          |                      |                 | 104.545                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch via hè bê tông tự chèn                               | M <sup>2</sup> |                   |           |                         |          |                      |                 | 113.636                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch bông gió                                             | Viên           |                   | 20x20x6cm |                         |          |                      |                 | 11.818                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch Terrazzo kích thước 40x40x3cm, M75                   | M <sup>2</sup> | TCVN 7744:2013    | 40x40x3cm |                         |          |                      |                 | 100.000                                |
|         | Huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành                                                                                           |               | Gạch Terrazzo kích thước 30x30x5cm, M75                   | M <sup>2</sup> |                   | 30x30x5cm |                         |          |                      |                 | 113.636                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch via hè xi măng                                       | M <sup>2</sup> | TCVN 6476:1999    |           |                         |          |                      |                 | 113.636                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch via hè bê tông tự chèn                               | M <sup>2</sup> |                   |           |                         |          |                      |                 | 122.727                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch bông gió                                             | Viên           |                   | 20x20x6cm |                         |          |                      |                 | 13.182                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch lát đường màu vàng 30x30x5cm M200                    | M <sup>2</sup> |                   |           | Công ty Cổ phần 720     | Việt Nam |                      | Giá bán tại kho | 101.818                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch lát đường màu khác 30x30x5cm M200                    | M <sup>2</sup> |                   |           |                         |          |                      |                 | 97.273                                 |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Gạch lát đường màu vàng 30x30x5cm M250                    | M <sup>2</sup> |                   |           |                         |          |                      |                 | 105.455                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch lát đường màu khác 30x30x5cm M250                    | M <sup>2</sup> |                   |           |                         |          |                      |                 | 100.909                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch terrazzo màu xám, đỏ 40x40x3cm thông dụng (1 màu)    | M <sup>2</sup> |                   |           |                         |          |                      |                 | 86.364                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch terrazzo màu vàng, xanh 40x40x3cm thông dụng (1 màu) | M <sup>2</sup> |                   |           |                         |          |                      |                 | 90.909                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch terrazzo 40x40x3cm thông dụng (2 màu)                | M <sup>2</sup> |                   |           |                         |          |                      |                 | 115.455                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch terrazzo 40x40x3cm cao cấp (1 màu)                   | M <sup>2</sup> |                   |           |                         |          |                      |                 | 100.909                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Gạch 60x60 Haivan 007-FP, AA                              | M <sup>2</sup> |                   |           |                         |          |                      |                 | 315.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               |                                                           |                |                   |           |                         |          |                      |                 |                                        |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                               | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                 | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu                                     | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------------------------------------|---------------|------------------------------|----------------|-------------------|----------|-------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | Thành phố Vị Thanh, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy.    |               | Gạch 60x60 DB038 - Nano, AA  | M <sup>2</sup> |                   |          | Công ty TNHH xây dựng thương mại Kim Quang Hưng |         |                      |            | 318.000                                |
|         |                                                       |               | Gạch 60x60 DA005- FP, AA     | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                 |         |                      |            | 269.000                                |
|         |                                                       |               | Gạch 60x60 Victoria 001, AA  | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                 |         |                      |            | 406.000                                |
|         |                                                       |               | Gạch 30x30 TienSa 003, AA    | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                 |         |                      |            | 178.000                                |
|         |                                                       |               | Gạch 30x60 Snow001, AA       | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                 |         |                      |            | 269.000                                |
|         |                                                       |               | Gạch 30x60 TienSa 003, AA    | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                 |         |                      |            | 269.000                                |
|         |                                                       |               | Gạch 60x60 Venus 001, AA     | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                 |         |                      |            | 257.000                                |
|         | Huyện Phụng Hiệp, thị xã Ngã Bảy, huyện Châu Thành A. |               | Gạch 60x60 Haivan 007-FP, AA | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                 |         |                      |            | 343.636                                |
|         |                                                       |               | Gạch 60x60 DB038 - Nano, AA  | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                 |         |                      |            | 346.909                                |
|         |                                                       |               | Gạch 60x60 DA005- FP, AA     | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                 |         |                      |            | 293.455                                |
|         |                                                       |               | Gạch 60x60 Victoria 001, AA  | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                 |         |                      |            | 442.909                                |
|         |                                                       |               | Gạch 30x30 TienSa 003, AA    | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                 |         |                      |            | 194.182                                |
|         |                                                       |               | Gạch 30x60 Snow001. AA       | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                 |         |                      |            | 293.455                                |
|         |                                                       |               | Gạch 30x60 TienSa 003, AA    | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                 |         |                      |            | 293.455                                |
|         | Huyện Long Mỹ, huyện Châu Thành.                      |               | Gạch 60x60 Venus 001, AA     | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                 |         |                      |            | 280.364                                |
|         |                                                       |               | Gạch 60x60 Haivan 007-FP, AA | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                 |         |                      |            | 372.273                                |
|         |                                                       |               | Gạch 60x60 DB038 - Nano, AA  | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                 |         |                      |            | 375.818                                |
|         |                                                       |               | Gạch 60x60 DA005- FP, AA     | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                 |         |                      |            | 317.909                                |
|         |                                                       |               | Gạch 60x60 Victoria 001. AA  | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                 |         |                      |            | 479.818                                |
|         |                                                       |               | Gạch 30x30 TienSa 003, AA    | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                 |         |                      |            | 210.364                                |
|         |                                                       |               | Gạch 30x60 Snow001. AA       | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                 |         |                      |            | 317.909                                |
|         |                                                       |               | Gạch 30x60 TienSa 003. AA    | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                 |         |                      |            | 317.909                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                 | Nhóm vật liệu                    | Tên vật liệu                | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu                                       | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|----------------|-------------------|----------|---------------------------------------------------|----------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                                                                                                         |                                  | Gạch 60x60 Venus 001, AA    | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                   |          |                      |            | 303.727                                |
|         | Thành phố Ngã Bảy (Theo Công văn số 09/QLĐT ngày 03/02/2021 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Ngã Bảy) |                                  | Đá granite đỏ Rubi Ấn Độ    | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                   |          |                      |            | 1.385.000                              |
|         |                                                                                                         |                                  | Đá granite đen kim sa Ấn Độ | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                   |          |                      |            | 1.440.000                              |
|         |                                                                                                         |                                  | Đá granite đỏ Rubi          | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                   |          |                      |            | 1.273.000                              |
|         | Thị xã Long Mỹ (Theo Báo cáo số 07/BC-QLĐT ngày 03/02/2021 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Long Mỹ)     |                                  | Đá granite tự nhiên         | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                   |          |                      |            | 1.350.000                              |
|         | Thành phố Vị Thanh, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp                      | 7. Bê tông trộn sẵn, bê tông nhẹ | Bê tông mác 200             | M <sup>3</sup> |                   |          | Chi nhánh Công ty CP Bê tông Tây Đô tại Hậu Giang | Việt Nam |                      |            | 1.181.818                              |
|         |                                                                                                         |                                  | Bê tông mác 250             | M <sup>3</sup> |                   |          |                                                   |          |                      |            | 1.227.273                              |
|         |                                                                                                         |                                  | Bê tông mác 300             | M <sup>3</sup> |                   |          |                                                   |          |                      |            | 1.272.727                              |
|         |                                                                                                         |                                  | Bê tông mác 350             | M <sup>3</sup> |                   |          |                                                   |          |                      |            | 1.318.182                              |
|         |                                                                                                         |                                  | Bê tông mác 400             | M <sup>3</sup> |                   |          |                                                   |          |                      |            | 1.363.636                              |
|         |                                                                                                         |                                  | Bê tông mác 450             | M <sup>3</sup> |                   |          |                                                   |          |                      |            | 1.409.091                              |
|         |                                                                                                         |                                  | Bê tông mác 500             | M <sup>3</sup> |                   |          |                                                   |          |                      |            | 1.454.545                              |
|         | Thành phố Ngã Bảy, huyện Châu Thành, Châu Thành A                                                       |                                  | Bê tông mác 200             | M <sup>3</sup> |                   |          | Chi nhánh Công ty CP Bê tông Tây Đô tại Hậu Giang | Việt Nam |                      |            | 1.125.541                              |
|         |                                                                                                         |                                  | Bê tông mác 250             | M <sup>3</sup> |                   |          |                                                   |          |                      |            | 1.168.831                              |
|         |                                                                                                         |                                  | Bê tông mác 300             | M <sup>3</sup> |                   |          |                                                   |          |                      |            | 1.212.121                              |
|         |                                                                                                         |                                  | Bê tông mác 350             | M <sup>3</sup> |                   |          |                                                   |          |                      |            | 1.255.411                              |
|         |                                                                                                         |                                  | Bê tông mác 400             | M <sup>3</sup> |                   |          |                                                   |          |                      |            | 1.298.701                              |
|         |                                                                                                         |                                  | Bê tông mác 450             | M <sup>3</sup> |                   |          |                                                   |          |                      |            | 1.341.991                              |
|         |                                                                                                         |                                  | Bê tông mác 500             | M <sup>3</sup> |                   |          |                                                   |          |                      |            | 1.385.281                              |
|         | Thành phố Vị Thanh, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp                      |                                  | Bê tông mác 150             | M <sup>3</sup> |                   |          | Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang      | Việt Nam |                      |            | 1.089.115                              |
|         |                                                                                                         |                                  | Bê tông mác 200             | M <sup>3</sup> |                   |          |                                                   |          |                      |            | 1.120.815                              |
|         |                                                                                                         |                                  | Bê tông mác 250             | M <sup>3</sup> |                   |          |                                                   |          |                      |            | 1.200.368                              |
|         |                                                                                                         |                                  | Bê tông mác 300             | M <sup>3</sup> |                   |          |                                                   |          |                      |            | 1.235.703                              |
|         |                                                                                                         |                                  | Bê tông mác 350             | M <sup>3</sup> |                   |          |                                                   |          |                      |            | 1.337.354                              |
|         |                                                                                                         |                                  | Bê tông mác 400             | M <sup>3</sup> |                   |          |                                                   |          |                      |            | 1.373.399                              |
|         |                                                                                                         |                                  | Bê tông mác 150             | M <sup>3</sup> |                   |          |                                                   |          |                      |            | 1.037.252                              |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                                   | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách    | Thương hiệu                                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|-------------|----------------------------------------------|----------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | Thành phố Ngã Bảy, huyện Châu Thành, Châu Thành A                                                                                           |               | Bê tông mác 200                                                                | M <sup>3</sup> |                   |             | Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang | Việt Nam |                      |            | 1.067.442                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Bê tông mác 250                                                                | M <sup>3</sup> |                   |             |                                              |          |                      |            | 1.143.207                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Bê tông mác 300                                                                | M <sup>3</sup> |                   |             |                                              |          |                      |            | 1.176.860                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Bê tông mác 350                                                                | M <sup>3</sup> |                   |             |                                              |          |                      |            | 1.273.670                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Bê tông mác 400                                                                | M <sup>3</sup> |                   |             |                                              |          |                      |            | 1.307.999                              |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Đan ép máy (50 x 50 x 5) cm M100                                               | Tám            |                   |             | Công ty Cổ phần VLXD 720                     | Việt Nam |                      |            | 18.182                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Đan ép máy (50 x 50 x 5) cm M200                                               | Tám            |                   |             |                                              |          |                      |            | 20.000                                 |
|         | Thành phố Vị Thanh, huyện Phụng Hiệp                                                                                                        | 8. Ngói       | Ngói chính nhóm một màu: L101, L102, L103, L104                                | Viên           | TCVN 1453:1986    |             | Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam       |          |                      |            | 13.155                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Ngói chính nhóm hai màu L201, L202, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L226 | Viên           |                   |             |                                              |          |                      |            | 13.455                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Ngói nóc, ngói rìa                                                             | Viên           |                   |             |                                              |          |                      |            | 25.000                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Ngói cuối rìa, ngói ghép 2                                                     | Viên           |                   |             |                                              |          |                      |            | 30.455                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Ngói cuối nóc, ngói cuối mái                                                   | Viên           |                   |             |                                              |          |                      |            | 32.273                                 |
|         | Thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị thủy, huyện Long Mỹ, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A                                       |               | Ngói chạc 3, ngói chữ T, ngói chạc 4                                           | Viên           | TCVN 1453:1986    |             | Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam       |          |                      |            | 40.455                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Ngói chính nhóm một màu: L101, L102, L103, L104                                | Viên           |                   |             |                                              |          |                      |            | 13.791                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Ngói chính nhóm hai màu L201, L202, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L226 | Viên           |                   |             |                                              |          |                      |            | 14.091                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Ngói nóc, ngói rìa                                                             | Viên           |                   |             |                                              |          |                      |            | 25.636                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Ngói cuối rìa, ngói ghép 2                                                     | Viên           |                   |             |                                              |          |                      |            | 31.091                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Ngói cuối nóc, ngói cuối mái                                                   | Viên           |                   |             |                                              |          |                      |            | 32.909                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Ngói chạc 3, ngói chữ T, ngói chạc 4                                           | Viên           |                   |             |                                              |          |                      |            | 41.091                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Ngói nóc                                                                       | Viên           |                   |             |                                              |          |                      |            | 23.182                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Ngóc chạc 3                                                                    | Viên           |                   |             |                                              |          |                      |            | 60.000                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Ngói chạc 4                                                                    | Viên           |                   |             |                                              |          |                      |            | 80.000                                 |
|         |                                                                                                                                             |               |                                                                                |                |                   | Ngói lợp đã |                                              |          |                      |            |                                        |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu                                                                                                                               | Tên vật liệu                                                                                   | Đơn vị tính                                              | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách                              | Thương hiệu                                       | Xuất xứ    | Điều kiện thương mại | Vận chuyển               | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |  |        |        |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------|---------------------------------------------------|------------|----------------------|--------------------------|----------------------------------------|--|--------|--------|
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |                                                                                                                                             | Ngói nóc cuối                                                                                  | Viên                                                     |                   | bao gồm họa chất chống thấm (loại A1) | Công ty CP Gạch Ngói Đồng Nai                     | Việt Nam   |                      |                          | 44.545                                 |  |        |        |
|         |                                                                                                                                             |                                                                                                                                             | Ngói nóc 2 đầu                                                                                 | Viên                                                     |                   |                                       |                                                   |            |                      |                          | 34.545                                 |  |        |        |
|         |                                                                                                                                             |                                                                                                                                             | Ngói 10                                                                                        | Viên                                                     |                   |                                       |                                                   |            |                      |                          | 15.636                                 |  |        |        |
|         |                                                                                                                                             |                                                                                                                                             | Ngói 20                                                                                        | Viên                                                     |                   |                                       |                                                   |            |                      |                          | 9.091                                  |  |        |        |
|         |                                                                                                                                             |                                                                                                                                             | Ngói 10 tráng 2 mặt                                                                            | Viên                                                     |                   | Ngói tráng men (loại A1)              |                                                   |            |                      | 26.545                   |                                        |  |        |        |
|         |                                                                                                                                             |                                                                                                                                             | Ngói 20 tráng 2 mặt                                                                            | Viên                                                     |                   |                                       |                                                   |            |                      | 17.455                   |                                        |  |        |        |
|         |                                                                                                                                             |                                                                                                                                             | Ngói nóc tráng 1 mặt                                                                           | Viên                                                     |                   |                                       |                                                   |            |                      | 31.818                   |                                        |  |        |        |
|         |                                                                                                                                             |                                                                                                                                             | Nóc cuối tráng 1 mặt                                                                           | Viên                                                     |                   |                                       |                                                   |            |                      | 50.000                   |                                        |  |        |        |
|         |                                                                                                                                             |                                                                                                                                             | Nóc 2 đầu tráng 1 mặt                                                                          | Viên                                                     |                   |                                       |                                                   |            |                      | 40.909                   |                                        |  |        |        |
|         |                                                                                                                                             |                                                                                                                                             | Nóc chạc 3 tráng 1 mặt                                                                         | Viên                                                     |                   |                                       |                                                   |            |                      | 68.182                   |                                        |  |        |        |
|         |                                                                                                                                             |                                                                                                                                             | Nóc chạc 4 tráng 1 mặt                                                                         | Viên                                                     |                   |                                       |                                                   |            |                      | 86.364                   |                                        |  |        |        |
|         |                                                                                                                                             |                                                                                                                                             | Bộ viên âm dương tráng 2 mặt                                                                   | Viên                                                     |                   |                                       |                                                   |            |                      | 77.273                   |                                        |  |        |        |
|         |                                                                                                                                             | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |                                                                                                | Ngói lợp sóng lớn màu S206, S605, S607, S608, S905, S906 | Viên              |                                       |                                                   |            |                      | Công ty Cổ phần Đồng Tâm | Việt Nam                               |  |        | 14.600 |
|         |                                                                                                                                             |                                                                                                                                             |                                                                                                | Ngói lợp sóng lớn màu S103                               | Viên              |                                       |                                                   |            |                      |                          |                                        |  |        | 16.400 |
|         |                                                                                                                                             |                                                                                                                                             |                                                                                                | Ngóc nóc có gờ màu S206, S605, S607, S608, S905, S906    | Viên              |                                       |                                                   |            |                      |                          |                                        |  | 27.000 |        |
|         |                                                                                                                                             |                                                                                                                                             | Ngói nóc có gờ màu S103                                                                        | Viên                                                     |                   |                                       |                                                   | 29.000     |                      |                          |                                        |  |        |        |
|         |                                                                                                                                             |                                                                                                                                             | Ngói rìa màu S206, S605, S607, S608, S905, S906                                                | Viên                                                     |                   |                                       |                                                   | 27.000     |                      |                          |                                        |  |        |        |
|         |                                                                                                                                             |                                                                                                                                             | Ngói rìa màu S103                                                                              | Viên                                                     |                   |                                       |                                                   | 29.000     |                      |                          |                                        |  |        |        |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |                                                                                                                                             | Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Bond tile, Wood tile, Classic tile, Shingle tile, Roman tile) | M <sup>2</sup>                                           | TCVN 7470:2005    |                                       | Công ty TNHH Sản phẩm Xây dựng Della Vietbuilders | Trung Quốc |                      |                          | 286.364                                |  |        |        |
|         |                                                                                                                                             |                                                                                                                                             | Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Spanish tile)                                                 | M <sup>2</sup>                                           |                   |                                       |                                                   |            |                      |                          | 386.364                                |  |        |        |
|         |                                                                                                                                             |                                                                                                                                             | Tấm ốp rìa                                                                                     | Tấm                                                      |                   | 2000x250mm                            |                                                   |            |                      |                          | 201.818                                |  |        |        |
|         |                                                                                                                                             |                                                                                                                                             | Úp nóc tròn, úp nóc vuông                                                                      | Tấm                                                      |                   | 420x150mm                             |                                                   |            |                      |                          | 82.727                                 |  |        |        |
|         |                                                                                                                                             |                                                                                                                                             | Úp nóc cuối tròn, úp nóc cuối vuông                                                            | Cái                                                      |                   |                                       |                                                   |            |                      |                          | 23.636                                 |  |        |        |
|         |                                                                                                                                             | 9. Tôn                                                                                                                                      | Tôn màu 0,3x1200 (PN)                                                                          | M <sup>2</sup>                                           |                   |                                       |                                                   |            |                      |                          | 67.500                                 |  |        |        |
|         |                                                                                                                                             |                                                                                                                                             | Tôn màu 0,35x1200 (PN)                                                                         | M <sup>2</sup>                                           |                   |                                       |                                                   |            |                      |                          | 78.500                                 |  |        |        |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                    | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật               | Quy cách | Thương hiệu            | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------|----------------|---------------------------------|----------|------------------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Tôn màu 0,40x1200 (PN)          | M <sup>2</sup> | JIS 3312<br>ASTM A755           |          | Công ty TNHH Nippovina |         |                      |            | 85.809                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn màu 0,42x1200 (PN)          | M <sup>2</sup> |                                 |          |                        |         |                      |            | 91.000                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn màu 0,45x1200 (PN)          | M <sup>2</sup> |                                 |          |                        |         |                      |            | 95.000                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn màu 0,47x1200 (PN)          | M <sup>2</sup> |                                 |          |                        |         |                      |            | 101.500                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn màu 0,50x1200 (PN)          | M <sup>2</sup> |                                 |          |                        |         |                      |            | 107.100                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn màu 0,55x1200 (PN)          | M <sup>2</sup> |                                 |          |                        |         |                      |            | 114.400                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn màu 0,60x1200 (PN)          | M <sup>2</sup> |                                 |          |                        |         |                      |            | 136.300                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn màu 0,77x1200 (PN)          | M <sup>2</sup> |                                 |          |                        |         |                      |            | 165.600                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn kẽm 0,23x1200 (PN)          | M <sup>2</sup> | JIS 3302<br>ASTM A792M          |          |                        |         |                      |            | 46.200                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn kẽm 0,28x1200 (PN)          | M <sup>2</sup> |                                 |          |                        |         |                      |            | 52.200                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn kẽm 0,33x1200 (PN)          | M <sup>2</sup> |                                 |          |                        |         |                      |            | 60.300                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn kẽm 0,38x1200 (PN)          | M <sup>2</sup> |                                 |          |                        |         |                      |            | 66.400                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn kẽm 0,43x1200 (PN)          | M <sup>2</sup> |                                 |          |                        |         |                      |            | 74.000                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn kẽm 0,53x1200 (PN)          | M <sup>2</sup> |                                 |          |                        |         |                      |            | 89.700                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn kẽm 0,58x1200 (PN)          | M <sup>2</sup> |                                 |          |                        |         |                      |            | 100.400                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn kẽm 0,75x1200 (PN)          | M <sup>2</sup> |                                 |          |                        |         |                      |            | 130.600                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn kẽm 0,95x1200 (PN)          | M <sup>2</sup> |                                 |          |                        |         |                      |            | 156.400                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn kẽm 0,1,15x1200 (PN)        | M <sup>2</sup> |                                 |          |                        |         |                      |            | 185.700                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh 0,29 x 1200 PN(AZ 70)  | M <sup>2</sup> | —<br><br>JIS 3302<br>ASTM A792M |          |                        |         |                      |            | 53.800                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh 0,30 x 1200 PN(AZ 100) | M <sup>2</sup> |                                 |          |                        |         |                      |            | 55.300                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh 0,34 x 1200 PN(AZ 70)  | M <sup>2</sup> |                                 |          |                        |         |                      |            | 62.700                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh 0,35 x 1200 PN(AZ 100) | M <sup>2</sup> |                                 |          |                        |         |                      |            | 64.500                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh 0,39 x 1200 PN(AZ 70)  | M <sup>2</sup> |                                 |          |                        |         |                      |            | 69.200                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh 0,40 x 1200 PN(AZ 100) | M <sup>2</sup> |                                 |          |                        |         |                      |            | 71.200                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh 0,44 x 1200 PN(AZ 70)  | M <sup>2</sup> |                                 |          |                        |         |                      |            | 77.500                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh 0,45 x 1200 PN(AZ 100) | M <sup>2</sup> |                                 |          |                        |         |                      |            | 79.700                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh 0,49 x 1200 PN(AZ 70)  | M <sup>2</sup> |                                 |          |                        |         |                      |            | 85.900                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh 0,50 x 1200 PN(AZ 100) | M <sup>2</sup> |                                 |          |                        |         |                      |            | 88.400                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh 0,54 x 1200 PN(AZ 70)  | M <sup>2</sup> |                                 |          |                        |         |                      |            | 94.400                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh 0,55 x 1200 PN(AZ 100) | M <sup>2</sup> |                                 |          |                        |         |                      |            | 97.100                                 |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                            | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật                                        | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------|----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Tôn lạnh sắc việt dày 0,22mm                                            | Mét         | Tôn lạnh sắc việt hàng Úc bảo hành 5 năm                 | 1,9kg    |             |         |                      |            | 64.545                                 |
|         |                         |               | Tôn lạnh sắc việt dày 0,29mm                                            | Mét         |                                                          | 2,5kg    |             |         |                      |            | 74.545                                 |
|         |                         |               | Tôn lạnh sắc việt dày 0,34mm                                            | Mét         |                                                          | 3kg      |             |         |                      |            | 84.545                                 |
|         |                         |               | Tôn lạnh sắc việt dày 0,39mm                                            | Mét         |                                                          | 3,5kg    |             |         |                      |            | 95.455                                 |
|         |                         |               | Tôn lạnh sắc việt dày 0,44mm                                            | Mét         |                                                          | 4kg      |             |         |                      |            | 104.545                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh sắc việt dày 0,49mm                                            | Mét         |                                                          | 4,5kg    |             |         |                      |            | 113.636                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh Zacs dày 0,30mm                                                | Mét         | Tôn lạnh Zacs hàng Úc bảo hành 10 năm, độ mạ nhôm 100g/m | 2,6kg    |             |         |                      |            | 100.000                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh Zacs dày 0,58mm                                                | Mét         |                                                          | 5,3kg    |             |         |                      |            | 179.091                                |
|         |                         |               | Tôn Zacs + inok dày 0,35mm                                              | Mét         | Tôn Zacs + inox bảo hành 20 năm, công nghệ inok          | 3kg      |             |         |                      |            | 118.182                                |
|         |                         |               | Tôn Zacs + inok dày 0,40mm                                              | Mét         |                                                          | 3,5kg    |             |         |                      |            | 131.818                                |
|         |                         |               | Tôn Zacs + inok dày 0,43mm                                              | Mét         |                                                          | 3,8kg    |             |         |                      |            | 141.818                                |
|         |                         |               | Tôn Zacs + inok dày 0,45mm                                              | Mét         |                                                          | 4kg      |             |         |                      |            | 147.273                                |
|         |                         |               | Tôn Zacs + inok dày 0,48mm                                              | Mét         |                                                          | 4,3kg    |             |         |                      |            | 156.364                                |
|         |                         |               | Tôn Zacs + inok dày 0,50mm                                              | Mét         |                                                          | 4,5kg    |             |         |                      |            | 162.727                                |
|         |                         |               | Tôn Zacs + inok dày 0,58mm                                              | Mét         |                                                          | 5,3kg    |             |         |                      |            | 188.182                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh màu Zacs dày 0,30mm xanh ngọc                                  | Mét         |                                                          | 2,5kg    |             |         |                      |            | 103.636                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh màu Zacs dày 0,34mm đỏ đậm                                     | Mét         |                                                          | 2,8kg    |             |         |                      |            | 116.364                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh màu Zacs dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột                        | Mét         |                                                          | 3,5kg    |             |         |                      |            | 132.727                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh màu Zacs dày 0,42mm xanh ngọc                                  | Mét         |                                                          | 3,6kg    |             |         |                      |            | 138.182                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh màu Zacs dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - nâu đất - lông chuột | Mét         |                                                          | 3,9kg    |             |         |                      |            | 150.000                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh màu Zacs dày 0,47mm nâu đất - đỏ đậm                           | Mét         |                                                          | 4,1kg    |             |         |                      |            | 161.818                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh màu Zacs dày 0,50mm nâu đất - đỏ đậm - lông chuột              | Mét         |                                                          | 4,3kg    |             |         |                      |            | 164.545                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,30mm xanh ngọc                        | Mét         |                                                          | 2,5kg    |             |         |                      |            | 114.545                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,34mm đỏ đậm                           | Mét         |                                                          | 2,8kg    |             |         |                      |            | 129.091                                |
|         |                         |               |                                                                         |             |                                                          |          |             |         |                      |            |                                        |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                                          | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật                   | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------|----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột                            | Mét         | Tôn lạnh màu Zacs hoa cương hàng Úc | 3,5kg    |             |         |                      |            | 146.364                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,42mm xanh ngọc                                      | Mét         |                                     | 3,6kg    |             |         |                      |            | 151.818                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - nâu đất - lông chuột     | Mét         |                                     | 3,9kg    |             |         |                      |            | 164.545                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,47mm mm nâu đất - đỏ đậm                            | Mét         |                                     | 4,1kg    |             |         |                      |            | 177.273                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói dày 0,50mm nâu đất - đỏ đậm - lông chuột                  | Mét         |                                     | 4,3kg    |             |         |                      |            | 180.000                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,30mm xanh ngọc                                 | Mét         |                                     | 2,5kg    |             |         |                      |            | 119.091                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,34mm đỏ đậm                                    | Mét         |                                     | 2,8kg    |             |         |                      |            | 133.636                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột                       | Mét         |                                     | 3,5kg    |             |         |                      |            | 150.909                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,42mm xanh ngọc                                 | Mét         |                                     | 3,6kg    |             |         |                      |            | 156.364                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - nâu đất -lông chuột | Mét         |                                     | 3,9kg    |             |         |                      |            | 169.091                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,47mm mm nâu đất - đỏ đậm                       | Mét         |                                     | 4,1kg    |             |         |                      |            | 181.818                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh màu Zacs sóng ngói ruby dày 0,50mm nâu đất - đỏ đậm - lông chuột             | Mét         |                                     | 4,3kg    |             |         |                      |            | 184.545                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh màu Zacs + inok dày 0,40mm lông chuột                                        | Mét         | Tôn màu Zacs + inok hoa cương       | 3,5kg    |             |         |                      |            | 137.273                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh màu Zacs + inok dày 0,45mm lông chuột - nâu đất                              | Mét         |                                     | 3,9kg    |             |         |                      |            | 157.273                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh màu Zacs + inok dày 0,50mm lông chuột - nâu đất                              | Mét         |                                     | 4kg      |             |         |                      |            | 172.727                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói dày 0,40mm lông chuột                              | Mét         |                                     | 3,5kg    |             |         |                      |            | 150.909                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói dày 0,45mm lông chuột - nâu đất                    | Mét         |                                     | 3,9kg    |             |         |                      |            | 172.727                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                                                   | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật           | Quy cách | Thương hiệu                    | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------|----------|--------------------------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói dày 0,50mm lông chuột - nâu đất                             | Mét         |                             | 4kg      | Doanh nghiệp tư nhân Hưng Long |         |                      |            | 189.091                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói ruby dày 0,40mm lông chuột                                  | Mét         |                             | 3,5kg    |                                |         |                      |            | 155.455                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói ruby dày 0,45mm lông chuột - nâu đất                        | Mét         |                             | 3,9kg    |                                |         |                      |            | 177.273                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh màu Zacs + inok sóng ngói ruby dày 0,50mm lông chuột - nâu đất                        | Mét         |                             | 4kg      |                                |         |                      |            | 193.636                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,34mm xanh dương                                              | Mét         |                             | 2,8kg    |                                |         |                      |            | 113.636                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,46mm nâu đất                                                 | Mét         |                             | 4,1kg    |                                |         |                      |            | 142.727                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,50mm đỏ đậm giảm nhiệt                                       | Mét         |                             | 4,3kg    |                                |         |                      |            | 160.909                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,30mm trắng sữa - xanh dương BM                               | Mét         |                             | 2,6kg    |                                |         |                      |            | 83.636                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,35mm xanh dương - xanh ngọc BM                               | Mét         |                             | 3kg      |                                |         |                      |            | 89.091                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn Zacs bền màu + Zacs màu dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM                        | Mét         |                             | 3,5kg    |                                |         |                      |            | 100.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM | Mét         |                             | 4kg      |                                |         |                      |            | 110.909                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,50mm lông chuột bền màu                            | Mét         |                             | 4,3kg    |                                |         |                      |            | 119.091                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,34mm xanh dương                                    | Mét         |                             | 2,8kg    |                                |         |                      |            | 125.455                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,46mm nâu đất                                       | Mét         |                             | 4,1kg    |                                |         |                      |            | 154.545                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,50mm đỏ đậm giảm nhiệt                             | Mét         |                             | 4,3kg    |                                |         |                      |            | 176.364                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,35mm xanh dương - xanh ngọc BM                     | Mét         | Tôn Zacs bền màu + Zacs màu | 3kg      |                                |         |                      |            | 99.091                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM              | Mét         |                             | 3,5kg    |                                |         |                      |            | 110.909                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                                                        | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật                       | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------|----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM      | Mét         |                                         | 4kg      |             |         |                      |            | 122.727                                |
|         |                         |               | Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói dày 0,50mm lông chuột bền màu                                 | Mét         |                                         | 4,3kg    |             |         |                      |            | 130.909                                |
|         |                         |               | Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,34mm xanh dương                                    | Mét         |                                         | 2,8kg    |             |         |                      |            | 130.000                                |
|         |                         |               | Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,46mm nâu đất                                       | Mét         |                                         | 4,1kg    |             |         |                      |            | 160.000                                |
|         |                         |               | Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,50mm đỏ đậm giảm nhiệt                             | Mét         |                                         | 4,3kg    |             |         |                      |            | 180.909                                |
|         |                         |               | Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,35mm xanh dương - xanh ngọc BM                     | Mét         |                                         | 3kg      |             |         |                      |            | 103.636                                |
|         |                         |               | Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,40mm đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM              | Mét         |                                         | 3,5kg    |             |         |                      |            | 115.455                                |
|         |                         |               | Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,45mm xanh dương - đỏ đậm - lông chuột - nâu đất BM | Mét         |                                         | 4kg      |             |         |                      |            | 127.273                                |
|         |                         |               | Tôn Zacs bền màu + Zacs màu sóng ngói ruby dày 0,50mm lông chuột bền màu                            | Mét         |                                         | 4,3kg    |             |         |                      |            | 135.455                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope dày 0,30mm xanh ngọc - đỏ đậm                               | Mét         |                                         | 2,5kg    |             |         |                      |            | 78.182                                 |
|         |                         |               | Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope dày 0,42mm xanh ngọc                                        | Mét         |                                         | 3,7kg    |             |         |                      |            | 101.818                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope dày 0,45mm xanh ngọc                                        | Mét         |                                         | 4kg      |             |         |                      |            | 107.273                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope dày 0,50mm lông chuột                                       | Mét         |                                         | 4,5kg    |             |         |                      |            | 117.273                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói dày 0,30mm xanh ngọc - đỏ đậm                     | Mét         |                                         | 2,5kg    |             |         |                      |            | 87.273                                 |
|         |                         |               | Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói dày 0,42mm xanh ngọc                              | Mét         | Tôn lạnh màu sắc việt công ty Bluescope | 3,7kg    |             |         |                      |            | 112.727                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói dày 0,45mm xanh ngọc                              | Mét         |                                         | 4kg      |             |         |                      |            | 118.182                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                                         | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói dày 0,50mm lông chuột              | Mét         |                   | 4,5kg    |             |         |                      |            | 129.091                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói ruby dày 0,30mm xanh ngọc - đỏ đậm | Mét         |                   | 2,5kg    |             |         |                      |            | 91.818                                 |
|         |                         |               | Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói ruby dày 0,42mm xanh ngọc          | Mét         |                   | 3,7kg    |             |         |                      |            | 117.273                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói ruby dày 0,45mm xanh ngọc          | Mét         |                   | 4kg      |             |         |                      |            | 122.727                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh màu sắc việt Công ty Bluescope sóng ngói ruby dày 0,50mm lông chuột         | Mét         |                   | 4,5kg    |             |         |                      |            | 133.636                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,25mmx1200mm TCT G550                                         | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 57.500                                 |
|         |                         |               | Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0,30mmx1200mm TCT G550                                         | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 64.000                                 |
|         |                         |               | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,35mmx1200mm TCT G550                                        | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 77.000                                 |
|         |                         |               | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,40mmx1200mm TCT G550                                        | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 87.000                                 |
|         |                         |               | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,45mmx1200mm TCT G550                                        | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 97.500                                 |
|         |                         |               | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,50mmx1200mm TCT G550                                        | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 107.000                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0,55mmx1200mm TCT G550                                        | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 116.000                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh AZ150 Phủ AF: 0,35mmx1200mm TCT G550                                        | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 83.500                                 |
|         |                         |               | Tôn lạnh AZ150 Phủ AF: 0,40mmx1200mm TCT G550                                        | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 93.000                                 |
|         |                         |               | Tôn lạnh AZ150 Phủ AF: 0,45mmx1200mm TCT G550                                        | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 102.000                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh AZ150 Phủ AF: 0,50mmx1200mm TCT G550                                        | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 111.000                                |
|         |                         |               | Tôn lạnh AZ150 Phủ AF: 0,55mmx1200mm TCT G550                                        | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 121.500                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/Thành phố                                                                                                                      | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật                    | Quy cách | Thương hiệu             | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------------|----------|-------------------------|----------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Tôn lạnh màu AZ05017/05: 0,25mmx1200mm APT G550             | Mét         | JIS 3322: 2012<br>ASTM A755/A755M-15 | Khô 1,2m | Công ty TNHH Tôn Pomina | Việt Nam |                      |            | 65.000                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh màu AZ05017/05: 0,30mmx1200mm APT G550             | Mét         |                                      |          |                         |          |                      |            | 74.000                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh màu AZ05017/05: 0,35mmx1200mm APT G550             | Mét         |                                      |          |                         |          |                      |            | 83.500                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh màu AZ05017/05: 0,40mmx1200mm APT G550             | Mét         |                                      |          |                         |          |                      |            | 94.500                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh màu AZ05017/05: 0,45mmx1200mm APT G550             | Mét         |                                      |          |                         |          |                      |            | 104.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh màu AZ05017/05: 0,50mmx1200mm APT G550             | Mét         |                                      |          |                         |          |                      |            | 113.500                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh màu AZ05017/05: 0,55mmx1200mm APT G550             | Mét         |                                      |          |                         |          |                      |            | 124.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh màu AZ05017/05: 0,60mmx1200mm APT G550             | Mét         |                                      |          |                         |          |                      |            | 134.500                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,35mmx1200mm APT G550      | Mét         |                                      |          |                         |          |                      |            | 89.500                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,40mmx1200mm APT G550      | Mét         |                                      |          |                         |          |                      |            | 100.500                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,45mmx1200mm APT G550      | Mét         |                                      |          |                         |          |                      |            | 110.500                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,50mmx1200mm APT G550      | Mét         |                                      |          |                         |          |                      |            | 120.500                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0,55mmx1200mm APT G550      | Mét         |                                      |          |                         |          |                      |            | 130.500                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh màu SheildViet AZ150 25/10: 0,40mmx1200mm APT G550 | Mét         |                                      |          |                         |          |                      |            | 104.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh màu SheildViet AZ150 25/10: 0,45mmx1200mm APT G550 | Mét         |                                      |          |                         |          |                      |            | 114.500                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh màu SheildViet AZ150 25/10: 0,50mmx1200mm APT G550 | Mét         |                                      |          |                         |          |                      |            | 124.500                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh màu SheildViet AZ150 25/10: 0,55mmx1200mm APT G550 | Mét         |                                      |          |                         |          |                      |            | 133.500                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu                                        | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                                                            | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|----------|----------------------------------------------------|---------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh màu SheildViet AZ150 25/10: 0,60mmx1200mm APT G550 | Mét         |                   |          |                                                    |         |                      |                                                                       | 144.000                                |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Tôn lạnh màu dày 0,22mm                                     | Mét         |                   | Khổ 1,2m | Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen tại Vị Thanh |         |                      |                                                                       | 54.545                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh màu dày 0,27mm                                     | Mét         |                   |          |                                                    |         |                      |                                                                       | 56.364                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh màu dày 0,30mm                                     | Mét         |                   |          |                                                    |         |                      |                                                                       | 61.818                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh màu dày 0,40mm                                     | Mét         |                   |          |                                                    |         |                      |                                                                       | 80.000                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh AZ100 dày 0,37mm                                   | Mét         |                   |          |                                                    |         |                      |                                                                       | 79.091                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh AZ100 dày 0,40mm                                   | Mét         |                   |          |                                                    |         |                      |                                                                       | 83.636                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh AZ100 dày 0,45mm                                   | Mét         |                   |          |                                                    |         |                      |                                                                       | 94.545                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh AZ100 dày 0,50mm                                   | Mét         |                   |          |                                                    |         |                      |                                                                       | 101.818                                |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Tôn lạnh AZ100 dày 0,40mm                                   | Mét         |                   |          | Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Vina One             |         |                      | Kho nhà máy tại ấp Voi Lát, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An | 80.909                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh AZ100 dày 0,45mm                                   | Mét         |                   |          |                                                    |         |                      |                                                                       | 89.091                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh AZ100 dày 0,50mm                                   | Mét         |                   |          |                                                    |         |                      |                                                                       | 98.182                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh AZ150 dày 0,45mm                                   | Mét         |                   |          |                                                    |         |                      |                                                                       | 93.636                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh AZ150 dày 0,50mm                                   | Mét         |                   |          |                                                    |         |                      |                                                                       | 102.727                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh màu dày 0,40mm                                     | Mét         |                   |          |                                                    |         |                      |                                                                       | 82.727                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh màu dày 0,45mm                                     | Mét         |                   |          |                                                    |         |                      |                                                                       | 90.909                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn lạnh màu dày 0,50mm                                     | Mét         |                   |          |                                                    |         |                      |                                                                       | 100.000                                |
|         |                                                                                                                                             | 10. Sơn       | Bột trét nội thất Skimcoat 40kg                             | Kg          |                   |          |                                                    |         |                      |                                                                       | 8.230                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn nội thất Matex Sealer 17lít                             | Kg          |                   |          |                                                    |         |                      |                                                                       | 50.420                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn nội thất Matex Seaier loại 5lít                         | Kg          |                   |          |                                                    |         |                      |                                                                       | 54.000                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn nội thất Odour-Less Sealer 18lít                        | Kg          |                   |          |                                                    |         |                      |                                                                       | 97.420                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn nội thất Odour-Less Sealer 5lít                         | Kg          |                   |          |                                                    |         |                      |                                                                       | 103.430                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn nội thất Vutex 17lít                                    | Kg          |                   |          |                                                    |         |                      |                                                                       | 30.690                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn nội thất Vutex 4,8kg                                    | Kg          |                   |          |                                                    |         |                      |                                                                       | 43.960                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn nội thất Matex 18lít                                    | Kg          |                   |          |                                                    |         |                      |                                                                       | 62.000                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn nội thất Matex 5kg                                      | Kg          |                   |          |                                                    |         |                      |                                                                       | 79.800                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn nội thất Matex siêu trắng 18lít                         | Kg          |                   |          |                                                    |         |                      |                                                                       | 57.840                                 |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                  | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu                          | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------|-------------|-------------------|----------|--------------------------------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Sơn nội thất Matex siêu trắng 4,8kg           | Kg          |                   |          | Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam) |         |                      |            | 75.830                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn nội thất Odour-Less CRVT 18lít            | Kg          |                   |          |                                      |         |                      |            | 105.310                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn nội thất Odour-Less CRVT 1lít             | Kg          |                   |          |                                      |         |                      |            | 141.040                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn nội thất Odour-Less CRVT 5lít             | Kg          |                   |          |                                      |         |                      |            | 120.420                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn nội thất Odour-Less bóng 18lít            | Kg          |                   |          |                                      |         |                      |            | 199.120                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn nội thất Odour-Less bóng 1lít             | Kg          |                   |          |                                      |         |                      |            | 245.370                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn nội thất Odour-Less bóng 5lít             | Kg          |                   |          |                                      |         |                      |            | 220.250                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn nội thất Odour-Less siêu bóng 1lít        | Kg          |                   |          |                                      |         |                      |            | 283.590                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn nội thất Odour-Less siêu bóng 5lít        | Kg          |                   |          |                                      |         |                      |            | 253.910                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn nội thất Odour-Less Spot-Less 18lít       | Kg          |                   |          |                                      |         |                      |            | 153.510                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn nội thất Odour-Less Spot-Less 1lít        | Kg          |                   |          |                                      |         |                      |            | 180.450                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn nội thất Odour-Less Spot-Less 5lít        | Kg          |                   |          |                                      |         |                      |            | 163.310                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Bột trét ngoại thất Weathergard Skimcoat 40kg | Kg          |                   |          |                                      |         |                      |            | 10.200                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn ngoại thất Super Matex Sealer 17lít       | Kg          |                   |          |                                      |         |                      |            | 86.890                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn ngoại thất Super Matex Sealer 5lít        | Kg          |                   |          |                                      |         |                      |            | 95.120                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn ngoại thất Weathergard Sealer 18lít       | Kg          |                   |          |                                      |         |                      |            | 143.080                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn ngoại thất Weathergard Sealer 5lít        | Kg          |                   |          |                                      |         |                      |            | 156.920                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn ngoại thất Super Matex 18lít              | Kg          |                   |          |                                      |         |                      |            | 84.130                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn ngoại thất Super Matex 5lít               | Kg          |                   |          |                                      |         |                      |            | 98.140                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn ngoại thất Supergard 18lít                | Kg          |                   |          |                                      |         |                      |            | 142.290                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn ngoại thất Supergard 5lít                 | Kg          |                   |          |                                      |         |                      |            | 150.200                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn ngoại thất Weathergard bóng 18lít         | Kg          |                   |          |                                      |         |                      |            | 289.980                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn ngoại thất Weathergard bóng 1lít          | Kg          |                   |          |                                      |         |                      |            | 310.240                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn ngoại thất Weathergard bóng 5lít          | Kg          |                   |          |                                      |         |                      |            | 299.690                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn ngoại thất Weathergard siêu bóng 5lít     | Kg          |                   |          |                                      |         |                      |            | 317.030                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn ngoại thất Weathergard siêu bóng 1lít     | Kg          |                   |          |                                      |         |                      |            | 326.560                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn ngoại thất Weathergard Plus+ 18lít        | Kg          |                   |          |                                      |         |                      |            | 281.500                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn ngoại thất Weathergard Plus+ 1lít         | Kg          |                   |          |                                      |         |                      |            | 300.790                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                  | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu                    | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------|-------------|-------------------|----------|--------------------------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn ngoại thất Weathergard Plus+ 5lít         | Kg          |                   |          |                                |         |                      |            | 290.870                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn chống thấm WP 100 18kg                    | Kg          |                   |          |                                |         |                      |            | 179.330                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn chống thấm WP 100 5kg                     | Kg          |                   |          |                                |         |                      |            | 185.200                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn chống thấm WP 100 1kg                     | Kg          |                   |          |                                |         |                      |            | 198.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn chống thấm WP 200 20kg                    | Kg          |                   |          |                                |         |                      |            | 164.200                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn chống thấm WP 200 6kg                     | Kg          |                   |          |                                |         |                      |            | 176.170                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn Dulux Weathersield (màu trắng) 1lít       | Lon         |                   |          |                                |         |                      |            | 354.545                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn Dulux Weathersield (màu trắng) 5lít       | Lon         |                   |          |                                |         |                      |            | 1.490.909                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn Dulux inspire ngoài trời 5lít             | Lon         |                   |          |                                |         |                      |            | 900.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn Dulux inspire ngoài trời 18lít            | Thùng       |                   |          |                                |         |                      |            | 3.363.636                              |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Sơn Dulux lau chùi hiệu quả (màu trắng) 1lít  | Lon         |                   |          | Doanh nghiệp tư nhân Hưng Long |         |                      |            | 190.909                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn Dulux lau chùi hiệu quả (màu trắng) 5lít  | Lon         |                   |          |                                |         |                      |            | 681.818                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn Dulux lau chùi hiệu quả (màu trắng) 18lít | Thùng       |                   |          |                                |         |                      |            | 2.154.545                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn Dulux trong nhà 5in1 1lít                 | Lon         |                   |          |                                |         |                      |            | 281.818                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn Dulux trong nhà 5in1 5lít                 | Lon         |                   |          |                                |         |                      |            | 1.209.091                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn lót chống kiềm Dulux ngoài nhà 5lít       | Lon         |                   |          |                                |         |                      |            | 881.818                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn lót chống kiềm Dulux ngoài nhà 18lít      | Thùng       |                   |          |                                |         |                      |            | 3.036.364                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn lót chống kiềm Dulux trong nhà 5lít       | Lon         |                   |          |                                |         |                      |            | 627.273                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn lót chống kiềm Dulux trong nhà 18lít      | Thùng       |                   |          |                                |         |                      |            | 2.163.636                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Bột trét Dulux 40kg                           | Bao         |                   |          |                                |         |                      |            | 381.818                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Chống thấm Dulux 6kg                          | Thùng       |                   |          |                                |         |                      |            | 827.273                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Chống thấm Dulux 20kg                         | Thùng       |                   |          |                                |         |                      |            | 2.481.818                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn Maxilite ngoài trời 5lít (màu trắng)      | Lon         |                   |          |                                |         |                      |            | 545.455                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn Maxilite ngoài trời 18lít (màu trắng)     | Thùng       |                   |          |                                |         |                      |            | 1.818.182                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn Maxilite trong nhà 5lít (màu trắng)       | Lon         |                   |          |                                |         |                      |            | 390.909                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn Maxilite trong nhà 18lít (màu trắng)      | Thùng       |                   |          |                                |         |                      |            | 1.209.091                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn chống kiềm Maxilite ngoài trời 5lít       | Lon         |                   |          |                                |         |                      |            | 563.636                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn chống kiềm Maxilite ngoài trời 18lít      | Thùng       |                   |          |                                |         |                      |            | 1.854.545                              |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                          | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật        | Quy cách | Thương hiệu                                     | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|----------|-------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Bột trét Maxilite 40kg                                                | Bao         |                          |          | Công ty TNHH xây dựng thương mại Kim Quang Hưng |         |                      |            | 300.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Bột trét tường nội thất Dulux Professional A500 40kg                  | Bao         |                          |          |                                                 |         |                      |            | 392.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Bột trét tường ngoại thất Dulux Professional E700 40kg                | Bao         |                          |          |                                                 |         |                      |            | 491.400                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn Dulux Professional WeatherShield Flexx mờ, bóng 18L (30GG 83/025) | Thùng       |                          |          |                                                 |         |                      |            | 6.815.782                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn Dulux Professional WeatherShield E1000 mờ, bóng 18L (30GG 83/025) | Thùng       |                          |          |                                                 |         |                      |            | 6.309.491                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn Dulux Professional Lau chùi 18L                                   | Thùng       |                          |          |                                                 |         |                      |            | 1.822.364                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn Dulux Professional sơn lót ngoại thất E700 18L                    | Thùng       |                          |          |                                                 |         |                      |            | 2.800.909                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn Dulux Professional sơn lót nội thất A500 18L                      | Thùng       |                          |          |                                                 |         |                      |            | 2.023.745                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn Dulux Professional sơn nội thất A500 18L                          | Thùng       |                          |          |                                                 |         |                      |            | 1.463.564                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn Dulux Professional sơn ngoại thất E500 18L                        | Thùng       |                          |          |                                                 |         |                      |            | 3.319.964                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG                                    | Bao         | TCVN 7239:2014           | 40kg     |                                                 |         |                      |            | 322.727                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA                                  | Bao         |                          |          |                                                 |         |                      |            | 307.273                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY                                   | Bao         |                          |          |                                                 |         |                      |            | 354.545                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN                                  | Bao         |                          |          |                                                 |         |                      |            | 368.182                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG                                  | Bao         |                          |          |                                                 |         |                      |            | 423.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA VILLA                                | Bao         |                          |          |                                                 |         |                      |            | 412.727                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T                                         | Thùng       | TCCS25:2018/KOVA NANOPRO | 25kg     |                                                 |         |                      |            | 572.955                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N                                       | Thùng       |                          |          |                                                 |         |                      |            | 703.864                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY                                 | Bao         | TCVN 7239:2014           | 40kg     |                                                 |         |                      |            | 467.273                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN                                | Bao         |                          |          |                                                 |         |                      |            | 488.182                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Bột trét nội thất KOVA Smooth                                         | Bao         |                          |          |                                                 |         |                      |            | 332.727                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Bột trét ngoại thất KOVA Smooth                                       | Bao         |                          |          |                                                 |         |                      |            | 413.318                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108                                | Thùng       |                          | 25kg     |                                                 |         |                      |            | 993.955                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109                                | Thùng       |                          | 5kg      |                                                 |         |                      |            | 268.409                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                                  | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật                  | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------------|----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109                                        | Thùng       | TCVN 8652:2012                     | 25kg     |             |         |                      |            | 1.276.591                              |
|         |                         |               | Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107                               | Thùng       |                                    | 18 lít   |             |         |                      |            | 1.317.584                              |
|         |                         |               | Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108                          | Thùng       |                                    | 18 lít   |             |         |                      |            | 1.292.337                              |
|         |                         |               | Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA                                               | Thùng       | QCVN 16:2019/BXD<br>TCVN 8652:2012 | 25kg     |             |         |                      |            | 1.141.396                              |
|         |                         |               | Sơn nội thất KOVA Lovely                                                      | Thùng       |                                    | 18 lít   |             |         |                      |            | 937.100                                |
|         |                         |               | Sơn nội thất kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti - Bacteria            | Thùng       |                                    | 20kg     |             |         |                      |            | 3.098.700                              |
|         |                         |               | Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168                                              | Thùng       |                                    | 25kg     |             |         |                      |            | 1.401.200                              |
|         |                         |               | Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS                           | Thùng       |                                    | 20kg     |             |         |                      |            | 1.557.273                              |
|         |                         |               | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208                              | Thùng       |                                    | 25kg     |             |         |                      |            | 2.358.929                              |
|         |                         |               | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117                             | Thùng       |                                    | 18 lít   |             |         |                      |            | 2.811.818                              |
|         |                         |               | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118                                     | Thùng       |                                    | 25kg     |             |         |                      |            | 1.557.500                              |
|         |                         |               | Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04                                  | Thùng       |                                    | 20kg     |             |         |                      |            | 3.354.675                              |
|         |                         |               | Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA                                  | Thùng       |                                    | 20kg     |             |         |                      |            | 2.048.182                              |
|         |                         |               | Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268                                         | Thùng       |                                    | 20kg     |             |         |                      |            | 2.048.182                              |
|         |                         |               | Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368                     | Thùng       |                                    | 20kg     |             |         |                      |            | 3.770.260                              |
|         |                         |               | Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanopro Self-cleaning | Thùng       |                                    | 20kg     |             |         |                      |            | 4.840.500                              |
|         |                         |               | Sơn ngoại thất chống thấm siêu cao cấp KOVA Low Dust Pick-up                  | Kg          |                                    | 1kg      |             |         |                      |            | 671.909                                |
|         |                         |               | Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone                                              | Thùng       |                                    | 20kg     |             |         |                      |            | 2.520.909                              |
|         |                         |               | Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone                                              | Thùng       |                                    | 5kg      |             |         |                      |            | 640.227                                |
|         |                         |               | Sơn đá nghệ thuật KOVA Art Stone                                              | Kg          |                                    | 1kg      |             |         |                      |            | 128.045                                |
|         |                         |               | Sơn nội thất KOVA VISTA+                                                      | Thùng       |                                    | 5kg      |             |         |                      |            | 192.955                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                            | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|---------------------------------------------------------|-------------|-------------------|----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Sơn nội thất KOVA VISTA+                                | Thùng       |                   | 25kg     |             |         |                      |            | 904.773                                |
|         |                         |               | Sơn nội thất KOVA K-203                                 | Thùng       |                   | 5kg      |             |         |                      |            | 224.773                                |
|         |                         |               | Sơn nội thất KOVA K-203                                 | Thùng       |                   | 25kg     |             |         |                      |            | 1.054.773                              |
|         |                         |               | Sơn nội thất KOVA SUNRISE+                              | Thùng       |                   | 5kg      |             |         |                      |            | 203.864                                |
|         |                         |               | Sơn nội thất KOVA SUNRISE+                              | Thùng       |                   | 25kg     |             |         |                      |            | 982.955                                |
|         |                         |               | Sơn nội thất KOVA CROWN+                                | Thùng       |                   | 5kg      |             |         |                      |            | 212.955                                |
|         |                         |               | Sơn nội thất KOVA CROWN+                                | Thùng       |                   | 25kg     |             |         |                      |            | 1.030.227                              |
|         |                         |               | Sơn nội thất KOVA K-260                                 | Thùng       |                   | 5kg      |             |         |                      |            | 306.591                                |
|         |                         |               | Sơn nội thất KOVA K-260                                 | Thùng       |                   | 25kg     |             |         |                      |            | 1.483.864                              |
|         |                         |               | Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500                        | Thùng       |                   | 4kg      |             |         |                      |            | 444.182                                |
|         |                         |               | Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500                        | Thùng       |                   | 20kg     |             |         |                      |            | 2.145.455                              |
|         |                         |               | Sơn nội thất cao cấp KOVA ROYAL                         | Thùng       |                   | 4kg      |             |         |                      |            | 458.727                                |
|         |                         |               | Sơn nội thất cao cấp KOVA ROYAL                         | Thùng       |                   | 20kg     |             |         |                      |            | 2.215.455                              |
|         |                         |               | Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871                         | Thùng       |                   | 4kg      |             |         |                      |            | 506.909                                |
|         |                         |               | Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871                         | Thùng       |                   | 20kg     |             |         |                      |            | 2.458.182                              |
|         |                         |               | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209                | Thùng       |                   | 5kg      |             |         |                      |            | 470.227                                |
|         |                         |               | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209                | Thùng       |                   | 25kg     |             |         |                      |            | 2.235.682                              |
|         |                         |               | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207                | Thùng       |                   | 5kg      |             |         |                      |            | 377.500                                |
|         |                         |               | Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207                | Thùng       |                   | 25kg     |             |         |                      |            | 1.828.409                              |
|         |                         |               | Sơn ngoại thất KOVA K-265                               | Thùng       |                   | 5kg      |             |         |                      |            | 356.591                                |
|         |                         |               | Sơn ngoại thất KOVA K-265                               | Thùng       |                   | 25kg     |             |         |                      |            | 1.701.136                              |
|         |                         |               | Sơn nước ngoại thất KOVA K-261                          | Thùng       |                   | 5kg      |             |         |                      |            | 403.864                                |
|         |                         |               | Sơn nước ngoại thất KOVA K-261                          | Thùng       |                   | 25kg     |             |         |                      |            | 1.932.955                              |
|         |                         |               | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501                      | Thùng       |                   | 4kg      |             |         |                      |            | 475.091                                |
|         |                         |               | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501                      | Thùng       |                   | 20kg     |             |         |                      |            | 2.310.000                              |
|         |                         |               | Sơn ngoại thất chống kiềm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 | Thùng       | TCVN 8652:2012    | 4kg      |             |         |                      |            | 653.273                                |
|         |                         |               | Sơn ngoại thất chống kiềm cao cấp KOVA HydroProof CT-04 | Thùng       |                   | 20kg     |             |         |                      |            | 3.172.727                              |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                              | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu               | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|----------|---------------------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Sơn ngoại thất chống kiềm cao cấp KOVA CT-06                              | Thùng       |                   | 4kg      | Công ty TNHH Kova Nanopro |         |                      |            | 681.455                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn ngoại thất chống kiềm cao cấp KOVA CT-06                              | Thùng       |                   | 20kg     |                           |         |                      |            | 3.276.000                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA NANO SELF-CLEANING (bóng mờ) | Thùng       |                   | 4kg      |                           |         |                      |            | 994.182                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA NANO SELF-CLEANING (bóng)    | Thùng       |                   | 4kg      |                           |         |                      |            | 1.071.455                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn nhũ vàng KOVA Gold Metallic                                           | Lon         |                   | 1kg      |                           |         |                      |            | 407.864                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn nhũ bạc KOVA Silver Metallic                                          | Lon         |                   | 1kg      |                           |         |                      |            | 407.864                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn nhũ đồng KOVA Bronze Metallic                                         | Lon         |                   | 1kg      |                           |         |                      |            | 407.864                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn nội thất KOVA Fix Up                                                  | Thùng       |                   | 5kg      |                           |         |                      |            | 252.955                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn nội thất KOVA Fix Up                                                  | Thùng       |                   | 25kg     |                           |         |                      |            | 1.199.318                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn nội thất KOVA FIT Mekong                                              | Thùng       |                   | 5kg      |                           |         |                      |            | 180.227                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn nội thất KOVA FIT Mekong                                              | Thùng       |                   | 25kg     |                           |         |                      |            | 844.773                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture                                       | Thùng       |                   | 30kg     |                           |         |                      |            | 1.285.818                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119                                   | Thùng       |                   | 17 lít   |                           |         |                      |            | 1.095.136                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn nội thất KOVA KV-205                                                  | Thùng       |                   | 17 lít   |                           |         |                      |            | 767.864                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn ngoại thất KOVA KV-215                                                | Thùng       |                   | 17 lít   |                           |         |                      |            | 2.222.409                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn ngoại thất KOVA KV-219                                                | Thùng       |                   | 17 lít   |                           |         |                      |            | 1.576.955                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE                                         | Thùng       |                   | 17 lít   |                           |         |                      |            | 3.049.682                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn lót concrete plank hệ nước KOVA WCP-01                                | Kg          |                   | 1kg      |                           |         |                      |            | 113.273                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn phủ concrete plank hệ nước KOVA WCP-51                                | Kg          |                   | 1kg      |                           |         |                      |            | 143.080                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn phủ clear concrete plank hệ nước KOVA WCP-61                          | Kg          |                   | 1kg      |                           |         |                      |            | 143.080                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Chất chống thấm KOVA CT-11A hai thành phần                                | Bao         |                   | 35kg     |                           |         |                      |            | 1.634.341                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Chất chống thấm cơ giãn KOVA FlexiProof                                   | Kg          |                   | 1kg      |                           |         |                      |            | 61.500                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Chất chống thấm cơ giãn KOVA CT-14                                        | Kg          |                   | 1kg      |                           |         |                      |            | 159.227                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B                                        | Lon         |                   | 1kg      |                           |         |                      |            | 105.136                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                      | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|---------------------------------------------------|-------------|-------------------|----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B                | Thùng       | BS EN 14891:2017  | 4kg      |             |         |                      |            | 406.909                                |
|         |                         |               | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus sàn       | Lon         |                   | 1kg      |             |         |                      |            | 112.409                                |
|         |                         |               | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus sàn       | Thùng       |                   | 4kg      |             |         |                      |            | 397.818                                |
|         |                         |               | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus sàn       | Thùng       |                   | 20kg     |             |         |                      |            | 1.927.273                              |
|         |                         |               | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus tường     | Lon         |                   | 1kg      |             |         |                      |            | 105.136                                |
|         |                         |               | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus tường     | Thùng       |                   | 4kg      |             |         |                      |            | 386.909                                |
|         |                         |               | Chất chống thấm cao cấp KOVA CT11A Plus tường     | Thùng       |                   | 20kg     |             |         |                      |            | 1.878.182                              |
|         |                         |               | Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05      | Thùng       | TCVN 8652:2012    | 5kg      |             |         |                      |            | 870.227                                |
|         |                         |               | Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05      | Thùng       |                   | 20kg     |             |         |                      |            | 3.445.455                              |
|         |                         |               | Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06      | Thùng       | TCCS 105:2018     | 5kg      |             |         |                      |            | 388.409                                |
|         |                         |               | Sơn ngoại thất chống nóng sàn mái KOVA CN-06      | Kg          |                   | 20kg     |             |         |                      |            | 1.530.909                              |
|         |                         |               | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn               | Kg          | TCCS 71:2018      | 1kg      |             |         |                      |            | 271.136                                |
|         |                         |               | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn   | Kg          | TCCS 73:2018      | 1kg      |             |         |                      |            | 308.591                                |
|         |                         |               | Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn                        | Kg          | TCCS 75:2018      | 1kg      |             |         |                      |            | 102.409                                |
|         |                         |               | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 tường             | Kg          | TCCS 72:2018      | 1kg      |             |         |                      |            | 258.409                                |
|         |                         |               | Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 tường kháng khuẩn | Kg          | TCCS 74:2018      | 1kg      |             |         |                      |            | 308.591                                |
|         |                         |               | Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02         | Kg          | TCVN 9014:2011    | 1kg      |             |         |                      |            | 510.227                                |
|         |                         |               | Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6          | Kg          |                   | 1kg      |             |         |                      |            | 489.318                                |
|         |                         |               | Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường                      | Bao         | TCCS 76:2018      | 5kg      |             |         |                      |            | 336.591                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                               | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Sơn lót Epoxy tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt                  | Thùng       | TCCS 106:2018     | 5kg      |             |         |                      |            | 709.318                                |
|         |                         |               | Sơn lót Epoxy tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu trung                 | Thùng       |                   | 5kg      |             |         |                      |            | 776.591                                |
|         |                         |               | Sơn lót Epoxy tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm                   | Thùng       |                   | 5kg      |             |         |                      |            | 823.864                                |
|         |                         |               | Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free                                    | Thùng       | TCCS 107:2018     | 8kg      |             |         |                      |            | 2.356.545                              |
|         |                         |               | Mastic chịu ẩm KOVA SK-6                                                   | Kg          | TCCS 86:2018      | 1kg      |             |         |                      |            | 65.773                                 |
|         |                         |               | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/đỏ/trắng                  | Kg          | TCCS 84:2018      | 1kg      |             |         |                      |            | 189.864                                |
|         |                         |               | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác                           | Kg          |                   | 1kg      |             |         |                      |            | 227.682                                |
|         |                         |               | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/đỏ/trắng            | Kg          |                   | 1kg      |             |         |                      |            | 260.955                                |
|         |                         |               | Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác                     | Kg          |                   | 1kg      |             |         |                      |            | 299.318                                |
|         |                         |               | Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)    | Kg          | TCCS 82:2018      | 1kg      |             |         |                      |            | 25.136                                 |
|         |                         |               | Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)     | Kg          |                   | 1kg      |             |         |                      |            | 26.955                                 |
|         |                         |               | Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (bột sơn màu trắng, 30% hạt phản quang) | Kg          | TCCS 103:2018     | 1kg      |             |         |                      |            | 30.591                                 |
|         |                         |               | Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (bột sơn màu vàng, 30% hạt phản quang)  | Kg          |                   | 1kg      |             |         |                      |            | 32.409                                 |
|         |                         |               | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng                                     | Kg          | TCCS 80:2018      | 1kg      |             |         |                      |            | 147.682                                |
|         |                         |               | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đỏ                                        | Kg          |                   | 1kg      |             |         |                      |            | 176.409                                |
|         |                         |               | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Vàng                                      | Kg          |                   | 1kg      |             |         |                      |            | 175.500                                |
|         |                         |               | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Khác                                      | Kg          |                   | 1kg      |             |         |                      |            | 256.016                                |
|         |                         |               | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen                                       | Kg          |                   | 1kg      |             |         |                      |            | 186.591                                |
|         |                         |               | Vữa trét đa năng KOVA MM1                                                  | Kg          | TCVN 4314:2003    | 1kg      |             |         |                      |            | 12.300                                 |
|         |                         |               | Keo bóng nước KOVA Clear W                                                 | Kg          | TCCS 19:2018      | 1kg      |             |         |                      |            | 161.500                                |
|         |                         |               | Keo Nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect                                  | Kg          | TCCS 97:2018      | 1kg      |             |         |                      |            | 187.864                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                            | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách                | Thương hiệu             | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |           |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------------|-------------------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|-----------|
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang)          | Thùng       | TCCS 81:2018      | 5kg                     |                         |         |                      |            | 1.520.227                              |           |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang)          | Thùng       |                   | 20kg                    |                         |         |                      |            | 6.040.000                              |           |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01                         | Thùng       | TCCS 79:2018      | 5kg                     |                         |         |                      |            | 1.161.136                              |           |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn chống cháy KOVA NANOPRO Fire-Resistant              | Kg          | TCCS 78:2018      | 1kg                     |                         |         |                      |            | 378.000                                |           |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard     | Kg          | TCCS 104:2018     | 1kg                     |                         |         |                      |            | 294.422                                |           |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Bột bả chống thấm nội thất cao cấp (bao 40kg)           | Thùng       |                   | Sơn và chống thấm NANO8 | Công ty Cổ phần Sơn APG |         |                      |            | 341.818                                |           |
|         |                                                                                                                                             |               | Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp (bao 40kg)         | Thùng       |                   |                         |                         |         |                      |            |                                        | 403.636   |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn mịn nội thất - KT100 (thùng 23kg)                   | Thùng       | QCVN 16:2017/BXD  |                         |                         |         |                      |            |                                        | 707.273   |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn mịn nội thất - KT100 (lon 6,2kg)                    | Lon         |                   |                         |                         |         |                      |            |                                        | 214.545   |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn mịn nội thất cao cấp - G1 (thùng 22kg)              | Thùng       |                   |                         |                         |         |                      |            |                                        | 2.110.909 |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn mịn nội thất cao cấp - G1 (lon 5,5kg)               | Lon         |                   |                         |                         |         |                      |            |                                        | 609.091   |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - ST88 (thùng 22kg)     | Thùng       |                   |                         |                         |         |                      |            |                                        | 1.927.273 |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - ST88 (lon 5,5kg)      | Lon         |                   |                         |                         |         |                      |            |                                        | 580.000   |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn bóng nội thất cao cấp - A1 (thùng 19,5kg)           | Thùng       |                   |                         |                         |         |                      |            |                                        | 4.543.636 |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn bóng nội thất cao cấp - A1 (lon 5,2kg)              | Lon         |                   |                         |                         |         |                      |            |                                        | 1.316.364 |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - P1 (thùng 22kg)   | Thùng       |                   |                         |                         |         |                      |            |                                        | 2.270.909 |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - P1 (lon 5,5kg)    | Lon         |                   |                         |                         |         |                      |            |                                        | 631.818   |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - P2 (thùng 22kg) | Thùng       |                   |                         |                         |         |                      |            |                                        | 2.998.182 |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - P2 (lon 5,5kg)  | Lon         |                   |                         |                         |         |                      |            |                                        | 870.909   |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn mịn ngoại thất cao cấp - G2 (thùng 22kg)            | Thùng       |                   |                         |                         |         |                      |            |                                        | 2.180.000 |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn mịn ngoại thất cao cấp - G2 (lon 5,5kg)             | Lon         |                   |                         |                         |         |                      |            |                                        | 611.818   |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                                | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Sơn bóng ngoại thất cao cấp - A2 (thùng 19,5kg)                             | Thùng       |                   |          |             |         |                      |            | 5.074.545                              |
|         |                         |               | Sơn bóng ngoại thất cao cấp - A2 (lon 5,2kg)                                | Lon         |                   |          |             |         |                      |            | 1.450.000                              |
|         |                         |               | Sơn bóng ngoại thất cao cấp - A2 (hộp 1kg)                                  | Hộp         |                   |          |             |         |                      |            | 313.636                                |
|         |                         |               | Sơn chống thấm cao cấp - CT99 (thùng 19,5kg)                                | Thùng       |                   |          |             |         |                      |            | 3.180.000                              |
|         |                         |               | Sơn chống thấm cao cấp - CT99 (lon 5,2kg)                                   | Lon         |                   |          |             |         |                      |            | 929.091                                |
|         |                         |               | Sơn lót siêu kháng kiềm nội thất thượng hạng - P3 (lon 5lít)                | Lon         |                   |          |             |         |                      |            | 1.154.545                              |
|         |                         |               | Sơn siêu bóng nội thất thượng hạng - A3 (lon 5lít)                          | Lon         |                   |          |             |         |                      |            | 1.770.909                              |
|         |                         |               | Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất thượng hạng - P4 (lon 5lít)              | Lon         |                   |          |             |         |                      |            | 1.520.000                              |
|         |                         |               | Sơn siêu bóng ngoại thất thượng hạng - A4 (lon 5lít)                        | Lon         |                   |          |             |         |                      |            | 1.974.545                              |
|         |                         |               | Sơn siêu bóng ngoại thất thượng hạng - A4 (hộp 1lít)                        | Hộp         |                   |          |             |         |                      |            | 498.182                                |
|         |                         |               | Sơn siêu chống thấm màu thượng hạng - CT88 (lon 5lít)                       | Lon         |                   |          |             |         |                      |            | 1.974.545                              |
|         |                         |               | Sơn nhũ thượng hạng - B1 (hộp 1kg)                                          | Hộp         |                   |          |             |         |                      |            | 1.020.000                              |
|         |                         |               | Sơn giả đá thượng hạng - C1 (lon 5,2kg)                                     | Lon         |                   |          |             |         |                      |            | 1.792.727                              |
|         |                         |               | Sơn nội thất (láng mịn) SAKURA ECO-INTERIOR 5,8kg                           | 5,8kg       |                   |          |             |         |                      |            | 242.727                                |
|         |                         |               | Sơn nội thất (láng mịn) SAKURA ECO-INTERIOR 24kg                            | 24kg        |                   |          |             |         |                      |            | 896.364                                |
|         |                         |               | Sơn nội thất cao cấp (bóng mờ, lau chùi 20.000 lần) SAKURA EASY CLEAR 1kg   | 1kg         |                   |          |             |         |                      |            | 126.364                                |
|         |                         |               | Sơn nội thất cao cấp (bóng mờ, lau chùi 20.000 lần) SAKURA EASY CLEAR 4,8kg | 4,8kg       |                   |          |             |         |                      |            | 484.545                                |
|         |                         |               | Sơn nội thất cao cấp (bóng mờ, lau chùi 20.000 lần) SAKURA EASY CLEAR 20kg  | 20kg        |                   |          |             |         |                      |            | 1.945.455                              |
|         |                         |               | Sơn nội thất cao cấp (bóng sáng, lau chùi 30.000 lần) SAKURA SATIN 1kg      | 1kg         |                   |          |             |         |                      |            | 165.455                                |
|         |                         |               | Sơn nội thất cao cấp (bóng sáng, lau chùi 30.000 lần) SAKURA SATIN 4,8kg    | 4,8kg       |                   |          |             |         |                      |            | 614.545                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                                 | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu                                            | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|----------|--------------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Sơn nội thất cao cấp (bóng sáng, lau chùi 30.000 lần) SAKURA SATIN 20kg      | 20kg        |                   |          | Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất Nhập khẩu SAKURA |         |                      |            | 2.545.455                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn nội thất (láng mịn) NINZA ECO-INTERIOR 5,8kg                             | 5,8kg       |                   |          |                                                        |         |                      |            | 267.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn nội thất (láng mịn) NINZA ECO-INTERIOR 24kg                              | 24kg        |                   |          |                                                        |         |                      |            | 986.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn nội thất cao cấp (bóng mờ, lau chùi 20.000 lần) NINZA CLEANLY 1kg        | 1kg         |                   |          |                                                        |         |                      |            | 139.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn nội thất cao cấp (bóng mờ, lau chùi 20.000 lần) NINZA CLEANLY 4,8kg      | 4,8kg       |                   |          |                                                        |         |                      |            | 533.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn nội thất cao cấp (bóng mờ, lau chùi 20.000 lần) NINZA CLEANLY 20kg       | 20kg        |                   |          |                                                        |         |                      |            | 2.140.000                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn nội thất cao cấp (bóng sáng, lau chùi 25.000 lần) NINZA NANO CLEAR 1kg   | 1kg         |                   |          |                                                        |         |                      |            | 146.818                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn nội thất cao cấp (bóng sáng, lau chùi 25.000 lần) NINZA NANO CLEAR 4,8kg | 4,8kg       |                   |          |                                                        |         |                      |            | 568.727                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn nội thất cao cấp (bóng sáng, lau chùi 25.000 lần) NINZA NANO CLEAR 20kg  | 20kg        |                   |          |                                                        |         |                      |            | 2.256.364                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn ngoại thất (láng mịn) ECO-EXTERIOR SK.02 5,8kg                           | 5,8kg       |                   |          |                                                        |         |                      |            | 495.455                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn ngoại thất (láng mịn) ECO-EXTERIOR SK.02 24kg                            | 24kg        |                   |          |                                                        |         |                      |            | 1.907.273                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn ngoại thất (bóng mờ, bảo vệ 4 năm) SUNNY 1kg                             | 1kg         |                   |          |                                                        |         |                      |            | 182.727                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn ngoại thất (bóng mờ, bảo vệ 4 năm) SUNNY 4,8kg                           | 4,8kg       |                   |          |                                                        |         |                      |            | 626.364                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn ngoại thất (bóng mờ, bảo vệ 4 năm) SUNNY 20kg                            | 20kg        |                   |          |                                                        |         |                      |            | 2.580.000                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn ngoại thất (bóng sáng, bảo vệ 6 năm) TOP-SHEEN 1kg                       | 1kg         |                   |          |                                                        |         |                      |            | 180.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn ngoại thất (bóng sáng, bảo vệ 6 năm) TOP-SHEEN 4,8kg                     | 4,8kg       |                   |          |                                                        |         |                      |            | 672.273                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn ngoại thất (bóng sáng, bảo vệ 6 năm) TOP-SHEEN 20kg                      | 20kg        |                   |          |                                                        |         |                      |            | 2.774.091                              |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                               | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu               | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|----------|---------------------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn ngoại thất (láng mịn) ECO-EXTERIOR NZ.02 5,8kg                         | 5,8kg       |                   |          |                           |         |                      |            | 450.500                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn ngoại thất (láng mịn) ECO-EXTERIOR NZ.02 24kg                          | 24kg        |                   |          |                           |         |                      |            | 1.734.000                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn ngoại thất (bóng mờ, bền màu, bảo vệ 4 năm) SUN - FAST 1kg             | 1kg         |                   |          |                           |         |                      |            | 166.600                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn ngoại thất (bóng mờ, bền màu, bảo vệ 4 năm) SUN - FAST 4,8kg           | 4,8kg       |                   |          |                           |         |                      |            | 569.500                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn ngoại thất (bóng mờ, bền màu, bảo vệ 4 năm) SUN - FAST 20kg            | 20kg        |                   |          |                           |         |                      |            | 2.346.000                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn ngoại thất (siêu bóng, chống bám bụi, bảo vệ 8 năm) NANO - SHEEN 1kg   | 1kg         |                   |          |                           |         |                      |            | 211.727                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn ngoại thất (siêu bóng, chống bám bụi, bảo vệ 8 năm) NANO - SHEEN 4,8kg | 4,8kg       |                   |          |                           |         |                      |            | 788.182                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn ngoại thất (siêu bóng, chống bám bụi, bảo vệ 8 năm) NANO - SHEEN 20kg  | 20kg        |                   |          |                           |         |                      |            | 3.268.636                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Chống kiềm ngoại thất 2in1 SAKURA PRIMER SEALER FOR EXT 5kg                | 5kg         |                   |          |                           |         |                      |            | 536.364                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Chống kiềm ngoại thất 2in1 SAKURA PRIMER SEALER FOR EXT 20kg               | 20kg        |                   |          |                           |         |                      |            | 2.145.455                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Lót ngoại thất cao cấp NINZA NANO PRIMER SEALER 5kg                        | 5kg         |                   |          |                           |         |                      |            | 632.727                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Lót ngoại thất cao cấp NINZA NANO PRIMER SEALER 20kg                       | 20kg        |                   |          |                           |         |                      |            | 2.527.273                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Bột trét cao cấp ngoại thất SAKURA MASTER 40kg                             | 40kg        |                   |          |                           |         |                      |            | 240.909                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Bột trét cao cấp ngoại thất NINZA PLATINUM 40kg                            | 40kg        |                   |          |                           |         |                      |            | 259.091                                |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Sơn giao thông lót JOLINE Primer                                           | Kg          |                   |          | Công ty Cổ phần L.Q JOTON |         |                      |            | 66.900                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25) JOLINE                    | Kg          |                   |          |                           |         |                      |            | 20.500                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25) JOLINE                     | Kg          |                   |          |                           |         |                      |            | 21.400                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY                         | Kg          |                   |          |                           |         |                      |            | 88.791                                 |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                            | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách                | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|---------------------------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY        | Kg          |                   |                         |             |         |                      |            | 109.500                                |
|         |                         |               | Hạt phản quang GLASS BEAD                               | Kg          |                   |                         |             |         |                      |            | 17.727                                 |
|         |                         | 11. Điện      | Bộ đèn LED Tuýp T8 0.6m 10W nhôm nhựa                   | Cái         |                   | BD T8L M11/10Wx1        |             |         |                      |            | 163.636                                |
|         |                         |               | Bộ đèn LED Tuýp T8 0.6m 10W nhựa                        | Cái         |                   | BD T8L N01 M11/10Wx1    |             |         |                      |            | 154.000                                |
|         |                         |               | Bộ đèn LED Tuýp T8 0.6m 10W thủy tinh                   | Cái         |                   | BD T8L TT01 M21.1/10Wx1 |             |         |                      |            | 110.000                                |
|         |                         |               | Bộ đèn LED Tuýp T8 0.6m 10W thủy tinh bọc nhựa          | Cái         |                   | BD N02 M11/10Wx1        |             |         |                      |            | 130.000                                |
|         |                         |               | Bộ đèn LED Tuýp T8 1.2m 18W nhôm nhựa                   | Cái         |                   | BD T8L M11/18Wx1        |             |         |                      |            | 239.000                                |
|         |                         |               | Bộ đèn LED Tuýp T8 1.2m 18W nhựa                        | Cái         |                   | BD T8L N01 M11/18Wx1    |             |         |                      |            | 211.000                                |
|         |                         |               | Bộ đèn LED Tuýp T8 1.2m 18W thủy tinh                   | Cái         |                   | BD T8L TT01 M21.1/18Wx1 |             |         |                      |            | 138.000                                |
|         |                         |               | Bộ đèn LED Tuýp T8 1.2m 18W thủy tinh                   | Cái         |                   | BD T8L TT01 M11/18Wx1   |             |         |                      |            | 166.000                                |
|         |                         |               | Đèn LED âm trần Downlight 90/5W                         | Cái         |                   | D AT06L 90/5W           |             |         |                      |            | 82.000                                 |
|         |                         |               | Đèn LED âm trần Downlight 90/7W                         | Cái         |                   | D AT06L 90/7W           |             |         |                      |            | 97.000                                 |
|         |                         |               | Đèn LED âm trần Downlight 110/9W                        | Cái         |                   | D AT06L 110/9W          |             |         |                      |            | 137.000                                |
|         |                         |               | Đèn LED âm trần Downlight 90/7W (viền bạc - viền vàng)  | Cái         |                   | D AT10L 90/7W           |             |         |                      |            | 117.000                                |
|         |                         |               | Đèn LED âm trần Downlight 110/9W (viền bạc - viền vàng) | Cái         |                   | D AT10L 110/9W          |             |         |                      |            | 140.000                                |
|         |                         |               | Đèn LED âm trần Downlight 110/12W                       | Cái         |                   | D AT04L 110/12W         |             |         |                      |            | 148.000                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                        | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách              | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Đèn LED âm trần Downlight 16W       | Cái         |                   | D AT04L 155/16W       |             |         |                      |            | 266.000                                |
|         |                         |               | Đèn LED âm trần downlight 25W       | Cái         |                   | D AT04L 155/25W       |             |         |                      |            | 310.000                                |
|         |                         |               | Đèn LED Panel tròn đổi màu 110/6W   | Cái         |                   | D PT04L ĐM 110/6W     |             |         |                      |            | 158.000                                |
|         |                         |               | Đèn LED Panel tròn 110/6W           | Cái         |                   | D PT04L 110/6W        |             |         |                      |            | 122.000                                |
|         |                         |               | Đèn LED Panel tròn đổi màu 110/9W   | Cái         |                   | D PT04L ĐM 110/9W     |             |         |                      |            | 170.000                                |
|         |                         |               | Đèn LED Panel tròn 110/9W           | Cái         |                   | D PT04L 110/9W        |             |         |                      |            | 126.000                                |
|         |                         |               | Đèn LED Panel tròn đổi màu 90/6W    | Cái         |                   | D PT05L ĐM 90/6W      |             |         |                      |            | 146.000                                |
|         |                         |               | Đèn LED Panel tròn đổi màu 110/6W   | Cái         |                   | D PT05L ĐM 110/6W     |             |         |                      |            | 158.000                                |
|         |                         |               | Đèn LED Panel tròn đổi màu 110/9W   | Cái         |                   | D PT05L ĐM 110/9W     |             |         |                      |            | 170.000                                |
|         |                         |               | Đèn LED Panel tròn đổi màu 135/9W   | Cái         |                   | D PT05L ĐM 135/9W     |             |         |                      |            | 180.000                                |
|         |                         |               | Đèn LED Panel 30x120 40W            | Cái         |                   | D P08 30x120/40W      |             |         |                      |            | 956.000                                |
|         |                         |               | Đèn LED Panel 60x120 80W            | Cái         |                   | D P08 60x120/80W      |             |         |                      |            | 1.780.000                              |
|         |                         |               | Đèn LED Panel 60x60 40W             | Cái         |                   | D P08 60x60/40W       |             |         |                      |            | 956.000                                |
|         |                         |               | Đèn LED Panel chiếu thẳng 60x60 40W | Cái         |                   | D P06 60x60/40W       |             |         |                      |            | 870.000                                |
|         |                         |               | Đèn LED Panel 300x1200 40W          | Cái         |                   | D P04 30x120/40W      |             |         |                      |            | 1.222.000                              |
|         |                         |               | Đèn LED Panel vuông 12W (2019)      | Cái         |                   | D PN04 160x160/12W    |             |         |                      |            | 163.000                                |
|         |                         |               | Đèn LED Panel hoa văn 40W           | Cái         |                   | D P04 TTR03 60x60/40W |             |         |                      |            | 1.080.000                              |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                       | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách                     | Thương hiệu                                   | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------|-------------|-------------------|------------------------------|-----------------------------------------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Đèn LED ốp trần tròn 24W           | Cái         |                   | LN12<br>300/24W              | Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông |         |                      |            | 388.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn LED ốp trần vuông 24W          | Cái         |                   | LN12<br>300x300/24W          |                                               |         |                      |            | 412.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn LED ốp trần tròn đổi màu 24W   | Cái         |                   | D LN24L<br>ĐM 247/24W        |                                               |         |                      |            | 374.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn LED ốp trần vuông đổi màu 24W  | Cái         |                   | D LN24L<br>ĐM<br>247x247/24W |                                               |         |                      |            | 374.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn LED ốp trần tròn 18W           | Cái         |                   | D LN12L<br>220/18W           |                                               |         |                      |            | 318.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn LED ốp trần vuông 18W          | Cái         |                   | D LN12L<br>22x22/18W         |                                               |         |                      |            | 328.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn LED ốp trần tròn đổi màu 18W   | Cái         |                   | D LN12L<br>ĐM 220/18W        |                                               |         |                      |            | 370.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn LED ốp trần vuông đổi màu 18W  | Cái         |                   | D LN12L<br>ĐM<br>22x22/18W   |                                               |         |                      |            | 406.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn LED ốp trần mỏng tròn 18W      | Cái         |                   | D LN11L<br>220/18W           |                                               |         |                      |            | 307.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn LED ốp trần mỏng vuông 18W     | Cái         |                   | D LN10L<br>22x22/18W         |                                               |         |                      |            | 307.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn LED ốp trần chống bụi IP44 18W | Cái         |                   | D LN CB03L<br>260/18W        |                                               |         |                      |            | 433.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn LED ốp trần tròn 12W           | Cái         |                   | LN12<br>170/12W              |                                               |         |                      |            | 234.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn LED ốp trần vuông 12W          | Cái         |                   | LN12<br>170x170/12W          |                                               |         |                      |            | 234.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn LED ốp trần tròn đổi màu 12W   | Cái         |                   | LN12 ĐM<br>170/12W           |                                               |         |                      |            | 250.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn LED ốp trần vuông đổi màu 12W  | Cái         |                   | LN12 ĐM<br>170x170/12W       |                                               |         |                      |            | 250.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn LED ốp trần mỏng tròn 14W      | Cái         |                   | D LN05L<br>220/14W           |                                               |         |                      |            | 212.000                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                        | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách              | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|-------------------------------------|-------------|-------------------|-----------------------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Đèn LED ốp trần tròn 160/ 9W        | Cái         |                   | D LN05L 160/9W        |             |         |                      |            | 135.000                                |
|         |                         |               | Bộ đèn LED âm trần 300x1200 M15 36W | Cái         |                   | BD M15L 30x120/36W SS |             |         |                      |            | 870.000                                |
|         |                         |               | Bộ đèn LED âm trần 600x600 M15 36W  | Cái         |                   | BD M15L 60x60/36W SS  |             |         |                      |            | 870.000                                |
|         |                         |               | Bộ đèn LED âm trần 600x1200 M15 72W | Cái         |                   | BD M15L 60x120/72W SS |             |         |                      |            | 1.282.000                              |
|         |                         |               | Đèn LED nổi trần M16 36W (cảm biến) | Cái         |                   | BD M16L 120/36W RAD   |             |         |                      |            | 504.000                                |
|         |                         |               | Đèn LED chống ẩm M18 18W            | Cái         |                   | BD M18L 60/18W        |             |         |                      |            | 574.000                                |
|         |                         |               | Bộ đèn LED Tuýp chống ẩm T8 18W     | Cái         |                   | D LN CA01L/18Wx 1W    |             |         |                      |            | 672.000                                |
|         |                         |               | Bộ đèn LED Tuýp chống ẩm T8 18Wx2   | Cái         |                   | D LN CA01L/18Wx 2     |             |         |                      |            | 926.000                                |
|         |                         |               | Đèn LED chống ẩm M18 36W            | Cái         |                   | BD M18L 120/36W       |             |         |                      |            | 816.000                                |
|         |                         |               | Đèn LED nổi trần M26 9W             | Cái         |                   | BD M26L 30/9W         |             |         |                      |            | 118.000                                |
|         |                         |               | Đèn LED nổi trần M26 18W            | Cái         |                   | BD M26L 60/18W        |             |         |                      |            | 171.000                                |
|         |                         |               | Đèn LED nổi trần M26 36W            | Cái         |                   | BD M26L 120/36W       |             |         |                      |            | 276.000                                |
|         |                         |               | Đèn LED nổi trần M26 36W (đổi màu)  | Cái         |                   | BD M26L ĐM 120/36W    |             |         |                      |            | 404.000                                |
|         |                         |               | Đèn LED M36 20W                     | Cái         |                   | B.Đ M36L 60/20W       |             |         |                      |            | 171.000                                |
|         |                         |               | Đèn LED M36 40W                     | Cái         |                   | BĐ M36L 120/40W       |             |         |                      |            | 276.000                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                       | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách                                                    | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|------------------------------------|-------------|-------------------|-------------------------------------------------------------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Bộ đèn LED tube chiếu sáng lớp học | Cái         |                   | BD T8L TT01 CSLH 18Wx1                                      |             |         |                      |            | 430.000                                |
|         |                         |               | Bộ đèn LED tube chiếu sáng lớp học | Cái         |                   | BD T8L TT01 CSLH 18Wx2                                      |             |         |                      |            | 610.000                                |
|         |                         |               | Bộ đèn chiếu sáng lớp học          | Cái         |                   | BD CSLH 120/20W                                             |             |         |                      |            | 530.000                                |
|         |                         |               | Bộ đèn chiếu sáng bảng             | Cái         |                   | BD CSBA 120/18W                                             |             |         |                      |            | 390.000                                |
|         |                         |               | VC-0,5 (Ø 0,8) - 300/500V          | Mét         | TCVN 6610-3       | Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V                          |             |         |                      |            | 1.630                                  |
|         |                         |               | VC-1,0 (Ø1,13) - 300/500V          | Mét         |                   |                                                             |             |         |                      |            | 2.710                                  |
|         |                         |               | VCmo-2x1,0-(2x32/0.2) - 300/500V   | Mét         | TCVN 6610-5       | Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V, ruột đồng               |             |         |                      |            | 6.450                                  |
|         |                         |               | VCmo-2x1,5-(2x30/0.25) - 300/500V  | Mét         |                   |                                                             |             |         |                      |            | 9.090                                  |
|         |                         |               | VCmo-2x6,0-(2x7x12/0.3) - 300/500V | Mét         |                   |                                                             |             |         |                      |            | 33.100                                 |
|         |                         |               | CVV-2x1,5 (2x7/0.52) - 300/500V    | Mét         | TCVN 6610-4       | Cáp điện lực hạ thế 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC |             |         |                      |            | 13.350                                 |
|         |                         |               | CVV-2x4,0 (2x7/0.85) - 300/500V    | Mét         |                   |                                                             |             |         |                      |            | 28.400                                 |
|         |                         |               | CVV-2x10 (2x7/1.35) - 300/500V     | Mét         |                   |                                                             |             |         |                      |            | 63.200                                 |
|         |                         |               | CVV-3x1,5 (3x7/0.52) - 300/500V    | Mét         | TCVN 6610-4       | Cáp điện lực hạ thế 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC |             |         |                      |            | 17.630                                 |
|         |                         |               | CVV-3x2,5 (3x7/0.67) - 300/500V    | Mét         |                   |                                                             |             |         |                      |            | 26.100                                 |
|         |                         |               | CVV-3x6,0 (3x7/1.04) - 300/500V    | Mét         |                   |                                                             |             |         |                      |            | 54.500                                 |
|         |                         |               | CVV-4x1,5 (4x7/0.52) - 300/500V    | Mét         | TCVN 6610-4       | Cáp điện lực hạ thế 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC |             |         |                      |            | 22.400                                 |
|         |                         |               | CVV-4x2,5 (4x7/0.67) - 300/500V    | Mét         |                   |                                                             |             |         |                      |            | 33.200                                 |
|         |                         |               | VCmd-2x0,5 (2x16/0.2) - 0,6/1kV    | Mét         |                   |                                                             |             |         |                      |            | 3.110                                  |
|         |                         |               | VCmd-2x0.75 (2x24/0.2) - 0,6/1kV   | Mét         |                   | Dây điện bọc                                                |             |         |                      |            | 4.380                                  |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                     | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách                                                             | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|----------------------------------|-------------|-------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | VCmd-2x1,0 (2x32/0.2) - 0,6/1kV  | Mét         | TC AS/NZS 5000.1  | nhựa PVC-0,6/1kV, ruột đồng                                          |             |         |                      |            | 5.610                                  |
|         |                         |               | VCmd-2x1,5 (2x30/0.25) - 0,6/1kV | Mét         |                   |                                                                      |             |         |                      |            | 8.000                                  |
|         |                         |               | VCmd-2x2,5 (2x50/0.25) - 0,6/1kV | Mét         |                   |                                                                      |             |         |                      |            | 12.970                                 |
|         |                         |               | CV-1,5(7/0.52) - 0,6/1kV         | Mét         | TC AS/NZS 5000.1  | Cáp điện lực hạ thế-0,6/1kV, ruột đồng                               |             |         |                      |            | 4.160                                  |
|         |                         |               | CV-2,5(7/0.67) - 0,6/1kV         | Mét         |                   |                                                                      |             |         |                      |            | 6.780                                  |
|         |                         |               | CV-10(7/1.35) - 0,6/1kV          | Mét         |                   |                                                                      |             |         |                      |            | 25.000                                 |
|         |                         |               | CV-50 - 0,6/1kV                  | Mét         |                   |                                                                      |             |         |                      |            | 112.800                                |
|         |                         |               | CV-240 - 0,6/1kV                 | Mét         |                   |                                                                      |             |         |                      |            | 567.100                                |
|         |                         |               | CV-300 - 0,6/1kV                 | Mét         |                   |                                                                      |             |         |                      |            | 711.300                                |
|         |                         |               | CVV-1,0 (1x7/0.425) - 0,6/1kV    | Mét         | TCVN 5935         | Cáp điện lực hạ thế-0,6/1kV, 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC |             |         |                      |            | 4.660                                  |
|         |                         |               | CVV-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1kV     | Mét         |                   |                                                                      |             |         |                      |            | 6.010                                  |
|         |                         |               | CVV-6,0 (1x7/1.04) - 0,6/1kV     | Mét         |                   |                                                                      |             |         |                      |            | 17.690                                 |
|         |                         |               | CVV-25 - 0,6/1kV                 | Mét         |                   |                                                                      |             |         |                      |            | 63.600                                 |
|         |                         |               | CVV-50 - 0,6/1kV                 | Mét         |                   |                                                                      |             |         |                      |            | 117.800                                |
|         |                         |               | CVV-95 - 0,6/1kV                 | Mét         |                   |                                                                      |             |         |                      |            | 230.100                                |
|         |                         |               | CVV-150 - 0,6/1kV                | Mét         |                   |                                                                      |             |         |                      |            | 356.000                                |
|         |                         |               | CVV-2x16 - 0,6/1kV               | Mét         | TCVN 5935         | Cáp điện lực hạ thế-0,6/1kV, 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC |             |         |                      |            | 98.000                                 |
|         |                         |               | CVV-2x25 - 0,6/1kV               | Mét         |                   |                                                                      |             |         |                      |            | 142.100                                |
|         |                         |               | CVV-2x150 - 0,6/1kV              | Mét         |                   |                                                                      |             |         |                      |            | 744.000                                |
|         |                         |               | CVV-2x185 - 0,6/1kV              | Mét         |                   |                                                                      |             |         |                      |            | 926.100                                |
|         |                         |               | CVV-3x16 - 0,6/1kV               | Mét         | TCVN 5935         | Cáp điện lực hạ thế-0,6/1kV, 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC |             |         |                      |            | 135.700                                |
|         |                         |               | CVV-3x50 - 0,6/1kV               | Mét         |                   |                                                                      |             |         |                      |            | 365.500                                |
|         |                         |               | CVV-3x95 - 0,6/1kV               | Mét         |                   |                                                                      |             |         |                      |            | 710.400                                |
|         |                         |               | CVV-3x120 - 0,6/1kV              | Mét         |                   |                                                                      |             |         |                      |            | 919.700                                |
|         |                         |               | CVV-4x16 - 0,6/1kV               | Mét         |                   | Cáp điện hạ thế-0,6/1kV. 4 lõi, ruột                                 |             |         |                      |            | 174.200                                |
|         |                         |               | CVV-4x25 - 0,6/1kV               | Mét         |                   |                                                                      |             |         |                      |            | 263.500                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                      | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách                                                                                          | Thương hiệu                                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------|-------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | CVV-4x50 - 0,6/1kV                                | Mét         | TCVN 5935         | đồng, cách điện PVC, vỏ PVC                                                                       | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam CADIVI | Việt Nam |                      |            | 481.600                                |
|         |                                                                                                                                             |               | CVV-4x120 - 0,6/1kV                               | Mét         |                   |                                                                                                   |                                              |          |                      |            | 1.218.500                              |
|         |                                                                                                                                             |               | CVV-4x185 - 0,6/1kV                               | Mét         |                   |                                                                                                   |                                              |          |                      |            | 1.810.900                              |
|         |                                                                                                                                             |               | CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)                  | Mét         | TCVN 5935         | Cáp điện hạ thế-0,6/1kV, 3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC                  |                                              |          |                      |            | 163.700                                |
|         |                                                                                                                                             |               | CVV-3x25+1x16 - 0,6/1kV                           | Mét         |                   |                                                                                                   |                                              |          |                      |            | 241.100                                |
|         |                                                                                                                                             |               | CVV-3x50+1x25 - 0,6/1kV                           | Mét         |                   |                                                                                                   |                                              |          |                      |            | 428.600                                |
|         |                                                                                                                                             |               | CVV-3x95+1x50 - 0,6/1kV                           | Mét         |                   |                                                                                                   |                                              |          |                      |            | 826.800                                |
|         |                                                                                                                                             |               | CVV-3x120+1x70 - 0,6/1kV                          | Mét         |                   |                                                                                                   |                                              |          |                      |            | 1.090.500                              |
|         |                                                                                                                                             |               | CVV/DATA-25 - 0,6/1kV                             | Mét         | TCVN 5935         | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC |                                              |          |                      |            | 87.200                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | CVV/DATA-50 - 0,6/1kV                             | Mét         |                   |                                                                                                   |                                              |          |                      |            | 146.100                                |
|         |                                                                                                                                             |               | CVV/DATA-95 - 0,6/1kV                             | Mét         |                   |                                                                                                   |                                              |          |                      |            | 261.500                                |
|         |                                                                                                                                             |               | CVV/DATA-240 - 0,6/1kV                            | Mét         |                   |                                                                                                   |                                              |          |                      |            | 625.800                                |
|         |                                                                                                                                             |               | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1kV                 | Mét         | TCVN 5935         | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC |                                              |          |                      |            | 44.900                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1kV                | Mét         |                   |                                                                                                   |                                              |          |                      |            | 78.600                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1kV                           | Mét         |                   |                                                                                                   |                                              |          |                      |            | 273.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | CVV/DSTA-2x150 - 0,6/1kV                          | Mét         |                   |                                                                                                   |                                              |          |                      |            | 805.200                                |
|         |                                                                                                                                             |               | CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) - 0,6/1kV                 | Mét         | TCVN 5935         | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC |                                              |          |                      |            | 73.800                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1kV                           | Mét         |                   |                                                                                                   |                                              |          |                      |            | 151.700                                |
|         |                                                                                                                                             |               | CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1kV                           | Mét         |                   |                                                                                                   |                                              |          |                      |            | 389.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1kV                          | Mét         |                   |                                                                                                   |                                              |          |                      |            | 1.442.000                              |
|         |                                                                                                                                             |               | CVV/DSTA-3x4+1x2,5 (3x7/0.85+1x7/0.67)) - 0,6/1kV | Mét         |                   | Cáp điện lực hạ thế có giáp                                                                       |                                              |          |                      |            | 65.300                                 |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                    | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật     | Quy cách                                                                                    | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|-------------------------------------------------|-------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0,6/1kV | Mét         | TCVN 5935             | bảo vệ 3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC       |             |         |                      |            | 182.500                                |
|         |                         |               | CVV/DSTA-3x50+1x25 - 0,6/1kV                    | Mét         |                       |                                                                                             |             |         |                      |            | 457.700                                |
|         |                         |               | CVV/DSTA-3x240+1x120 - 0,6/1kV                  | Mét         |                       |                                                                                             |             |         |                      |            | 2.262.700                              |
|         |                         |               | CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) KV                   | Mét         | TCVN 5935/IEC 60502-2 | Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC) |             |         |                      |            | 734.700                                |
|         |                         |               | CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) KV                  | Mét         |                       |                                                                                             |             |         |                      |            | 3.730.100                              |
|         |                         |               | DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) - 0,6/1kV                 | Mét         | TCVN 5935             | Cáp điện kể 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC                                         |             |         |                      |            | 38.100                                 |
|         |                         |               | DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1kV                | Mét         |                       |                                                                                             |             |         |                      |            | 76.700                                 |
|         |                         |               | DK-CVV-2x35 - 0,6/1kV                           | Mét         |                       |                                                                                             |             |         |                      |            | 206.400                                |
|         |                         |               | DVV-2x1,5 (2x7/0.52) - 0,6/1kV                  | Mét         | TCVN 5935             | Cáp điều khiển 2 đến 37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC                               |             |         |                      |            | 14.110                                 |
|         |                         |               | DVV-10x2,5 (10x7/0.67) - 0,6/1kV                | Mét         |                       |                                                                                             |             |         |                      |            | 76.300                                 |
|         |                         |               | DVV-19x4,0 (19x7/0.85) - 0,6/1kV                | Mét         |                       |                                                                                             |             |         |                      |            | 218.400                                |
|         |                         |               | DVV-37x2,5 (37x7/0.67) - 0,6/1kV                | Mét         |                       |                                                                                             |             |         |                      |            | 268.300                                |
|         |                         |               | DVV/Sc-3x1,5 (3x7/0.52) - 0,6/1kV               | Mét         | TCVN 5935             | Cáp điều khiển có màn chống nhiễu. 3 đến 30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC           |             |         |                      |            | 26.700                                 |
|         |                         |               | DVV/Sc-8x2,5 (8x7/0.67) - 0,6/1kV               | Mét         |                       |                                                                                             |             |         |                      |            | 74.800                                 |
|         |                         |               | DVV/Sc-30x2,5 (30x7/0.67) - 0,6/1kV             | Mét         |                       |                                                                                             |             |         |                      |            | 236.800                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                      | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật      | Quy cách                                                             | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|-----------------------------------|-------------|------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | CX1V/WBC-95-12/20(24)kV           | Mét         | TCVN 5935              | Cáp trung thế treo, ruột đồng, có chống thấm, cách điện XLPE, vỏ PVC |             |         |                      |            | 294.100                                |
|         |                         |               | CX1V/WBC-240-12/20(24)kV          | Mét         |                        |                                                                      |             |         |                      |            | 692.000                                |
|         |                         |               | C-10                              | Kg          |                        | Dây đồng trần xoắn                                                   |             |         |                      |            | 258.500                                |
|         |                         |               | C-50                              | Kg          |                        |                                                                      |             |         |                      |            | 261.000                                |
|         |                         |               | AV-16 - 0,6/1kV                   | Mét         | TC AS/NZS 5000.1       | Dây điện lực AV-0,6/1kV                                              |             |         |                      |            | 6.470                                  |
|         |                         |               | AV-35 - 0,6/1kV                   | Mét         |                        |                                                                      |             |         |                      |            | 11.870                                 |
|         |                         |               | AV-120 - 0,6/1kV                  | Mét         |                        |                                                                      |             |         |                      |            | 37.000                                 |
|         |                         |               | AV-500 - 0,6/1kV                  | Mét         |                        |                                                                      |             |         |                      |            | 147.200                                |
|         |                         |               | ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)           | Kg          | TCVN 5064:1994         | Dây nhôm lõi thép                                                    |             |         |                      |            | 76.800                                 |
|         |                         |               | ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)          | Kg          |                        |                                                                      |             |         |                      |            | 75.400                                 |
|         |                         |               | ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)        | Kg          |                        |                                                                      |             |         |                      |            | 78.300                                 |
|         |                         |               | LV-ABC-2x50 - 0,6/1kV (ruột nhôm) | Mét         |                        | Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)     |             |         |                      |            | 39.500                                 |
|         |                         |               | CV/FR-1x25 - 0,6/1kV              | Mét         | TCVN 5935/IEC 60331-21 | Cáp điện lực hạ thế chống cháy 1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC    |             |         |                      |            | 68.300                                 |
|         |                         |               | CV/FR-1x240 - 0,6/1kV             | Mét         |                        |                                                                      |             |         |                      |            | 593.600                                |
|         |                         |               | H1Z2Z2-K-4-1.5kV DC               | Mét         | TC EN 50618            | Cáp năng lượng mặt trời Solar cable H1Z2Z2-K                         |             |         |                      |            | 20.900                                 |
|         |                         |               | H1Z2Z2-K-6-1.5kV DC               | Mét         |                        |                                                                      |             |         |                      |            | 29.800                                 |
|         |                         |               | H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC             | Mét         |                        |                                                                      |             |         |                      |            | 1.147.200                              |
|         |                         |               | Cu/XLPE/FR-PVC 1x1.5              | Mét         |                        |                                                                      |             |         |                      |            | 6.990                                  |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu               | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật         | Quy cách                                                                                     | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|----------------------------|-------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Cu/XLPE/Fr-PVC 1x2.5       | Mét         | IEC 60502-1, IEC 60332    | Cáp ruột đồng, bọc cách điện nhựa XLPE; cáp chậm cháy (Cu/XLPE/Fr-PVC) điện áp 0.6/1kV       |             |         |                      |            | 9.940                                  |
|         |                         |               | Cu/XLPE/Fr-PVC 1x4.0       | Mét         |                           |                                                                                              |             |         |                      |            | 13.680                                 |
|         |                         |               | Cu/XLPE/Fr-PVC 1x6.0       | Mét         |                           |                                                                                              |             |         |                      |            | 18.800                                 |
|         |                         |               | Cu/XLPE/Fr-PVC 1x10        | Mét         |                           |                                                                                              |             |         |                      |            | 29.000                                 |
|         |                         |               | Cu/XLPE/Fr-PVC 2x1.5       | Mét         |                           |                                                                                              |             |         |                      |            | 20.160                                 |
|         |                         |               | Cu/XLPE/Fr-PVC 2x2.5       | Mét         |                           |                                                                                              |             |         |                      |            | 26.540                                 |
|         |                         |               | Cu/XLPE/Fr-PVC 2x4.0       | Mét         |                           |                                                                                              |             |         |                      |            | 36.280                                 |
|         |                         |               | Cu/XLPE/Fr-PVC 2x6.0       | Mét         |                           |                                                                                              |             |         |                      |            | 47.930                                 |
|         |                         |               | Cu/XLPE/Fr-PVC 2x10        | Mét         |                           |                                                                                              |             |         |                      |            | 71.330                                 |
|         |                         |               | Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 1x1.5  | Mét         |                           | Cáp ruột đồng, bọc cách điện nhựa XLPE; cáp chống cháy (Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC) điện áp 0.6/1kV |             |         |                      |            | 10.760                                 |
|         |                         |               | Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 1x2.5  | Mét         |                           |                                                                                              |             |         |                      |            | 14.010                                 |
|         |                         |               | Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 1x4.0  | Mét         |                           |                                                                                              |             |         |                      |            | 18.170                                 |
|         |                         |               | Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 1x6.0  | Mét         |                           |                                                                                              |             |         |                      |            | 23.960                                 |
|         |                         |               | Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 1x10   | Mét         |                           |                                                                                              |             |         |                      |            | 35.290                                 |
|         |                         |               | Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 2x1.5  | Mét         |                           |                                                                                              |             |         |                      |            | 29.340                                 |
|         |                         |               | Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 2x2.5  | Mét         |                           |                                                                                              |             |         |                      |            | 36.410                                 |
|         |                         |               | Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 2x4.0  | Mét         |                           |                                                                                              |             |         |                      |            | 47.030                                 |
|         |                         |               | Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 2x6.0  | Mét         |                           |                                                                                              |             |         |                      |            | 60.360                                 |
|         |                         |               | Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 2x10   | Mét         |                           |                                                                                              |             |         |                      |            | 80.400                                 |
|         |                         |               | VCm 1.5 (30/0.25)          | Mét         | TCVN 6610-3 (IEC 60227-3) | Dây đơn mềm, bọc nhựa Cu/PVC (Vcm) 450/750V                                                  |             |         |                      |            | 4.080                                  |
|         |                         |               | VCm 2.5 (50/0.25)          | Mét         |                           |                                                                                              |             |         |                      |            | 6.540                                  |
|         |                         |               | Vcm 4.0 (56/0.3)           | Mét         |                           |                                                                                              |             |         |                      |            | 10.100                                 |
|         |                         |               | VCm 6.0 (84/0.3)           | Mét         |                           |                                                                                              |             |         |                      |            | 15.270                                 |
|         |                         |               | VCm 10 (84/0.4)            | Mét         |                           |                                                                                              |             |         |                      |            | 27.450                                 |
|         |                         |               | VCmd - 2x0.5 - (2x16/0.2)  | Mét         | IEC 60502-1, IEC 60228    | Dây đôi mềm, bọc nhựa Cu/PVC (Vcmd) 450/750V                                                 |             |         |                      |            | 3.050                                  |
|         |                         |               | VCmd - 2x1.0 - (2x32/0.2)  | Mét         |                           |                                                                                              |             |         |                      |            | 5.520                                  |
|         |                         |               | VCmd - 2x1.5 - (2x30/0.25) | Mét         |                           |                                                                                              |             |         |                      |            | 7.880                                  |
|         |                         |               | VCmd - 2x2.5 - (2x50/0.25) | Mét         |                           |                                                                                              |             |         |                      |            | 12.840                                 |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                            | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu               | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật                      | Quy cách                                                     | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|----------------------------------------------------|---------------|----------------------------|-------------|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long |               | VCmo - 2x1.0 - (2x32/0,2)  | Mét         | TCVN 6610-5 (IEC 60227-5)              | Dây oval mềm, bọc nhựa Cu/PVC/PVC (Vcmo) 300/500V            |             |         |                      |            | 6.420                                  |
|         |                                                    |               | VCmo - 2x1.5 - (2x30/0,25) | Mét         |                                        |                                                              |             |         |                      |            | 9.050                                  |
|         |                                                    |               | VCmo - 2x2.5 - (2x50/0,25) | Mét         |                                        |                                                              |             |         |                      |            | 14.570                                 |
|         |                                                    |               | VCmo - 2x4.0 - (2x56/0,3)  | Mét         |                                        |                                                              |             |         |                      |            | 22.030                                 |
|         |                                                    |               | VCmo - 2x6.0 - (2x84/0,3)  | Mét         |                                        |                                                              |             |         |                      |            | 32.920                                 |
|         |                                                    |               | CV - 1.5 (7/0.52)          | Mét         | TCVN 5935 (IEC 60502-1), AS/NZS 5000.1 | Dây đồng bọc cách điện PVC điện áp 0.6/1kV                   |             |         |                      |            | 4.650                                  |
|         |                                                    |               | CV - 2.5 (7/0.67)          | Mét         |                                        |                                                              |             |         |                      |            | 7.570                                  |
|         |                                                    |               | CV - 4.0 (7/0.85)          | Mét         |                                        |                                                              |             |         |                      |            | 11.450                                 |
|         |                                                    |               | CV - 6.0 (7/1.04)          | Mét         |                                        |                                                              |             |         |                      |            | 16.850                                 |
|         |                                                    |               | CV - 10 (7/1.35)           | Mét         |                                        |                                                              |             |         |                      |            | 27.890                                 |
|         |                                                    |               | CV - 16                    | Mét         |                                        |                                                              |             |         |                      |            | 42.390                                 |
|         |                                                    |               | CV - 25                    | Mét         |                                        |                                                              |             |         |                      |            | 66.480                                 |
|         |                                                    |               | CV - 35                    | Mét         |                                        |                                                              |             |         |                      |            | 92.030                                 |
|         |                                                    |               | CV - 50                    | Mét         |                                        |                                                              |             |         |                      |            | 125.830                                |
|         |                                                    |               | CV - 95                    | Mét         |                                        |                                                              |             |         |                      |            | 248.310                                |
|         |                                                    |               | CV - 120                   | Mét         |                                        |                                                              |             |         |                      |            | 323.500                                |
|         |                                                    |               | CV - 150                   | Mét         |                                        |                                                              |             |         |                      |            | 386.630                                |
|         |                                                    |               | CV - 240                   | Mét         |                                        |                                                              |             |         |                      |            | 632.600                                |
|         |                                                    |               | CV - 300                   | Mét         |                                        |                                                              |             |         |                      |            | 793.450                                |
|         |                                                    |               | CVV - 2x1.5                | Mét         |                                        | Cáp đồng bọc cách điện PVC, vỏ bọc ngoài PVC điện áp 0.6/1kV |             |         |                      |            | 13.290                                 |
|         |                                                    |               | CVV - 2x2.5                | Mét         |                                        |                                                              |             |         |                      |            | 19.510                                 |
|         |                                                    |               | CVV - 2x4.0                | Mét         |                                        |                                                              |             |         |                      |            | 28.220                                 |
|         |                                                    |               | CVV - 2x6.0                | Mét         |                                        |                                                              |             |         |                      |            | 38.970                                 |
|         |                                                    |               | CVV - 3x1.5                | Mét         |                                        |                                                              |             |         |                      |            | 17.550                                 |
|         |                                                    |               | CVV - 3x2.5                | Mét         |                                        |                                                              |             |         |                      |            | 25.980                                 |
|         |                                                    |               | CVV - 3x4.0                | Mét         |                                        |                                                              |             |         |                      |            | 38.080                                 |
|         |                                                    |               | CVV - 3x6.0                | Mét         |                                        |                                                              |             |         |                      |            | 54.200                                 |
|         |                                                    |               | CXV - 1x10                 | Mét         |                                        |                                                              |             |         |                      |            | 27.320                                 |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                                                    | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu    | Đơn vị tính          | Chỉ tiêu kỹ thuật       | Quy cách                                                      | Thương hiệu                         | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại                | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |        |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|----------------------|-------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------|----------|-------------------------------------|------------|----------------------------------------|--------|
|         | Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A (Theo Công văn số 1170/SCT-QLNL ngày 06/7/2020 của Sở Công thương tỉnh Hậu Giang) |               | CXV - 1x16      | Mét                  | TCVN 5935 (IEC 60502-1) | Cáp đồng bọc cách điện XLPE, vỏ ngoài bọc PVC điện áp 0.6/1kV | Công ty cổ phần Cấp điện Thịnh Phát | Việt Nam |                                     |            | 40.990                                 |        |
|         |                                                                                                                                                                            |               | CXV - 1x25      | Mét                  |                         |                                                               |                                     |          |                                     |            | 63.490                                 |        |
|         |                                                                                                                                                                            |               | CXV - 1x35      | Mét                  |                         |                                                               |                                     |          |                                     |            | 87.010                                 |        |
|         |                                                                                                                                                                            |               | CXV - 1x50      | Mét                  |                         |                                                               |                                     |          |                                     |            | 118.150                                |        |
|         |                                                                                                                                                                            |               | CXV - 1x95      | Mét                  |                         |                                                               |                                     |          |                                     |            | 230.240                                |        |
|         |                                                                                                                                                                            |               | CXV - 2x1.5     | Mét                  |                         |                                                               |                                     |          |                                     |            | 15.440                                 |        |
|         |                                                                                                                                                                            |               | CXV - 2x2.5     | Mét                  |                         |                                                               |                                     |          |                                     |            | 21.220                                 |        |
|         |                                                                                                                                                                            |               | CXV - 2x4.0     | Mét                  |                         |                                                               |                                     |          |                                     |            | 30.240                                 |        |
|         |                                                                                                                                                                            |               | CXV - 2x6.0     | Mét                  |                         |                                                               |                                     |          |                                     |            | 41.100                                 |        |
|         |                                                                                                                                                                            |               | CXV - 2x10      | Mét                  |                         |                                                               |                                     |          |                                     |            | 63.050                                 |        |
|         |                                                                                                                                                                            |               | CXV - 3x1.5     | Mét                  |                         |                                                               |                                     |          |                                     |            | 19.790                                 |        |
|         |                                                                                                                                                                            |               | CXV - 3x2.5     | Mét                  |                         |                                                               |                                     |          |                                     |            | 28.000                                 |        |
|         |                                                                                                                                                                            |               | CXV - 3x4.0     | Mét                  |                         |                                                               |                                     |          |                                     |            | 40.430                                 |        |
|         |                                                                                                                                                                            |               | CXV - 3x6.0     | Mét                  |                         |                                                               |                                     |          |                                     |            | 56.330                                 |        |
|         |                                                                                                                                                                            |               | CXV - 3x10      | Mét                  |                         |                                                               |                                     |          |                                     |            | 87.920                                 |        |
|         |                                                                                                                                                                            |               | CXV - 4x1.5     | Mét                  |                         |                                                               |                                     |          |                                     |            | 24.750                                 |        |
|         |                                                                                                                                                                            |               | CXV - 4x2.5     | Mét                  |                         |                                                               |                                     |          |                                     |            | 35.290                                 |        |
|         |                                                                                                                                                                            |               | CXV - 4x4.0     | Mét                  |                         |                                                               |                                     |          |                                     |            | 51.850                                 |        |
|         |                                                                                                                                                                            |               | CXV - 4x6.0     | Mét                  |                         |                                                               |                                     |          |                                     |            | 72.900                                 |        |
|         |                                                                                                                                                                            |               | CXV - 4x10      | Mét                  |                         |                                                               |                                     |          |                                     |            | 114.560                                |        |
|         |                                                                                                                                                                            |               | CXV - 3x16+1x10 | Mét                  |                         |                                                               |                                     |          |                                     |            | 161.700                                |        |
|         |                                                                                                                                                                            |               | CXV - 3x25+1x16 | Mét                  |                         |                                                               |                                     |          |                                     |            | 240.760                                |        |
|         |                                                                                                                                                                            |               | CXV - 3x35+1x16 | Mét                  |                         |                                                               |                                     |          |                                     |            | 310.970                                |        |
|         |                                                                                                                                                                            |               | CXV - 3x50+1x25 | Mét                  |                         |                                                               |                                     |          |                                     |            | 429.680                                |        |
|         |                                                                                                                                                                            |               | CXV - 3x70+1x35 | Mét                  |                         |                                                               |                                     |          |                                     |            | 603.140                                |        |
|         |                                                                                                                                                                            |               | CXV - 3x95+1x50 | Mét                  |                         |                                                               |                                     |          |                                     |            | 877.600                                |        |
|         |                                                                                                                                                                            |               |                 | CXV/DSTA/PVC - 2x6.0 |                         | Mét                                                           |                                     |          | Cáp ngầm hạ thế cách điện XLPE giáp |            |                                        | 55.880 |
|         |                                                                                                                                                                            |               |                 | CXV/DSTA/PVC - 2x10  |                         | Mét                                                           |                                     |          |                                     |            |                                        | 76.930 |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu              | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật       | Quy cách                                                                                                 | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|---------------------------|-------------|-------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | CXV/DSTA/PVC - 2x16       | Mét         |                         | băng thép, vỏ bọc ngoài PVC điện áp 0.6/1kV                                                              |             |         |                      |            | 108.730                                |
|         |                         |               | CXV/DSTA/PVC - 3x10       | Mét         |                         |                                                                                                          |             |         |                      |            | 103.020                                |
|         |                         |               | CXV/DSTA/PVC - 3x16       | Mét         |                         |                                                                                                          |             |         |                      |            | 148.820                                |
|         |                         |               | CXV/DSTA/PVC - 3x25       | Mét         |                         |                                                                                                          |             |         |                      |            | 221.180                                |
|         |                         |               | CXV/DSTA/PVC - 4x10       | Mét         |                         |                                                                                                          |             |         |                      |            | 130.470                                |
|         |                         |               | CXV/DSTA/PVC - 4x16       | Mét         |                         |                                                                                                          |             |         |                      |            | 189.700                                |
|         |                         |               | CXV/DSTA/PVC - 4x25       | Mét         |                         |                                                                                                          |             |         |                      |            | 282.640                                |
|         |                         |               | CXV/DSTA/PVC - 4x50       | Mét         |                         |                                                                                                          |             |         |                      |            | 510.530                                |
|         |                         |               | CXV/DSTA/PVC - 4x70       | Mét         |                         |                                                                                                          |             |         |                      |            | 715.570                                |
|         |                         |               | CXV/DSTA/PVC - 3x16+1x10  | Mét         |                         |                                                                                                          |             |         |                      |            | 178.950                                |
|         |                         |               | CXV/DSTA/PVC - 3x25+1x16  | Mét         |                         |                                                                                                          |             |         |                      |            | 258.900                                |
|         |                         |               | CXV/DSTA/PVC - 3x35+1x16  | Mét         |                         |                                                                                                          |             |         |                      |            | 331.690                                |
|         |                         |               | CXV/DSTA/PVC - 3x50+1x25  | Mét         |                         |                                                                                                          |             |         |                      |            | 454.650                                |
|         |                         |               | CXV/DSTA/PVC - 3x70+1x35  | Mét         |                         |                                                                                                          |             |         |                      |            | 633.150                                |
|         |                         |               | CXV/DSTA/PVC - 3x95+1x50  | Mét         |                         |                                                                                                          |             |         |                      |            | 883.090                                |
|         |                         |               | CXV 1x25                  | Mét         | TCVN 5935 (IEC 60502-2) | Cáp đồng bọc cách điện XLPE, vỏ ngoài bọc PVC điện áp 24kV                                               |             |         |                      |            | 90.930                                 |
|         |                         |               | CXV 1x50                  | Mét         |                         |                                                                                                          |             |         |                      |            | 153.640                                |
|         |                         |               | CXV 1x70                  | Mét         |                         |                                                                                                          |             |         |                      |            | 209.850                                |
|         |                         |               | CXV/SEHH/DSTA/PVC - 3x50  | Mét         | PC2                     | Cáp ngầm trung thế lõi đồng màn chắn bằng đồng và sợi đồng làm dây trung tính CXV/SEHH/DSTA điện áp 24kV |             |         |                      |            | 775.550                                |
|         |                         |               | CXV/SEHH/DSTA/PVC - 3x70  | Mét         |                         |                                                                                                          |             |         |                      |            | 1.028.220                              |
|         |                         |               | CXV/SEHH/DSTA/PVC - 3x95  | Mét         |                         |                                                                                                          |             |         |                      |            | 1.354.030                              |
|         |                         |               | CXV/SEHH/DSTA/PVC - 3x240 | Mét         |                         |                                                                                                          |             |         |                      |            | 3.008.420                              |
|         |                         |               | C ≤ 16                    | Kg          |                         |                                                                                                          |             |         |                      |            | 257.330                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                               | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật            | Quy cách                  | Thương hiệu                                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------|-------------|------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------|----------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                                                                                                                                             |               | C 16÷50                                                    | Kg          | TCVN 5064                    | Dây đồng trần             |                                              |          |                      |            | 259.800                                |
|         |                                                                                                                                             |               | C > 50                                                     | Kg          |                              |                           |                                              |          |                      |            | 255.660                                |
|         |                                                                                                                                             |               | As16 ÷ As35                                                | Kg          |                              | Dây nhôm lõi thép trần    |                                              |          |                      |            | 86.070                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | As50 ÷ As95                                                | Kg          |                              |                           |                                              |          |                      |            | 76.470                                 |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Ống luồn dây điện tròn Ø16 dài 2,9m                        | Ống         | BS-EN 61386-22:2004+A11:2010 |                           | Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam CADIVI | Việt Nam |                      |            | 18.600                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống luồn dây điện cứng Ø16-1250N-CA16H                     | Ống         |                              |                           |                                              |          |                      | 23.700     |                                        |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-16                           | Cuộn        |                              |                           |                                              |          |                      | 183.500    |                                        |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống luồn dây điện đàn hồi CAF-20                           | Cuộn        |                              |                           |                                              |          |                      | 208.100    |                                        |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Ống luồn dây điện tròn 16x1,25                             | Cây         | BS EN 61386-21:2004+A11:2010 | L=2,92m.<br>Lực nén 750N  | Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen             | Việt Nam |                      |            | 18.000                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống luồn dây điện tròn 16x1,4                              | Cây         |                              |                           |                                              |          |                      |            | 18.636                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống luồn dây điện tròn 20x1,4                              | Cây         |                              |                           |                                              |          |                      |            | 24.182                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống luồn dây điện tròn 20x1,55                             | Cây         |                              |                           |                                              |          |                      |            | 26.364                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống luồn dây điện tròn 25x1,6                              | Cây         |                              |                           |                                              |          |                      |            | 33.182                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống luồn dây điện tròn 25x1,8                              | Cây         |                              |                           |                                              |          |                      |            | 36.364                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống luồn dây điện tròn 32x1,9                              | Cây         |                              |                           |                                              |          |                      |            | 55.000                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống luồn dây điện tròn 32x2,1                              | Cây         |                              |                           |                                              |          |                      |            | 73.182                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống luồn dây điện tròn 40x2,3                              | Cây         |                              |                           |                                              |          |                      |            | 100.909                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống luồn dây điện tròn 50x2,8                              | Cây         |                              |                           |                                              |          |                      |            | 134.545                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống luồn dây điện tròn 63x3,0                              | Cây         |                              |                           |                                              |          |                      |            | 161.818                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống luồn dây điện đàn hồi 16                               | Cuộn        | BS EN 61386-22:2004+A11:2010 | L=50m. Loại tự chống cháy |                                              |          |                      |            | 172.727                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống luồn dây điện đàn hồi 20                               | Cuộn        |                              |                           |                                              |          |                      |            | 210.909                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống luồn dây điện đàn hồi 25                               | Cuộn        |                              |                           |                                              |          |                      |            | 237.273                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống luồn dây điện đàn hồi 32                               | Cuộn        |                              |                           |                                              |          |                      |            | 323.636                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống luồn dây điện đàn hồi 40                               | Cuộn        |                              |                           |                                              |          |                      |            | 583.636                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống luồn dây điện đàn hồi 50                               | Cuộn        |                              |                           |                                              |          |                      |            | 874.545                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Cột thép hat giác, tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm | Chiếc       |                              |                           |                                              |          |                      |            | 1.763.600                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Cột thép hat giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm | Chiếc       |                              |                           |                                              |          |                      |            | 1.926.667                              |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                                  | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm                    | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 2.236.000                              |
|         |                         |               | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm                    | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 2.340.923                              |
|         |                         |               | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm                   | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 2.547.077                              |
|         |                         |               | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm                  | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 2.236.000                              |
|         |                         |               | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3,5mm                  | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 2.520.667                              |
|         |                         |               | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm                  | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 2.766.667                              |
|         |                         |               | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm                 | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 3.059.333                              |
|         |                         |               | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 3,5mm                 | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 3.388.000                              |
|         |                         |               | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm                    | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 3.040.000                              |
|         |                         |               | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm                   | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 3.374.000                              |
|         |                         |               | Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm                   | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 3.623.333                              |
|         |                         |               | Cột thép bát giác, tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 7.714.462                              |
|         |                         |               | Cột thép bát giác, tròn côn 6m D78-3mm                                        | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 1.702.667                              |
|         |                         |               | Cột thép bát giác, tròn côn 7m D78-3mm                                        | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 2.000.000                              |
|         |                         |               | Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-3mm                                        | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 2.219.333                              |
|         |                         |               | Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-3,5mm                                      | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 2.478.667                              |
|         |                         |               | Cột thép bát giác, tròn côn 9m D78-3,5mm                                      | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 2.810.000                              |
|         |                         |               | Cột thép bát giác, tròn côn 10m D78-3,5mm                                     | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 3.040.000                              |
|         |                         |               | Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-4mm                                        | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 2.813.333                              |
|         |                         |               | Cột thép bát giác, tròn côn 9m D78-4mm                                        | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 3.312.267                              |
|         |                         |               | Cột thép bát giác, tròn côn 10m D78-4mm                                       | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 3.413.333                              |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                                                                               | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Cột thép bát giác, tròn côn 11m D78-4mm                                                                                    | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 3.886.667                              |
|         |                         |               | Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m                                                                                            | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 653.667                                |
|         |                         |               | Cần đèn CD-02;CD-04; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vưon 1,5m                                            | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 698.800                                |
|         |                         |               | Cần đèn CD-03; CD-05; CD-10; CD-11; CD-16; CD-18; CD-21; CD-22; CD-24; CD-26; CD-29; CD-39; CD-40; CD-46 cao 2m, vưon 1,5m | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 690.867                                |
|         |                         |               | Cần đèn CD-06; CD-08; CD-09; CD-13; CD-25; CD-30; CD-42 cao 2m, vưon 1,5m                                                  | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 1.213.533                              |
|         |                         |               | Cần đèn CK-02 cao 2m, vưon 1,5m                                                                                            | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 1.063.733                              |
|         |                         |               | Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vưon 1,5m                                                         | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 1.324.467                              |
|         |                         |               | Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m                                                                                            | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 1.563.733                              |
|         |                         |               | Cần đèn CK-06; CK-10; CK-14; CK-23; CK-24; CK-36; CK-39 cao 2m, vưon 1,5m                                                  | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 1.213.667                              |
|         |                         |               | Cần đèn CK-07; CK-08; CK-09; CK-16; CK-17; CK-20; CK-25; CK-30; CK-37; CK-38; CK-45 cao 2m, vưon 1,5m                      | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 1.369.533                              |
|         |                         |               | Cần đèn CK-11; CK-19; CK-33; CK44 cao 2m, vưon 1,5m                                                                        | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 1.710.933                              |
|         |                         |               | Đế gang DP01 cao 1.38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5                                                                   | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 5.944.615                              |
|         |                         |               | Đế gang DP01 cao 1.38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0                                                                   | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 6.375.385                              |
|         |                         |               | Đế gang DP01 cao 1.38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5                                                                   | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 6.203.077                              |
|         |                         |               | Đế gang DP01 cao 1.38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0                                                                   | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 6.633.846                              |
|         |                         |               | Đế gang DP01 cao 1.38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0                                                                  | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 6.978.462                              |
|         |                         |               | Đế gang DP05 cao 1.58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5                                                                   | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 6.461.538                              |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                                  | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu                        | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|----------|------------------------------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0                      | Chiếc       |                   |          | Công ty cổ phần Slighting Việt Nam |         |                      |            | 6.892.308                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0                     | Chiếc       |                   |          |                                    |         |                      |            | 9.296.000                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Cột đa giác 14m-130-5mm                                                       | Chiếc       |                   |          |                                    |         |                      |            | 11.860.480                             |
|         |                                                                                                                                             |               | Cột đa giác 17m-150-5mm                                                       | Chiếc       |                   |          |                                    |         |                      |            | 16.817.840                             |
|         |                                                                                                                                             |               | Cột đa giác 20m-180-5mm                                                       | Chiếc       |                   |          |                                    |         |                      |            | 24.928.960                             |
|         |                                                                                                                                             |               | Cột đa giác 25m-260-6mm<br>Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn | Chiếc       |                   |          |                                    |         |                      |            | 146.049.600                            |
|         |                                                                                                                                             |               | Cột đa giác 30m-260-8mm<br>Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn | Chiếc       |                   |          |                                    |         |                      |            | 157.436.000                            |
|         |                                                                                                                                             |               | C01/SV3-9/QT-12m-3.0                                                          | Chiếc       |                   |          |                                    |         |                      |            | 38.628.571                             |
|         |                                                                                                                                             |               | C01/SV8-1/DB3-8m-3.0; C01/SV8-4/DB4-6m-3.0                                    | Chiếc       |                   |          |                                    |         |                      |            | 5.028.571                              |
|         |                                                                                                                                             |               | C01/SV8-4/DB4-8m-3.0                                                          | Chiếc       |                   |          |                                    |         |                      |            | 5.542.857                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m                                            | Chiếc       |                   |          |                                    |         |                      |            | 5.379.996                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m; Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m        | Chiếc       |                   |          |                                    |         |                      |            | 3.022.318                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Cột C07 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn                                     | Chiếc       |                   |          |                                    |         |                      |            | 6.816.000                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m                                              | Chiếc       |                   |          |                                    |         |                      |            | 4.364.320                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2                                          | Chiếc       |                   |          |                                    |         |                      |            | 1.138.400                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Chùm CH08-4                                                                   | Chiếc       |                   |          |                                    |         |                      |            | 1.025.641                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Chùm CH09-1                                                                   | Chiếc       |                   |          |                                    |         |                      |            | 1.333.334                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Chùm CH09-2                                                                   | Chiếc       |                   |          |                                    |         |                      |            | 2.205.128                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Chùm CH11-4                                                                   | Chiếc       |                   |          |                                    |         |                      |            | 1.733.334                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Chùm CH12-4                                                                   | Chiếc       |                   |          |                                    |         |                      |            | 1.487.180                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Cầu trang trí SV3A-D300                                                       | Chiếc       |                   |          |                                    |         |                      |            | 177.778                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Cầu trang trí SV3A-D400                                                       | Chiếc       |                   |          |                                    |         |                      |            | 333.333                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLJ-S3                                  | Chiếc       |                   |          |                                    |         |                      |            | 1.211.834                              |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                     | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|--------------------------------------------------|-------------|-------------------|----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S3     | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 1.372.781                              |
|         |                         |               | Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S3  | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 1.846.154                              |
|         |                         |               | Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6     | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 1.609.468                              |
|         |                         |               | Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6  | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 1.704.142                              |
|         |                         |               | Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S6  | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 2.035.503                              |
|         |                         |               | Đèn 80W Compact - SLI-S12                        | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 705.326                                |
|         |                         |               | Đèn cao áp 1 công suất 70W, Sodium - SLI-S12     | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 866.272                                |
|         |                         |               | Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium- SLI-S12     | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 975.148                                |
|         |                         |               | Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium- SLI-S12  | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 1.278.106                              |
|         |                         |               | Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S18    | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 1.420.118                              |
|         |                         |               | Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S18    | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 1.514.793                              |
|         |                         |               | Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S18 | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 1.846.154                              |
|         |                         |               | Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S18 | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 1.940.828                              |
|         |                         |               | Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S19    | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 2.224.852                              |
|         |                         |               | Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S19 | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 2.650.887                              |
|         |                         |               | Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium             | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 672.800                                |
|         |                         |               | Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium            | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 3.774.338                              |
|         |                         |               | Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium           | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 5.251.282                              |
|         |                         |               | Đèn pha FM17-1000 Metal Halide/ Sodium           | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 9.142.857                              |
|         |                         |               | Cọc tiếp địa V63x63x6x2500                       | Chiếc       |                   |          |             |         |                      |            | 325.116                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                                                                                         | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu                                                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------|----------|--------------------------------------------------------------|----------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                                                                                                                                             |               | KM cột 05 M16x340x340x500                                                                                                            | Chiếc       |                   |          |                                                              |          |                      |            | 180.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | KM cột M16x260x260x500                                                                                                               | Chiếc       |                   |          |                                                              |          |                      |            | 173.333                                |
|         |                                                                                                                                             |               | KM cột M16x240x240x525                                                                                                               | Chiếc       |                   |          |                                                              |          |                      |            | 173.333                                |
|         |                                                                                                                                             |               | KM cột M24x300x300x675                                                                                                               | Chiếc       |                   |          |                                                              |          |                      |            | 436.030                                |
|         |                                                                                                                                             |               | KM cột đa giác M24x1375x8                                                                                                            | Chiếc       |                   |          |                                                              |          |                      |            | 1.123.333                              |
|         |                                                                                                                                             |               | KM cột đa giác M30x1875x12                                                                                                           | Chiếc       |                   |          |                                                              |          |                      |            | 2.892.308                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A                                                                                     | Chiếc       |                   |          |                                                              |          |                      |            | 797.143                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A                                                                                     | Chiếc       |                   |          |                                                              |          |                      |            | 8.190.769                              |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Đèn đường Led Nikkon 30W (3000K, 4000K, 5000K)                                                                                       | Bộ          |                   |          | Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Đại Quang Phát | Malaysia |                      |            | 4.500.000                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn đường Led Nikkon 40W (3000K, 4000K, 5000K)                                                                                       | Bộ          |                   |          |                                                              |          |                      |            | 5.200.000                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn đường Led Nikkon 50W - 65W (3000K, 4000K)<br>(dimming 5 cấp công suất, kết nối DALI, điều khiển chiếu sáng thông minh không dây) | Bộ          |                   |          |                                                              |          |                      |            | 6.250.000                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn downlight Led Nikkon 15W (4000K, 6000K)                                                                                          | Bộ          |                   |          |                                                              |          |                      |            | 550.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn downlight Led Nikkon 18W (4000K, 6000K)                                                                                          | Bộ          |                   |          |                                                              |          |                      |            | 700.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn tín hiệu giao thông đỏ, vàng Ø200mm                                                                                              | Bộ          |                   |          |                                                              |          |                      |            | 3.700.000                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn tín hiệu giao thông xanh Ø200mm                                                                                                  | Bộ          |                   |          |                                                              |          |                      |            | 4.900.000                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn tín hiệu giao thông đỏ, vàng Ø300mm                                                                                              | Bộ          |                   |          |                                                              |          |                      |            | 4.525.000                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn tín hiệu giao thông xanh Ø300mm                                                                                                  | Bộ          |                   |          |                                                              |          |                      |            | 5.875.000                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn tín hiệu giao thông đỏ chữ thập Ø200mm                                                                                           | Bộ          |                   |          |                                                              |          |                      |            | 4.150.000                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn tín hiệu giao thông đỏ chữ thập Ø300mm                                                                                           | Bộ          |                   |          |                                                              |          |                      |            | 4.525.000                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø200mm                                                                                                   | Bộ          |                   |          |                                                              |          |                      |            | 9.025.000                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø300mm New Form                                                                                          | Bộ          |                   |          |                                                              |          |                      |            | 9.525.000                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi (xanh - đỏ - vàng) Ø300mm                                                                            | Bộ          |                   |          |                                                              |          |                      |            | 14.050.000                             |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                      | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật                                                             | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|----------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Đèn tín hiệu giao thông đếm lùi (xanh - đỏ - vàng) 825x520mm      | Bộ          |                                                                               |          |             | Đài Loan |                      |            | 24.950.000                             |
|         |                         |               | Đèn tín hiệu giao thông nhắc lại Ø100mm                           | Bộ          |                                                                               |          |             |          |                      |            | 7.000.000                              |
|         |                         |               | Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đôi 10W                | Bộ          |                                                                               |          |             |          |                      |            | 32.000.000                             |
|         |                         |               | Đèn chớp vàng dùng pin năng lượng mặt trời đơn 7W                 | Bộ          |                                                                               |          |             |          |                      |            | 19.300.000                             |
|         |                         |               | Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 2 pha                           | Bộ          |                                                                               |          |             |          |                      |            | 33.950.000                             |
|         |                         |               | Tủ điều khiển tín hiệu giao thông 3 pha                           | Bộ          |                                                                               |          |             |          |                      |            | 36.600.000                             |
|         |                         |               | Dù che tủ điều khiển                                              | Bộ          |                                                                               |          |             |          |                      |            | 9.800.000                              |
|         |                         |               | Trụ đỡ tủ điều khiển                                              | Bộ          |                                                                               |          |             |          |                      |            | 3.300.000                              |
|         |                         |               | Logo 230RC                                                        | Bộ          |                                                                               |          |             |          |                      |            | 10.900.000                             |
|         |                         |               | Led bulb trụ nhôm SLB7026/50W                                     | Cái         | TCVN 8783:2015/<br>IEC62612:2013<br>TCVN 8782:2017/<br>IEC62560:2015          |          |             |          |                      |            | 260.000                                |
|         |                         |               | Bóng đèn đường nhỏ SLB7029/30W                                    | Cái         | TCVN10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014<br>TCVN 7722-1:2009/<br>IEC60598-1:2008 |          |             |          |                      |            | 174.000                                |
|         |                         |               | Tủ aptomat 4P - 12 cái/thùng                                      | Cái         | TCVN 6364-1:2008/<br>IEC60898-1:2003                                          |          |             |          |                      |            | 86.000                                 |
|         |                         |               | Quạt thông gió âm tường V20                                       | Cái         | TCVN 5699-1:2004/<br>TCVN 5699-2-80:07                                        |          |             |          |                      |            | 380.000                                |
|         |                         |               | Aptomat kép hai cực 40A                                           | Cái         | TCVN 6364-1:2008/<br>IEC60898-1:2003                                          |          |             |          |                      |            | 118.000                                |
|         |                         |               | Đèn downlight siêu mỏng Led 6W ánh sáng ấm, trắng ELD3018/6A, W   | Cái         |                                                                               |          |             |          |                      |            | 79.000                                 |
|         |                         |               | Đèn downlight siêu mỏng Led 9W ánh sáng ấm, trắng ELD3018/9A, W   | Cái         |                                                                               |          |             |          |                      |            | 108.000                                |
|         |                         |               | Đèn downlight siêu mỏng Led 12W ánh sáng ấm, trắng ELD3018/12A, W | Cái         |                                                                               |          |             |          |                      |            | 128.000                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                                 | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật                                                          | Quy cách | Thương hiệu                                     | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Đèn downlight siêu mỏng Led 15W ánh sáng ấm, trắng ELD3018/15A, W            | Cái         | TCVN10885-2-1:2015/ IEC62722-2-1:2014<br>TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008 |          | Chi nhánh Công ty Cổ phần Tam Kim (tỉnh Hà Nam) |         |                      |            | 158.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn ốp Panel Led 18W vuông ánh sáng trắng ELT8006S/18W                       | Cái         |                                                                            |          |                                                 |         |                      |            | 180.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn ốp Panel Led 24W vuông ánh sáng trắng ELT8006S/24W                       | Cái         |                                                                            |          |                                                 |         |                      |            | 270.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn ốp Panel Led 18W tròn ánh sáng trắng ELT8007S/18W                        | Cái         |                                                                            |          |                                                 |         |                      |            | 180.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn ốp Panel Led 24W tròn ánh sáng trắng ELT8007S/24W                        | Cái         |                                                                            |          |                                                 |         |                      |            | 280.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Bộ tube Led thủy tinh 1.2m ELB8319NEW/19W                                    | Cái         |                                                                            |          |                                                 |         |                      |            | 106.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Mica Led chống thấm 20W, ánh sáng trắng ELB9016W/20W                         | Cái         |                                                                            |          |                                                 |         |                      |            | 220.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Mica Led chống thấm 40W, ánh sáng trắng ELB9016W/40W                         | Cái         |                                                                            |          |                                                 |         |                      |            | 350.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn ốp tường Led EWL4001/10D                                                 | Cái         |                                                                            |          |                                                 |         |                      |            | 160.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn gương Led EML6019/9D                                                     | Cái         |                                                                            |          |                                                 |         |                      |            | 280.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn chiếu rọi ray 10W, ánh sáng trung tính, vỏ đen, vỏ trắng ELC3006W, B/10D | Cái         |                                                                            |          |                                                 |         |                      |            | 240.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn chiếu rọi ray 20W, ánh sáng trung tính, vỏ đen, vỏ trắng ELC3006W, B/20D | Cái         |                                                                            |          |                                                 |         |                      |            | 320.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn chiếu rọi ray 30W, ánh sáng trung tính, vỏ đen, vỏ trắng ELC3006W, B/30D | Cái         |                                                                            |          |                                                 |         |                      |            | 510.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn sự cố EXL 6005L                                                          | Cái         |                                                                            |          |                                                 |         |                      |            | 430.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn âm trần Led 40W 60cmx60cm ELW120/606040W                                 | Cái         |                                                                            |          |                                                 |         |                      |            | 680.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn âm trần Led 40W 30cmx120cm ELW120/3012040W                               | Cái         |                                                                            |          |                                                 |         |                      |            | 780.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn chiếu rọi pha 20W ánh sáng trắng, ấm ELC1026/20A. W                      | Cái         |                                                                            |          |                                                 |         |                      |            | 256.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn chiếu rọi pha 30W ánh sáng trắng, ấm ELC1026/30A. W                      | Cái         |                                                                            |          |                                                 |         |                      |            | 335.000                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                                | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật                 | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------------------|----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Đèn chiếu rọi pha 50W ánh sáng trắng, âm ELC1026/50A, W                     | Cái         |                                   |          |             |         |                      |            | 520.000                                |
|         |                         |               | Đèn chiếu rọi pha 100W ánh sáng trắng, âm ELC1026/100A, W                   | Cái         |                                   |          |             |         |                      |            | 780.000                                |
|         |                         |               | Đèn đường 50W ánh sáng trung tính 4500K ELW2009/50W                         | Cái         |                                   |          |             |         |                      |            | 850.000                                |
|         |                         |               | Đèn đường 100W ánh sáng trung tính 4500K ELW2009/100W                       | Cái         |                                   |          |             |         |                      |            | 1.350.000                              |
|         |                         |               | Đèn nhà xưởng Led 120W ánh sáng trắng ELW3006/120W (chưa bao gồm chóa nhôm) | Cái         |                                   |          |             |         |                      |            | 1.700.000                              |
|         |                         |               | Đèn nhà xưởng Led 150W ánh sáng trắng ELW3006/150W (chưa bao gồm chóa nhôm) | Cái         |                                   |          |             |         |                      |            | 2.000.000                              |
|         |                         |               | Đèn nhà xưởng Led 180W ánh sáng trắng ELW3006/180W (chưa bao gồm chóa nhôm) | Cái         |                                   |          |             |         |                      |            | 2.300.000                              |
|         |                         |               | Thân máng đèn có chóa phản quang lắp bóng (ELB8TV120.1)                     | Cái         |                                   |          |             |         |                      |            | 150.000                                |
|         |                         |               | Thân máng đèn có chóa phản quang lắp bóng (ELB8TV120.2)                     | Cái         |                                   |          |             |         |                      |            | 210.000                                |
|         |                         |               | Thân máng lắp bóng Led (ELB8DT120.2)                                        | Cái         | TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008 |          |             |         |                      |            | 65.000                                 |
|         |                         |               | Thân máng để lắp bóng Led 1,2m (ELB8T120.2)                                 | Cái         |                                   |          |             |         |                      |            | 48.000                                 |
|         |                         |               | Thân máng 0,6m đơn (ELB8TA60.1)                                             | Cái         |                                   |          |             |         |                      |            | 30.000                                 |
|         |                         |               | Thân máng 1,2m đơn (ELB8TA120.1)                                            | Cái         |                                   |          |             |         |                      |            | 36.000                                 |
|         |                         |               | Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô đun SIA30 30W                      | Bộ          |                                   |          |             |         |                      |            | 8.800.000                              |
|         |                         |               | Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô đun SIB40 40W                      | Bộ          |                                   |          |             |         |                      |            | 9.328.000                              |
|         |                         |               | Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 1 LED mô đun SIC60 60W                      | Bộ          |                                   |          |             |         |                      |            | 9.570.000                              |
|         |                         |               | Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 2 LED mô đun SIB80 80W                      | Bộ          |                                   |          |             |         |                      |            | 13.200.000                             |
|         |                         |               | Đèn đường LED Arrlux dòng Luma, 2 LED mô đun SIC100 100W                    | Bộ          |                                   |          |             |         |                      |            | 13.860.000                             |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                               | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật                  | Quy cách | Thương hiệu                                   | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------|-------------|------------------------------------|----------|-----------------------------------------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Đèn đường LED Arlux dòng Alpha SLA60 60W   | Bộ          | IEC 60598-1 và IEC 60598-2-3: 2011 |          | Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Nguyễn Đình |         |                      |            | 14.520.000                             |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn đường LED Arlux dòng Alpha SLB80 80W   | Bộ          |                                    |          |                                               |         |                      |            | 16.280.000                             |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn đường LED Arlux dòng Alpha SLA90 90W   | Bộ          |                                    |          |                                               |         |                      |            | 19.140.000                             |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn đường LED Arlux dòng Alpha SLA120 120W | Bộ          |                                    |          |                                               |         |                      |            | 20.900.000                             |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn đường LED Arlux dòng Alpha SLA150 150W | Bộ          |                                    |          |                                               |         |                      |            | 24.200.000                             |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn đường LED Arlux dòng Alpha SLB160 160W | Bộ          |                                    |          |                                               |         |                      |            | 25.080.000                             |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn đường LED Arlux dòng Alpha SLA180 180W | Bộ          |                                    |          |                                               |         |                      |            | 30.800.000                             |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn đường LED Arlux dòng Alpha SLB200 200W | Bộ          |                                    |          |                                               |         |                      |            | 31.460.000                             |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn đường LED Arlux dòng Alpha SLB240 240W | Bộ          |                                    |          |                                               |         |                      |            | 32.120.000                             |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn đường LED Arlux dòng Alpha SLB320 320W | Bộ          |                                    |          |                                               |         |                      |            | 36.080.000                             |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn LED pha FLA60-C,60W                    | Bộ          |                                    |          |                                               |         |                      |            | 13.200.000                             |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn LED pha FLB800-C,80W                   | Bộ          |                                    |          |                                               |         |                      |            | 13.200.000                             |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn LED pha FLA150-C,150W                  | Bộ          |                                    |          |                                               |         |                      |            | 20.350.000                             |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn LED pha FLB240-C,240W                  | Bộ          |                                    |          |                                               |         |                      |            | 27.478.000                             |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn LED pha FLB280-C,280W                  | Bộ          |                                    |          |                                               |         |                      |            | 30.140.000                             |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn LED pha FLA300-C,300W                  | Bộ          |                                    |          |                                               |         |                      |            | 36.916.000                             |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn LED khu vực FLD450,450W                | Bộ          |                                    |          |                                               |         |                      |            | 49.258.000                             |
|         |                                                                                                                                             |               | Đầu báo nhiệt và khí CO địa chỉ            | Cái         | PL 3300 COBT                       |          |                                               |         |                      |            | 6.150.300                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Đầu báo khói quang địa chỉ cách ly         | Cái         | PL 3300 O                          |          |                                               |         |                      |            | 1.067.040                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Đầu báo nhiệt địa chỉ cách ly              | Cái         | PL 3300 T                          |          |                                               |         |                      |            | 1.067.040                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Còi báo cháy địa chỉ                       | Cái         | SDM 3300 R                         |          |                                               |         |                      |            | 4.594.200                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Đèn báo cháy địa chỉ                       | Cái         | LB-3300-VXB-O                      |          |                                               |         |                      |            | 4.142.190                              |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                        | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật  | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------|-------------|--------------------|----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện |               | Đèn báo phòng địa chỉ                       | Cái         | PL3300 PA          |          |             | Đức     |                      |            | 2.704.650                              |
|         |                                                                                                                                |               | Nút nhấn khẩn địa chỉ, cách ly              | Cái         | PL 3300 MCP        |          |             |         |                      |            | 1.667.250                              |
|         |                                                                                                                                |               | Nút nhấn khẩn địa chỉ (kiểu võ)             | Cái         | PL3300PBDH-ABS-R   |          |             |         |                      |            | 2.386.020                              |
|         |                                                                                                                                |               | Tủ báo cháy địa chỉ 1 vòng (1loop)          | Cái         | detect 3004(plus)  |          |             |         |                      |            | 40.307.143                             |
|         |                                                                                                                                |               | Tủ báo cháy địa chỉ 2 vòng                  | Cái         | detect 3004(plus)  |          |             |         |                      |            | 52.317.857                             |
|         |                                                                                                                                |               | Tủ báo cháy địa chỉ 3 vòng                  | Cái         | detect 3004(plus)  |          |             |         |                      |            | 57.000.000                             |
|         |                                                                                                                                |               | Tủ báo cháy địa chỉ 4 vòng                  | Cái         | detect 3004(plus)  |          |             |         |                      |            | 71.087.143                             |
|         |                                                                                                                                |               | Tủ báo cháy địa chỉ 5 vòng (lưu ý licence)  | Cái         | FCP DC3500 SL      |          |             |         |                      |            | 83.912.143                             |
|         |                                                                                                                                |               | Tủ báo cháy địa chỉ 15 vòng (lưu ý licence) | Cái         | FCP DC3500 ML      |          |             |         |                      |            | 169.452.857                            |
|         |                                                                                                                                |               | 630 thiết bị địa chỉ                        | Cái         | Licence L1 dc3500  |          |             |         |                      |            | 28.500.000                             |
|         |                                                                                                                                |               | 1260 thiết bị địa chỉ                       | Cái         | Licence L2 dc3500  |          |             |         |                      |            | 79.800.000                             |
|         |                                                                                                                                |               | 1891 thiết bị địa chỉ                       | Cái         | Licence L3 dc3500  |          |             |         |                      |            | 144.942.857                            |
|         |                                                                                                                                |               | Đầu báo khói IR-Beam                        | Cái         | FireRay3000/FR3000 |          |             |         |                      |            | 21.007.350                             |
|         |                                                                                                                                |               | Đầu báo tia chiếu Beam 100m                 | Cái         | FireRAY ONE        |          |             |         |                      |            | 18.191.550                             |
|         |                                                                                                                                |               | Tủ báo cháy địa chỉ 2 vùng +Ắc quy 12V7.2Ah | Cái         | DCC 2              |          |             |         |                      |            | 7.002.450                              |
|         |                                                                                                                                |               | Tủ báo cháy địa chỉ 4 vùng +Ắc quy 12V7.2Ah | Cái         | DCC 4              |          |             |         |                      |            | 7.743.450                              |
|         |                                                                                                                                |               | Tủ báo cháy địa chỉ 8 vùng +Ắc quy 12V7.2Ah | Cái         | DCC 8 Plus         |          |             |         |                      |            | 16.598.400                             |
|         |                                                                                                                                |               | Tủ báo cháy địa chỉ 12 vùng +Ắc quy 12V20Ah | Cái         | DCC 8 Plus         |          |             |         |                      |            | 18.487.950                             |
|         |                                                                                                                                |               | Tủ báo cháy địa chỉ 16 vùng +Ắc quy 12V20Ah | Cái         | DCC 8 Plus         |          |             |         |                      |            | 22.392.857                             |
|         |                                                                                                                                |               | Đầu báo khói                                | Cái         | CT3000 O           |          |             |         |                      |            | 833.625                                |
|         |                                                                                                                                |               | Đầu báo hỗn hợp khói và nhiệt               | Cái         | CT3000 OT          |          |             |         |                      |            | 1.126.320                              |
|         |                                                                                                                                |               | Đầu báo nhiệt                               | Cái         | CT3000 T           |          |             |         |                      |            | 963.300                                |
|         |                                                                                                                                |               | Nút nhấn khẩn                               | Cái         | SBDH-ABS-R         |          |             |         |                      |            | 973.071                                |
|         |                                                                                                                                |               | Còi báo cháy                                | Cái         | VTG-32-SB R        |          |             |         |                      |            | 1.148.550                              |
|         |                                                                                                                                |               | Đèn báo phòng (sử dụng khi đèn khác còi)    | Cái         | MPA/PA             |          |             |         |                      |            | 829.920                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố              | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                               | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật  | Quy cách | Thương hiệu          | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|--------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------|-------------|--------------------|----------|----------------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | Huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Đèn báo cháy                                               | Cái         | VBX-1-SB-WB-RL     |          | Công ty TNHH Trí Tân |         |                      |            | 1.433.835                              |
|         |                                      |               | Còi và đèn báo cháy kết hợp                                | Cái         | VTB-32-SB-W        |          |                      |         |                      |            | 2.223.000                              |
|         |                                      |               | Trung tâm báo cháy địa chỉ 1 vòng (1loop)                  | Cái         | IRIS (1-4)LM (PRO) |          |                      |         |                      |            | 22.600.500                             |
|         |                                      |               | Trung tâm báo cháy địa chỉ 2 vòng (2loop)                  | Cái         | IRIS (1-4)LM (PRO) |          |                      |         |                      |            | 26.601.900                             |
|         |                                      |               | Trung tâm báo cháy địa chỉ 3 vòng (3loop)                  | Cái         | IRIS (1-4)LM (PRO) |          |                      |         |                      |            | 30.381.000                             |
|         |                                      |               | Trung tâm báo cháy địa chỉ 4 vòng (4loop)                  | Cái         | IRIS (1-4)LM (PRO) |          |                      |         |                      |            | 34.456.500                             |
|         |                                      |               | Đầu báo nhiệt địa chỉ                                      | Cái         | SensoIRIS T110     |          |                      |         |                      |            | 685.425                                |
|         |                                      |               | Đầu báo khói địa chỉ                                       | Cái         | SensoIRIS S130     |          |                      |         |                      |            | 685.425                                |
|         |                                      |               | Đầu báo khói và nhiệt kết hợp địa chỉ có cách ly           | Cái         | SensoIRIS M140IS   |          |                      |         |                      |            | 963.300                                |
|         |                                      |               | Nút nhấn khẩn địa chỉ                                      | Cái         | SensoIRIS MCP150   |          |                      |         |                      |            | 852.150                                |
|         |                                      |               | Đầu báo gas địa chỉ                                        | Cái         | SensoIRIS GAS      |          |                      |         |                      |            | 1.222.650                              |
|         |                                      |               | Còi và đèn địa chỉ                                         | Cái         | SensoIRIS WS       |          |                      |         |                      |            | 1.333.800                              |
|         |                                      |               | Trung tâm báo cháy 2 vùng                                  | Cái         | MAG 2P             |          |                      |         |                      |            | 4.223.700                              |
|         |                                      |               | Trung tâm báo cháy 4 vùng                                  | Cái         | MAG 4P             |          |                      |         |                      |            | 4.668.300                              |
|         |                                      |               | Trung tâm báo cháy 8 vùng                                  | Cái         | MAG 8P             |          |                      |         |                      |            | 6.224.400                              |
|         |                                      |               | Trung tâm báo cháy 12 vùng                                 | Cái         | MAG 8plus          |          |                      |         |                      |            | 8.743.800                              |
|         |                                      |               | Trung tâm báo cháy 16 vùng                                 | Cái         | MAG 8plus          |          |                      |         |                      |            | 9.707.100                              |
|         |                                      |               | Đầu báo nhiệt cố định                                      | Cái         | SensoMAG F10       |          |                      |         |                      |            | 277.875                                |
|         |                                      |               | Đầu báo khói                                               | Cái         | SensoMAG S30       |          |                      |         |                      |            | 351.975                                |
|         |                                      |               | Đầu báo khói nhiệt kết hợp                                 | Cái         | SensoMAG M40       |          |                      |         |                      |            | 481.650                                |
|         |                                      |               | Nút nhấn khẩn                                              | Cái         | SensoMAG MCP50     |          |                      |         |                      |            | 222.300                                |
|         |                                      |               | Đèn báo phòng                                              | Cái         | SensoMAG FRL-1     |          |                      |         |                      |            | 114.855                                |
|         |                                      |               | Còi báo cháy có đèn chớp 32 âm                             | Cái         | SF 100 RSST        |          |                      |         |                      |            | 666.900                                |
|         |                                      |               | Còi báo cháy 32 âm                                         | Cái         | SF 100 RSND        |          |                      |         |                      |            | 526.110                                |
|         |                                      |               | Đầu báo tia chiếu Beam 50m                                 | Cái         | FireRAY ONE        |          |                      |         |                      |            | 14.301.300                             |
|         |                                      |               | Kim thu sét phát tia tiên đạo bán kính bảo vệ cấp 3 Rp=51m | Cái         | NLP 1100-15        |          |                      |         |                      |            | 19.305.000                             |
|         |                                      |               | Kim thu sét phát tia tiên đạo bán kính bảo vệ cấp 3 Rp=71m | Cái         | NLP 1100-30        |          |                      |         |                      |            | 21.450.000                             |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                            | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật                         | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|----------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------|----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                                                    |               | Kim thu sét phát tia tiên đạo bán kính bảo vệ cấp 3 Rp=88m  | Cái         | NLP 1100-44                               |          |             |         |                      |            | 23.595.000                             |
|         |                                                    |               | Kim thu sét phát tia tiên đạo bán kính bảo vệ cấp 3 Rp=107m | Cái         | NLP 2200                                  |          |             |         |                      |            | 27.313.000                             |
|         |                                                    |               | Kim thu sét ESE Nimbus 15 bán kính bảo vệ 51m               | Cái         | Nimbus 15                                 |          |             |         |                      |            | 42.215.388                             |
|         |                                                    |               | Kim thu sét ESE Nimbus 30 bán kính bảo vệ 71m               | Cái         | Nimbus 30                                 |          |             |         |                      |            | 46.698.438                             |
|         |                                                    |               | Kim thu sét ESE Nimbus 45 bán kính bảo vệ 89m               | Cái         | Nimbus 45                                 |          |             |         |                      |            | 50.434.313                             |
|         |                                                    |               | Kim thu sét ESE Nimbus 60 bán kính bảo vệ 107m              | Cái         | Nimbus 60                                 |          |             |         |                      |            | 57.906.063                             |
|         |                                                    |               | Kim thu sét ESE CPT60 bán kính bảo vệ 107m                  | Cái         | CPT 60                                    |          |             |         |                      |            | 36.855.000                             |
|         |                                                    |               | Thiết bị chống sét 3-phase wye 230V(L-N) 80kA               | Cái         | CPS NANO PLUS 3-phase WYE 230V(L-N) 80kA  |          |             |         |                      |            | 22.556.820                             |
|         |                                                    |               | Thiết bị chống sét 3-phase wye 230V(L-N) 120kA              | Cái         | CPS NANO PLUS 3-phase WYE 230V(L-N) 120kA |          |             |         |                      |            | 27.134.250                             |
|         |                                                    |               | Thiết bị chống sét 3-phase wye 230V(L-N) 160kA              | Cái         | CPS NANO PLUS 3-phase WYE 230V(L-N) 160kA |          |             |         |                      |            | 30.516.200                             |
|         |                                                    |               | Máy lạnh Panasonic 1.0HP CU/CS-N9WKH-8M                     | Bộ          |                                           |          |             |         |                      |            | 8.081.818                              |
|         |                                                    |               | Máy lạnh Panasonic 1.5HP CU/CS-N12WKH-8M                    | Bộ          |                                           |          |             |         |                      |            | 10.263.636                             |
|         |                                                    |               | Máy lạnh Panasonic 2.0HP CU/CS-N18UKH-8                     | Bộ          |                                           |          |             |         |                      |            | 15.263.636                             |
|         |                                                    |               | Máy lạnh Panasonic Inverter 1.0HP CU/CS-PU9WKH-8M           | Bộ          |                                           |          |             |         |                      |            | 9.627.273                              |
|         |                                                    |               | Máy lạnh Panasonic Inverter 1.5HP CU/CS-PU12WKH-8M          | Bộ          |                                           |          |             |         |                      |            | 11.718.182                             |
|         |                                                    |               | Máy lạnh Panasonic Inverter 2.0HP CU/CS-PU18WKH-8M          | Bộ          |                                           |          |             |         |                      |            | 17.627.273                             |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long |               |                                                             |             |                                           |          |             |         |                      |            |                                        |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                           | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                               | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật                                   | Quy cách | Thương hiệu                 | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------|-------------|-----------------------------------------------------|----------|-----------------------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | phố Nga Bay, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Máy lạnh Daikin 1.0HP FTC25NV1V            | Bộ          |                                                     |          | Công ty CP Thế giới di động |         |                      |            | 7.900.000                              |
|         |                                                                                                                   |               | Máy lạnh Daikin 1.5HP FTC35NV1V            | Bộ          |                                                     |          |                             |         |                      |            | 9.990.909                              |
|         |                                                                                                                   |               | Máy lạnh Daikin Inverter 1.0HP ATKQ25TAVMV | Bộ          |                                                     |          |                             |         |                      |            | 9.445.455                              |
|         |                                                                                                                   |               | Máy lạnh Daikin Inverter 1.5HP ATKQ35TAVMV | Bộ          |                                                     |          |                             |         |                      |            | 11.309.091                             |
|         |                                                                                                                   |               | Máy lạnh Daikin Inverter 2.0HP FTKC50UVMV  | Bộ          |                                                     |          |                             |         |                      |            | 19.990.909                             |
|         |                                                                                                                   |               | Máy lạnh LG Inverter 1.0HP V10ENH          | Bộ          |                                                     |          |                             |         |                      |            | 8.263.636                              |
|         |                                                                                                                   |               | Máy lạnh LG Inverter 1.5HP V13ENH          | Bộ          |                                                     |          |                             |         |                      |            | 9.627.273                              |
|         |                                                                                                                   |               | Máy lạnh LG Inverter 2.0HP V18ENF          | Bộ          |                                                     |          |                             |         |                      |            | 15.809.091                             |
|         |                                                                                                                   |               | Ống đồng, dk 6mm dùng máy 1HP              | Mét         |                                                     |          |                             |         |                      |            | 72.727                                 |
|         |                                                                                                                   |               | Ống đồng, dk 8mm dùng máy 1,5HP - 2HP      | Mét         |                                                     |          |                             |         |                      |            | 90.909                                 |
|         |                                                                                                                   | 12. Nước      | Ống uPVC Ø21mm x 1.6mm                     | Mét         | Ống sản xuất theo tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch) |          |                             |         |                      |            | 6.200                                  |
|         |                                                                                                                   |               | Ống uPVC Ø27mm x 1,8mm                     | Mét         |                                                     |          |                             |         |                      |            | 8.800                                  |
|         |                                                                                                                   |               | Ống uPVC Ø34mm x 2,0mm                     | Mét         |                                                     |          |                             |         |                      |            | 12.300                                 |
|         |                                                                                                                   |               | Ống uPVC Ø42mm x 2,1mm                     | Mét         |                                                     |          |                             |         |                      |            | 16.400                                 |
|         |                                                                                                                   |               | Ống uPVC Ø49mm x 2.4mm                     | Mét         |                                                     |          |                             |         |                      |            | 21.400                                 |
|         |                                                                                                                   |               | Ống uPVC Ø60mm x 2.0mm                     | Mét         |                                                     |          |                             |         |                      |            | 22.600                                 |
|         |                                                                                                                   |               | Ống uPVC Ø60mm x 2.8mm                     | Mét         |                                                     |          |                             |         |                      |            | 31.200                                 |
|         |                                                                                                                   |               | Ống uPVC Ø90mm x 1.7mm                     | Mét         |                                                     |          |                             |         |                      |            | 28.800                                 |
|         |                                                                                                                   |               | Ống uPVC Ø90mm x 2.9mm                     | Mét         |                                                     |          |                             |         |                      |            | 48.800                                 |
|         |                                                                                                                   |               | Ống uPVC Ø90mm x 3.8mm                     | Mét         |                                                     |          |                             |         |                      |            | 63.200                                 |
|         |                                                                                                                   |               | Ống uPVC Ø114mm x 3.2mm                    | Mét         |                                                     |          |                             |         |                      |            | 68.800                                 |
|         |                                                                                                                   |               | Ống uPVC Ø114mm x 3,8mm                    | Mét         |                                                     |          |                             |         |                      |            | 81.000                                 |
|         |                                                                                                                   |               | Ống uPVC Ø168mm x 7,3mm                    | Mét         |                                                     |          |                             |         |                      |            | 226.800                                |
|         |                                                                                                                   |               | Ống uPVC Ø220mm x 6,6mm                    | Mét         |                                                     |          |                             |         |                      |            | 270.200                                |
|         |                                                                                                                   |               | Ống uPVC Ø220mm x 8,7mm                    | Mét         |                                                     |          |                             |         |                      |            | 352.600                                |
|         |                                                                                                                   |               | Ống uPVC Ø75mm x 3.6mm                     | Mét         | Ống sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 6151:1996 - ISO   |          |                             |         |                      |            | 54.100                                 |
|         |                                                                                                                   |               | Ống uPVC Ø110mm x 5.3mm                    | Mét         |                                                     |          |                             |         |                      |            | 114.700                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                  | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật                                                 | Quy cách | Thương hiệu                    | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------------|----------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Ống uPVC Ø140mm x 6,7mm       | Mét         | 4422:1990 (hệ mét)                                                |          | Công ty cổ phần nhựa Bình Minh | Việt Nam |                      |            | 183.100                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống uPVC Ø160mm x 7,7mm       | Mét         |                                                                   |          |                                |          |                      |            | 240.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống uPVC Ø200mm x 9,6mm       | Mét         |                                                                   |          |                                |          |                      |            | 372.600                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống uPVC Ø225mm x 10,8mm      | Mét         |                                                                   |          |                                |          |                      |            | 470.500                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống uPVC Ø250mm x 11,9mm      | Mét         |                                                                   |          |                                |          |                      |            | 575.700                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống uPVC Ø280mm x 13,4mm      | Mét         |                                                                   |          |                                |          |                      |            | 726.200                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống uPVC Ø315mm x 15mm        | Mét         |                                                                   |          |                                |          |                      |            | 912.500                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống uPVC Ø400mm x 19,1mm      | Mét         |                                                                   |          |                                |          |                      |            | 1.475.300                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống uPVC Ø450mm x 13,8mm      | Mét         | Ống sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4422:1996 (hệ mét)               |          |                                |          |                      |            | 1.267.000                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống uPVC Ø450mm x 21,5mm      | Mét         |                                                                   |          |                                |          |                      |            | 1.936.700                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống uPVC Ø500mm x 15,3mm      | Mét         |                                                                   |          |                                |          |                      |            | 1.559.500                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống uPVC Ø500mm x 23,9mm      | Mét         |                                                                   |          |                                |          |                      |            | 2.389.100                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống uPVC Ø560mm x 17,2mm      | Mét         |                                                                   |          |                                |          |                      |            | 1.963.600                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống uPVC Ø560mm x 26,7mm      | Mét         |                                                                   |          |                                |          |                      |            | 2.993.800                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống uPVC Ø630mm x 19,3mm      | Mét         |                                                                   |          |                                |          |                      |            | 2.478.100                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống uPVC Ø630mm x 30mm        | Mét         |                                                                   |          |                                |          |                      |            | 3.778.100                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống uPVC Ø100mm x 6,7mm       | Mét         | Ống sản xuất theo tiêu chuẩn CIOD AS 1477:2006 (nối với ống gang) |          |                                |          |                      |            | 151.200                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống uPVC Ø150mm x 9,7mm       | Mét         |                                                                   |          |                                |          |                      |            | 319.300                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống uPVC Ø200mm x 9,7mm       | Mét         | Ống sản xuất theo tiêu chuẩn CIOD AS 2531 (nối với ống gang)      |          |                                |          |                      |            | 408.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống uPVC Ø200mm x 11,4mm      | Mét         |                                                                   |          |                                |          |                      |            | 475.700                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống HDPE Ø20mm dày 2,3mm PN20 | Mét         |                                                                   |          |                                |          |                      |            | 9.000                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống HDPE Ø25mm dày 3,0mm PN20 | Mét         |                                                                   |          |                                |          |                      |            | 14.200                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống HDPE Ø32mm dày 3,6mm PN20 | Mét         |                                                                   |          |                                |          |                      |            | 22.000                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống HDPE Ø40mm dày 4,5mm PN20 | Mét         |                                                                   |          |                                |          |                      |            | 34.400                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống HDPE Ø50mm dày 5,6mm PN20 | Mét         |                                                                   |          |                                |          |                      |            | 53.200                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống HDPE Ø63mm dày 7,1mm PN20 | Mét         |                                                                   |          |                                |          |                      |            | 85.000                                 |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                       | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|------------------------------------|-------------|-------------------|----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Ống HDPE Ø75mm dày 8.4mm PN20      | Mét         | ISO 4427:2007     |          |             |         |                      |            | 119.500                                |
|         |                         |               | Ống HDPE Ø90mm dày 10.1mm PN20     | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 172.300                                |
|         |                         |               | Ống HDPE Ø110mm dày 10,0mm PN16    | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 213.000                                |
|         |                         |               | Ống HDPE Ø125mm dày 11,4mm PN16    | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 276.300                                |
|         |                         |               | Ống HDPE Ø140mm dày 12,7mm PN16    | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 344.400                                |
|         |                         |               | Ống HDPE Ø160mm dày 14,6mm PN16    | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 452.100                                |
|         |                         |               | Ống HDPE Ø180mm dày 16,4mm PN16    | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 571.500                                |
|         |                         |               | Ống HDPE Ø200mm dày 18,2mm PN16    | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 704.800                                |
|         |                         |               | Ống HDPE Ø225mm dày 20,5mm PN16    | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 892.000                                |
|         |                         |               | Ống HDPE Ø250mm dày 22,7mm PN16    | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 1.097.100                              |
|         |                         |               | Ống HDPE Ø280mm dày 25,4mm PN16    | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 1.375.400                              |
|         |                         |               | Ống HDPE Ø315mm dày 28,6mm PN16    | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 1.741.000                              |
|         |                         |               | Ống HDPE Ø355mm dày 32,2mm PN16    | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 2.209.900                              |
|         |                         |               | Ống HDPE Ø400mm dày 36,3mm PN16    | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 2.805.900                              |
|         |                         |               | Ống HDPE Ø450mm dày 40,9mm PN16    | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 3.553.100                              |
|         |                         |               | Ống HDPE Ø500mm dày 45,4mm PN16    | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 4.384.000                              |
|         |                         |               | Ống HDPE Ø560mm dày 50,8mm PN16    | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 6.032.800                              |
|         |                         |               | Ống HDPE Ø630mm dày 57,2mm PN16    | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 7.167.500                              |
|         |                         |               | Ống HDPE Ø710mm dày 65,4mm PN16    | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 9.723.700                              |
|         |                         |               | Ống HDPE Ø800mm dày 72,6mm PN16    | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 12.331.600                             |
|         |                         |               | Ống HDPE Ø900mm dày 81,7mm PN16    | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 15.609.200                             |
|         |                         |               | Ống HDPE Ø1000mm dày 90,2mm PN16   | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 19.164.100                             |
|         |                         |               | Ống HDPE Ø1200mm dày 88,2mm PN12,5 | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 22.924.600                             |
|         |                         |               | Ống PPR Ø20mm dày 1,9mm PN10       | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 18.100                                 |
|         |                         |               | Ống PPR Ø25mm dày 2,3mm PN10       | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 27.500                                 |
|         |                         |               | Ống PPR Ø32mm dày 2,9mm PN10       | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 50.100                                 |
|         |                         |               | Ống PPR Ø40mm dày 3,7mm PN10       | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 67.200                                 |
|         |                         |               | Ống PPR Ø50mm dày 4,6mm PN10       | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 98.500                                 |
|         |                         |               | Ống PPR Ø63mm dày 5,8mm PN10       | Mét         |                   |          |             |         |                      |            | 157.100                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố   | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                    | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật                                                                         | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------|---------------|---------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                           |               | Ống PPR Ø75mm dày 6,8mm PN10    | Mét         | DIN 8077:2009 &<br>DIN 8078:2008                                                          |          |             |         |                      |            | 219.400                                |
|         |                           |               | Ống PPR Ø90mm dày 8,2mm PN10    | Mét         |                                                                                           |          |             |         |                      |            | 318.400                                |
|         |                           |               | Ống PPR Ø110mm dày 10,0mm PN10  | Mét         |                                                                                           |          |             |         |                      |            | 509.200                                |
|         |                           |               | Ống PPR Ø125mm dày 11,4mm PN10  | Mét         |                                                                                           |          |             |         |                      |            | 630.500                                |
|         |                           |               | Ống PPR Ø140mm dày 12,7mm PN10  | Mét         |                                                                                           |          |             |         |                      |            | 778.400                                |
|         |                           |               | Ống PPR Ø160mm dày 14,6mm PN10  | Mét         |                                                                                           |          |             |         |                      |            | 1.058.000                              |
|         |                           |               | Ống PPR Ø200mm dày 18,2mm PN10  | Mét         |                                                                                           |          |             |         |                      |            | 1.601.400                              |
|         |                           |               |                                 |             |                                                                                           |          |             |         |                      |            |                                        |
|         |                           |               | Ống uPVC Ø21mm x 1,6mm          | Mét         | Theo tiêu chuẩn BS<br>3505:1968 (hệ inch);<br>TCVN<br>6151:2002/ISO<br>4422:1996 (hệ mét) |          |             |         |                      |            | 6.180                                  |
|         |                           |               | Ống uPVC Ø27mm x 1,8mm          | Mét         |                                                                                           |          |             |         |                      |            | 8.770                                  |
|         |                           |               | Ống uPVC Ø34mm x 2,0mm          | Mét         |                                                                                           |          |             |         |                      |            | 12.270                                 |
|         |                           |               | Ống uPVC Ø42mm x 2,1mm          | Mét         |                                                                                           |          |             |         |                      |            | 16.360                                 |
|         |                           |               | Ống uPVC Ø49mm x 2,4mm          | Mét         |                                                                                           |          |             |         |                      |            | 21.360                                 |
|         |                           |               | Ống uPVC Ø60mm x 2,5mm          | Mét         |                                                                                           |          |             |         |                      |            | 27.270                                 |
|         |                           |               | Ống uPVC Ø90mm x 2,9mm          | Mét         |                                                                                           |          |             |         |                      |            | 48.770                                 |
|         |                           |               | Ống uPVC Ø114mm x 3,2mm         | Mét         |                                                                                           |          |             |         |                      |            | 68.770                                 |
|         |                           |               | Ống uPVC Ø140mm x 4,0mm         | Mét         |                                                                                           |          |             |         |                      |            | 110.820                                |
|         |                           |               | Ống uPVC Ø220mm x 5,9mm         | Mét         |                                                                                           |          |             |         |                      |            | 256.180                                |
|         |                           |               | Ống uPVC Ø250mm x 7,3mm         | Mét         |                                                                                           |          |             |         |                      |            | 363.640                                |
|         |                           |               |                                 |             |                                                                                           |          |             |         |                      |            |                                        |
|         |                           |               | Ống HDPE Ø20mm dày 2,3mm PN20   | Mét         |                                                                                           |          |             |         |                      |            | 9.400                                  |
|         |                           |               | Ống HDPE Ø25mm dày 3,0mm PN20   | Mét         |                                                                                           |          |             |         |                      |            | 14.900                                 |
|         |                           |               | Ống HDPE Ø32mm dày 3,6mm PN20   | Mét         |                                                                                           |          |             |         |                      |            | 23.000                                 |
|         |                           |               | Ống HDPE Ø40mm dày 4,5mm PN20   | Mét         |                                                                                           |          |             |         |                      |            | 35.900                                 |
|         |                           |               | Ống HDPE Ø50mm dày 5,6mm PN20   | Mét         |                                                                                           |          |             |         |                      |            | 55.600                                 |
|         |                           |               | Ống HDPE Ø63mm dày 7,1mm PN20   | Mét         |                                                                                           |          |             |         |                      |            | 88.700                                 |
|         |                           |               | Ống HDPE Ø75mm dày 8,4mm PN20   | Mét         |                                                                                           |          |             |         |                      |            | 124.700                                |
|         |                           |               | Ống HDPE Ø90mm dày 10,1mm PN20  | Mét         |                                                                                           |          |             |         |                      |            | 179.800                                |
|         |                           |               | Ống HDPE Ø110mm dày 12,3mm PN20 | Mét         |                                                                                           |          |             |         |                      |            | 268.400                                |
|         |                           |               | Ống HDPE Ø125mm dày 14,0mm PN20 | Mét         |                                                                                           |          |             |         |                      |            | 338.200                                |
|         |                           |               | Ống HDPE Ø140mm dày 15,7mm PN20 | Mét         |                                                                                           |          |             |         |                      |            | 435.500                                |
|         |                           |               |                                 |             |                                                                                           |          |             |         |                      |            |                                        |
|         | Thành phố Vi Thanh, thành |               |                                 |             |                                                                                           |          |             |         |                      |            |                                        |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                                | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                    | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật             | Quy cách | Thương hiệu                 | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------|-------------|-------------------------------|----------|-----------------------------|----------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A                                      |               | Ống HDPE Ø160mm dày 17,9mm PN20 | Mét         | ISO 4427:2007                 |          | Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen | Việt Nam |                      |            | 567.600                                |
|         |                                                                                                                                                        |               | Ống HDPE Ø180mm dày 20,1mm PN20 | Mét         |                               |          |                             |          |                      |            | 697.500                                |
|         |                                                                                                                                                        |               | Ống HDPE Ø200mm dày 22,4mm PN20 | Mét         |                               |          |                             |          |                      |            | 867.600                                |
|         |                                                                                                                                                        |               | Ống HDPE Ø225mm dày 25,2mm PN20 | Mét         |                               |          |                             |          |                      |            | 1.073.200                              |
|         |                                                                                                                                                        |               | Ống HDPE Ø250mm dày 27,9mm PN20 | Mét         |                               |          |                             |          |                      |            | 1.325.700                              |
|         |                                                                                                                                                        |               | Ống HDPE Ø280mm dày 31,3mm PN20 | Mét         |                               |          |                             |          |                      |            | 1.660.800                              |
|         |                                                                                                                                                        |               | Ống HDPE Ø315mm dày 35,2mm PN20 | Mét         |                               |          |                             |          |                      |            | 2.112.800                              |
|         |                                                                                                                                                        |               | Ống HDPE Ø355mm dày 39,7mm PN20 | Mét         |                               |          |                             |          |                      |            | 2.682.000                              |
|         |                                                                                                                                                        |               | Ống HDPE Ø400mm dày 44,7mm PN20 | Mét         |                               |          |                             |          |                      |            | 3.412.000                              |
|         |                                                                                                                                                        |               | Ống HDPE Ø450mm dày 50,3mm PN20 | Mét         |                               |          |                             |          |                      |            | 4.311.000                              |
|         |                                                                                                                                                        |               | Ống HDPE Ø500mm dày 55,8mm PN20 | Mét         |                               |          |                             |          |                      |            | 5.322.600                              |
|         |                                                                                                                                                        |               | Ống HDPE Ø560mm dày 50,8mm PN16 | Mét         |                               |          |                             |          |                      |            | 6.295.100                              |
|         |                                                                                                                                                        |               | Ống HDPE Ø630mm dày 57,2mm PN16 | Mét         |                               |          |                             |          |                      |            | 7.986.000                              |
|         |                                                                                                                                                        |               | Ống PPR Ø20mm dày 1,9mm PN10    | Mét         | DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008 |          |                             |          |                      |            | 17.300                                 |
|         |                                                                                                                                                        |               | Ống PPR Ø25mm dày 2,3mm PN10    | Mét         |                               |          |                             |          |                      |            | 27.000                                 |
|         |                                                                                                                                                        |               | Ống PPR Ø32mm dày 2,9mm PN10    | Mét         |                               |          |                             |          |                      |            | 49.200                                 |
|         |                                                                                                                                                        |               | Ống PPR Ø40mm dày 3,7mm PN10    | Mét         |                               |          |                             |          |                      |            | 66.000                                 |
|         |                                                                                                                                                        |               | Ống PPR Ø50mm dày 4,6mm PN10    | Mét         |                               |          |                             |          |                      |            | 96.700                                 |
|         |                                                                                                                                                        |               | Ống PPR Ø63mm dày 5,8mm PN10    | Mét         |                               |          |                             |          |                      |            | 153.700                                |
|         |                                                                                                                                                        |               | Ống PPR Ø75mm dày 6,8mm PN10    | Mét         |                               |          |                             |          |                      |            | 213.700                                |
|         |                                                                                                                                                        |               | Ống PPR Ø90mm dày 8,2mm PN10    | Mét         |                               |          |                             |          |                      |            | 311.900                                |
|         |                                                                                                                                                        |               | Ống PPR Ø110mm dày 10,0mm PN10  | Mét         |                               |          |                             |          |                      |            | 499.100                                |
|         |                                                                                                                                                        |               | Ống PPR Ø125mm dày 11,4mm PN10  | Mét         |                               |          |                             |          |                      |            | 618.200                                |
|         |                                                                                                                                                        |               | Ống PPR Ø140mm dày 12,7mm PN10  | Mét         |                               |          |                             |          |                      |            | 762.800                                |
|         |                                                                                                                                                        |               | Ống PPR Ø160mm dày 14,6mm PN10  | Mét         |                               |          |                             |          |                      |            | 1.041.000                              |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A (Theo Công |               | Ống uPVC Ø21mm x 1,7mm          | Mét         |                               |          |                             |          |                      |            | 6.200                                  |
|         |                                                                                                                                                        |               | Ống uPVC Ø21mm x 3,0mm          | Mét         |                               |          |                             |          |                      |            | 11.000                                 |
|         |                                                                                                                                                        |               | Ống uPVC Ø27mm x 1,9mm          | Mét         |                               |          |                             |          |                      |            | 8.800                                  |
|         |                                                                                                                                                        |               | Ống uPVC Ø27mm x 3,0mm          | Mét         |                               |          |                             |          |                      |            | 13.700                                 |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                   | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                  | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------|-------------|-------------------|----------|-------------------------------|----------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | văn số 206/BC-TTNS ngày 30/6/2020 của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Hậu Giang) |               | Ống uPVC Ø34mm x 2,1mm        | Mét         | ASTM 2241 BS 3505 | L=4m     | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam |                      |            | 12.300                                 |
|         |                                                                                                           |               | Ống uPVC Ø34mm x 3.0mm        | Mét         |                   |          |                               |          |                      |            | 17.900                                 |
|         |                                                                                                           |               | Ống uPVC Ø42mm x 2.1mm        | Mét         |                   |          |                               |          |                      |            | 16.400                                 |
|         |                                                                                                           |               | Ống uPVC Ø42mm x 3,5mm        | Mét         |                   |          |                               |          |                      |            | 27.000                                 |
|         |                                                                                                           |               | Ống uPVC Ø49mm x 2,5mm        | Mét         |                   |          |                               |          |                      |            | 21.400                                 |
|         |                                                                                                           |               | Ống uPVC Ø49mm x 3.5mm        | Mét         |                   |          |                               |          |                      |            | 29.500                                 |
|         |                                                                                                           |               | Ống uPVC Ø60mm x 2,5mm        | Mét         |                   |          |                               |          |                      |            | 26.800                                 |
|         |                                                                                                           |               | Ống uPVC Ø60mm x 3.0mm        | Mét         |                   |          |                               |          |                      |            | 31.200                                 |
|         |                                                                                                           |               | Ống uPVC Ø60mm x 4.0mm        | Mét         |                   |          |                               |          |                      |            | 41.300                                 |
|         |                                                                                                           |               | Ống uPVC Ø60mm x 4.5mm        | Mét         |                   |          |                               |          |                      |            | 48.600                                 |
|         |                                                                                                           |               | Ống uPVC Ø73mm x 3.0mm        | Mét         |                   |          |                               |          |                      |            | 40.700                                 |
|         |                                                                                                           |               | Ống uPVC Ø76mm x 3.0mm (CNS)  | Mét         |                   |          |                               |          |                      |            | 41.000                                 |
|         |                                                                                                           |               | Ống uPVC Ø76mm x 4.5mm (CNS)  | Mét         |                   |          |                               |          |                      |            | 69.300                                 |
|         |                                                                                                           |               | Ống uPVC Ø90mm x 3,0mm        | Mét         |                   |          |                               |          |                      |            | 48.800                                 |
|         |                                                                                                           |               | Ống uPVC Ø90mm x 4.0mm        | Mét         |                   |          |                               |          |                      |            | 63.200                                 |
|         |                                                                                                           |               | Ống uPVC Ø90mm x 5.5mm        | Mét         |                   |          |                               |          |                      |            | 96.000                                 |
|         |                                                                                                           |               | Ống uPVC Ø114mm x 3.5mm       | Mét         |                   |          |                               |          |                      |            | 70.600                                 |
|         |                                                                                                           |               | Ống uPVC Ø114mm x 5.0mm       | Mét         |                   |          |                               |          |                      |            | 103.700                                |
|         |                                                                                                           |               | Ống uPVC Ø114mm x 7.0mm       | Mét         |                   |          |                               |          |                      |            | 152.200                                |
|         |                                                                                                           |               | Ống uPVC Ø121mm x 6.7mm (AS)  | Mét         |                   |          |                               |          | L=6m                 |            | 149.900                                |
|         |                                                                                                           |               | Ống uPVC Ø140mm x 3.5mm (CNS) | Mét         |                   |          |                               |          | L=4m                 |            | 92.000                                 |
|         |                                                                                                           |               | Ống uPVC Ø140mm x 5.0mm (CNS) | Mét         |                   |          |                               |          |                      | 141.000    |                                        |
|         |                                                                                                           |               | Ống uPVC Ø140mm x 7.5mm (CNS) | Mét         |                   |          |                               |          |                      | 208.200    |                                        |
|         |                                                                                                           |               | Ống uPVC Ø168mm x 7.0mm       | Mét         |                   |          |                               |          | L=6m                 |            | 218.500                                |
|         |                                                                                                           |               | Ống uPVC Ø168mm x 9,0mm       | Mét         |                   |          |                               |          |                      | 305.500    |                                        |
|         |                                                                                                           |               | Ống uPVC Ø177mm x 9.7mm       | Mét         |                   |          |                               |          |                      | 316.500    |                                        |
|         |                                                                                                           |               | Ống uPVC Ø63mm x 1.9mm        | Mét         |                   |          |                               |          | L=4m                 |            | 24.800                                 |
|         |                                                                                                           |               | Ống uPVC Ø63mm x 3.0mm        | Mét         |                   |          |                               |          |                      | 37.800     |                                        |
|         |                                                                                                           |               | Ống uPVC Ø75mm x 2.2mm        | Mét         |                   |          |                               |          |                      | 34.500     |                                        |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                  | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật  | Quy cách | Thương hiệu                 | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------|-------------|--------------------|----------|-----------------------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                                                                                                                                             |               | Ống uPVC Ø75mm x 3,6mm        | Mét         | ISO 4422 TCVN 6151 | L=6m     |                             |         |                      |            | 54.100                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống uPVC Ø90mm x 2,2mm        | Mét         |                    |          |                             |         |                      |            | 38.400                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống uPVC Ø90mm x 2,7mm        | Mét         |                    |          |                             |         |                      |            | 50.200                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống uPVC Ø90mm x 3,5mm        | Mét         |                    |          |                             |         |                      |            | 57.500                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống uPVC Ø90mm x 4,3mm        | Mét         |                    |          |                             |         |                      |            | 77.400                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống uPVC Ø90mm x 5,4mm        | Mét         |                    |          |                             |         |                      |            | 93.900                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống uPVC Ø110mm x 2,7mm       | Mét         |                    |          |                             |         |                      |            | 60.100                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống uPVC Ø110mm x 3,2mm       | Mét         |                    |          |                             |         |                      |            | 72.100                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống uPVC Ø110mm x 4,2mm       | Mét         |                    |          |                             |         |                      |            | 92.100                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống uPVC Ø110mm x 5,3mm       | Mét         |                    |          |                             |         |                      |            | 114.700                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống uPVC Ø110mm x 6,6mm       | Mét         |                    |          |                             |         |                      |            | 141.100                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống uPVC Ø140mm x 4,1mm       | Mét         |                    |          |                             |         |                      |            | 116.300                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống uPVC Ø140mm x 6,7mm       | Mét         |                    |          |                             |         |                      |            | 183.100                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống uPVC Ø160mm x 4,0mm       | Mét         |                    |          |                             |         |                      |            | 129.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống uPVC Ø160mm x 4,7mm       | Mét         |                    |          |                             |         |                      |            | 151.100                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống uPVC Ø160mm x 6,2mm       | Mét         |                    |          |                             |         |                      |            | 194.800                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống uPVC Ø160mm x 7,7mm       | Mét         |                    |          |                             |         |                      |            | 240.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống uPVC Ø160mm x 9,5mm       | Mét         |                    |          |                             |         |                      |            | 292.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống uPVC Ø200mm x 4,9mm       | Mét         |                    |          |                             |         |                      |            | 196.300                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Ống uPVC Ø200mm x 5,9mm       | Mét         |                    |          |                             |         |                      |            | 235.300                                |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Bàn cầu inox 1 khối AC-959VAN | Bộ          |                    |          | Công ty TNHH LIXIL Việt Nam |         |                      |            | 4.472.727                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Bàn cầu inox 1 khối AC-939VN  | Bộ          |                    |          |                             |         |                      |            | 5.309.091                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Bàn cầu inox 1 khối AC-909VRN | Bộ          |                    |          |                             |         |                      |            | 8.045.455                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Bàn cầu inox 1 khối AC-1032VN | Bộ          |                    |          |                             |         |                      |            | 8.681.818                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Bàn cầu inox 2 khối C-306VA   | Bộ          |                    |          |                             |         |                      |            | 2.107.273                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Bàn cầu inox 2 khối AC-504VAN | Bộ          |                    |          |                             |         |                      |            | 2.681.818                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Bàn cầu inox 2 khối AC-808VN  | Bộ          |                    |          |                             |         |                      |            | 3.436.364                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Lavabo inox L-2396V           | Bộ          |                    |          |                             |         |                      |            | 842.727                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Lavabo inox L-333V            | Bộ          |                    |          |                             |         |                      |            | 1.481.818                              |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                          | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|---------------------------------------|-------------|-------------------|----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Lavabo inox L-294V                    | Bộ          | Lavabo đặt bàn    |          |             |         |                      |            | 2.154.545                              |
|         |                         |               | Lavabo inox AL-536VFC                 | Bộ          |                   |          |             |         |                      |            | 2.845.455                              |
|         |                         |               | Lavabo inox L-280V                    | Bộ          | Lavabo treo tường |          |             |         |                      |            | 390.909                                |
|         |                         |               | Lavabo inox L-285V                    | Bộ          |                   |          |             |         |                      |            | 598.182                                |
|         |                         |               | Lavabo inox L-288V                    | Bộ          |                   |          |             |         |                      |            | 831.818                                |
|         |                         |               | Vòi lavabo inox LFV-11A               | Bộ          |                   |          |             |         |                      |            | 600.000                                |
|         |                         |               | Vòi lavabo inox LFV-13B               | Bộ          |                   |          |             |         |                      |            | 754.545                                |
|         |                         |               | Vòi lavabo inox LFV-20S               | Bộ          |                   |          |             |         |                      |            | 927.273                                |
|         |                         |               | Vòi lavabo inox LFV-1101S-1           | Bộ          |                   |          |             |         |                      |            | 1.272.727                              |
|         |                         |               | Vòi lavabo inox LFV-2012SH            | Bộ          |                   |          |             |         |                      |            | 2.372.727                              |
|         |                         |               | Vòi lavabo inox LFV-502SH             | Bộ          |                   |          |             |         |                      |            | 4.272.727                              |
|         |                         |               | Bồn tiểu nam U-116V                   | Bộ          |                   |          |             |         |                      |            | 545.455                                |
|         |                         |               | Bồn tiểu nam U-117V                   | Bộ          |                   |          |             |         |                      |            | 1.109.091                              |
|         |                         |               | Bồn tiểu nam U-431VR                  | Bộ          |                   |          |             |         |                      |            | 2.018.182                              |
|         |                         |               | Bồn tiểu nam U-411V                   | Bộ          |                   |          |             |         |                      |            | 3.652.727                              |
|         |                         |               | Bồn tiểu nam AFU-600V                 | Bộ          |                   |          |             |         |                      |            | 22.909.091                             |
|         |                         |               | Van xả tiểu ẩn UF-5V                  | Bộ          |                   |          |             |         |                      |            | 1.136.364                              |
|         |                         |               | Van xả tiểu tự động inox OKUV-32SM    | Bộ          |                   |          |             |         |                      |            | 4.786.364                              |
|         |                         |               | Van xả tiểu tự động inox OKUV-120S(A) | Bộ          |                   |          |             |         |                      |            | 4.654.545                              |
|         |                         |               | Van xả tiểu tự động inox OK-100SET(A) | Bộ          |                   |          |             |         |                      |            | 12.613.636                             |
|         |                         |               | Vòi rửa và sen tắm inox BFV-1303S-4C  | Bộ          |                   |          |             |         |                      |            | 1.536.364                              |
|         |                         |               | Vòi rửa và sen tắm inox BFV-2003S     | Bộ          |                   |          |             |         |                      |            | 2.345.455                              |
|         |                         |               | Vòi rửa và sen tắm inox BFV-113S      | Bộ          |                   |          |             |         |                      |            | 3.454.545                              |
|         |                         |               | Vòi rửa và sen tắm inox BFV-4103S-5C  | Bộ          |                   |          |             |         |                      |            | 5.054.545                              |
|         |                         |               | Sen tắm nóng lạnh inox BFV-1203S      | Bộ          |                   |          |             |         |                      |            | 1.681.818                              |
|         |                         |               | Sen tắm nóng lạnh inox BFV-1203S-4C   | Bộ          |                   |          |             |         |                      |            | 1.927.273                              |
|         |                         |               | Vòi xịt inox CFV-102A                 | Bộ          |                   |          |             |         |                      |            | 309.091                                |
|         |                         |               | Vòi xịt inox CFV-102M                 | Bộ          |                   |          |             |         |                      |            | 400.000                                |
|         |                         |               | Vòi xịt inox CFV-105MP                | Bộ          |                   |          |             |         |                      |            | 718.182                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                            | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu              | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------|-------------|-------------------|----------|--------------------------|----------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Bộ cầu 1 khối Thiên Thanh K6730HS2T-N   | Bộ          |                   |          | Công ty Cổ phần Đồng Tâm | Việt Nam |                      |            | 2.695.000                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Bộ cầu 1 khối Thiên Thanh Pearl         | Bộ          |                   |          |                          |          |                      |            | 7.562.500                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Bộ cầu 2 khối Thiên Thanh B6262HS2T     | Bộ          |                   |          |                          |          |                      |            | 1.469.000                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Bộ cầu 2 khối Thiên Thanh Peach         | Bộ          |                   |          |                          |          |                      |            | 2.000.000                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Bồn cầu trẻ em Thiên Thanh Puppy        | Bộ          |                   |          |                          |          |                      |            | 3.300.000                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Chậu tròn lavabo Thiên Thanh LT65       | Bộ          |                   |          |                          |          |                      |            | 395.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Chậu tròn lavabo Thiên Thanh Pearl LB75 | Bộ          |                   |          |                          |          |                      |            | 1.675.000                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Chân chậu lavabo Thiên Thanh PDY100T    | Bộ          |                   |          |                          |          |                      |            | 265.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Chân chậu lavabo Thiên Thanh PT0400T    | Bộ          |                   |          |                          |          |                      |            | 265.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Vòi lavabo Đồng Tâm - 9007              | Bộ          |                   |          |                          |          |                      |            | 3.170.000                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Bồn tiểu nam Thiên Thanh UT15XVT        | Bộ          |                   |          |                          |          |                      |            | 433.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Bồn tiểu nam Thiên Thanh 71UT14XVT      | Bộ          |                   |          |                          |          |                      |            | 541.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Bồn tiểu nam Thiên Thanh Pearl          | Bộ          |                   |          |                          |          |                      |            | 3.038.000                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Bồn tiểu trẻ em UT65XVT                 | Bộ          |                   |          |                          |          |                      |            | 590.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Bồn cầu Caesar CTS1325                  | Bộ          |                   |          |                          |          |                      |            | 1.809.091                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Bồn cầu Caesar CDS1325                  | Bộ          |                   |          |                          |          |                      |            | 1.981.818                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Bồn cầu Caesar CDS1338                  | Bộ          |                   |          |                          |          |                      |            | 2.072.727                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Bồn cầu Caesar CD1331                   | Bộ          |                   |          |                          |          |                      |            | 2.272.727                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Bồn cầu Caesar CD1340                   | Bộ          |                   |          |                          |          |                      |            | 2.681.818                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Bồn cầu Caesar CD1356                   | Bộ          |                   |          |                          |          |                      |            | 5.172.727                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Bồn cầu trẻ em Caesar CT1026            | Bộ          |                   |          |                          |          |                      |            | 1.390.909                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Bồn cầu trẻ em Caesar C1352             | Bộ          |                   |          |                          |          |                      |            | 2.563.636                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Lavabo treo tường Caesar L2140          | Cái         |                   |          |                          |          |                      |            | 390.909                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Lavabo treo tường Caesar L2150          | Cái         |                   |          |                          |          |                      |            | 527.273                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Lavabo âm bàn Caesar LF5018             | Cái         |                   |          |                          |          |                      |            | 718.182                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Vòi lavabo lạnh Caesar B027C (không xả) | Cái         |                   |          |                          |          |                      |            | 181.818                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Vòi lavabo lạnh Caesar B105C (không xả) | Cái         |                   |          |                          |          |                      |            | 345.455                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Vòi lavabo lạnh Caesar B109C (không xả) | Cái         |                   |          |                          |          |                      |            | 581.818                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Vòi lavabo nóng lạnh Caesar B260CP      | Bộ          |                   |          |                          |          |                      |            | 781.818                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                                                          | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                 | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu                                      | Xuất xứ     | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------------------------------|-------------|-------------------|----------|--------------------------------------------------|-------------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A                                      |               | Vòi lavabo nóng lạnh Caesar B224C            | Bộ          |                   |          | Công ty Cổ phần Thiết bị vệ sinh Caesar Việt Nam | Việt Nam    |                      |            | 1.563.636                              |
|         |                                                                                                                                                                                  |               | Vòi Lavabo nóng lạnh Caesar B460C            | Bộ          |                   |          |                                                  |             |                      |            | 2.045.455                              |
|         |                                                                                                                                                                                  |               | Bồn tiểu nam Caesar U0210                    | Cái         |                   |          |                                                  |             |                      |            | 472.727                                |
|         |                                                                                                                                                                                  |               | Bồn tiểu nam Caesar U0221                    | Cái         |                   |          |                                                  |             |                      |            | 518.182                                |
|         |                                                                                                                                                                                  |               | Bồn tiểu nam Caesar U0282                    | Cái         |                   |          |                                                  |             |                      |            | 1.927.273                              |
|         |                                                                                                                                                                                  |               | Bồn tiểu nam Caesar U0296                    | Cái         |                   |          |                                                  |             |                      |            | 2.363.636                              |
|         |                                                                                                                                                                                  |               | Vách ngăn bồn tiểu nam Caesar UW0320         | Cái         |                   |          |                                                  |             |                      |            | 790.909                                |
|         |                                                                                                                                                                                  |               | Vách ngăn bồn tiểu nam Caesar UW0330         | Cái         |                   |          |                                                  |             |                      |            | 790.909                                |
|         |                                                                                                                                                                                  |               | Bộ xả nhấn bồn tiểu Caesar BF410             | Bộ          |                   |          |                                                  |             |                      |            | 545.455                                |
|         |                                                                                                                                                                                  |               | Bộ xả nhấn bồn tiểu Caesar BF412G            | Bộ          |                   |          |                                                  |             |                      |            | 772.727                                |
|         |                                                                                                                                                                                  |               | Bộ xả cảm ứng bồn tiểu Caesar A623           | Bộ          |                   |          |                                                  |             |                      |            | 1.654.545                              |
|         |                                                                                                                                                                                  |               | Bộ xả cảm ứng tiểu nam âm tường Caesar A637  | Bộ          |                   |          |                                                  |             |                      |            | 3.018.182                              |
|         |                                                                                                                                                                                  |               | Vòi sen lạnh + tay dây sen Caesar S108C      | Bộ          |                   |          |                                                  |             |                      |            | 454.545                                |
|         |                                                                                                                                                                                  |               | Vòi sen lạnh + tay dây sen Caesar S043CP     | Bộ          |                   |          |                                                  |             |                      |            | 581.818                                |
|         |                                                                                                                                                                                  |               | Vòi sen nóng lạnh + tay dây sen Caesar S360C | Bộ          |                   |          |                                                  |             |                      |            | 990.909                                |
|         |                                                                                                                                                                                  |               | Vòi sen nóng lạnh Caesar S143C               | Bộ          |                   |          |                                                  |             |                      |            | 1.318.182                              |
|         |                                                                                                                                                                                  |               | Phễu thoát sàn Inox Caesar ST1212EL          | Cái         |                   |          |                                                  |             |                      |            | 227.273                                |
|         |                                                                                                                                                                                  |               | Phễu thoát sàn Inox Caesar ST1414EL          | Cái         |                   |          |                                                  |             |                      |            | 281.818                                |
|         |                                                                                                                                                                                  |               | Giường soi Caesar M804                       | Cái         |                   |          |                                                  |             |                      |            | 381.818                                |
|         |                                                                                                                                                                                  |               | Giường soi Caesar M114                       | Cái         |                   |          |                                                  |             |                      |            | 454.545                                |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A (Theo Bảng giá vật tư của Công ty cổ |               | Thủy lượng kế 15mm                           | Cái         |                   | Cấp B    | B-meter                                          | Italy       |                      |            | 592.900                                |
|         |                                                                                                                                                                                  |               | Thủy lượng kế 15mm                           | Cái         |                   | Cấp C    | Hidroconta                                       | Tây Ban Nha |                      |            | 664.290                                |
|         |                                                                                                                                                                                  |               | Thủy lượng kế 25mm                           | Cái         |                   |          | B-meter                                          |             |                      |            | 3.260.950                              |
|         |                                                                                                                                                                                  |               | Thủy lượng kế 40mm                           | Cái         |                   |          | B-meter                                          |             |                      |            | 5.520.988                              |
|         |                                                                                                                                                                                  |               | Thủy lượng kế 50mm                           | Cái         |                   |          |                                                  |             |                      |            | 7.683.500                              |
|         |                                                                                                                                                                                  |               | Thủy lượng kế 80mm                           | Cái         |                   |          | B-meter                                          |             |                      |            | 12.039.500                             |
|         |                                                                                                                                                                                  |               | Thủy lượng kế 100mm                          | Cái         |                   |          | B-meter                                          |             |                      |            | 14.324.222                             |
|         |                                                                                                                                                                                  |               | Thủy lượng kế 150mm                          | Cái         |                   |          | B-meter                                          | Italy       |                      |            | 22.389.840                             |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu        | Tên vật liệu                                      | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu                       | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                            | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------------------|----------------|-------------------|----------|-----------------------------------|---------|----------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|
|         | phần Cấp Thoát nước - Công trình đô thị Hậu Giang)                                                                                          |                      | Thủy lượng kế 200mm                               | Cái            |                   |          |                                   |         |                      |                                       |                                        |
|         |                                                                                                                                             |                      | Thủy lượng kế 250mm                               | Cái            |                   |          | B-meter                           |         |                      |                                       | 29.659.520                             |
|         |                                                                                                                                             |                      | Thủy lượng kế 300mm có tích hợp công xung         | Cái            |                   |          | B-meter                           |         |                      |                                       | 56.295.250                             |
|         |                                                                                                                                             |                      | Thủy lượng kế 80mm có tích hợp công xung          | Cái            |                   |          | B-meter                           |         |                      |                                       | 72.382.200                             |
|         |                                                                                                                                             |                      | Thủy lượng kế mẹ bông con 100mmx20mm              | Cái            |                   |          | B-meter                           |         |                      |                                       | 13.600.400                             |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A | 13. Nhựa đường       | Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70            | Tấn            | TCVN 7493:2005    |          | Công ty TNHH - TM-SX-DV Tín Thịnh |         |                      | Hàng được giao tại Thành phố Vị Thanh | 14.090.000                             |
|         | Thành phố Vị Thanh, thị xã Long Mỹ                                                                                                          |                      | CarboncorAsphalt-CA 9.5                           | Tấn            |                   |          |                                   |         |                      |                                       | 3.790.000                              |
|         | Thành phố Ngã Bảy                                                                                                                           |                      | CarboncorAsphalt-CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon) | Tấn            |                   |          |                                   |         |                      |                                       | 2.580.000                              |
|         |                                                                                                                                             |                      | CarboncorAsphalt-CA 9.5                           | Tấn            |                   |          |                                   |         |                      |                                       | 3.759.000                              |
|         | Huyện Vị Thủy, huyện Phụng Hiệp                                                                                                             |                      | CarboncorAsphalt-CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon) | Tấn            |                   |          |                                   |         |                      |                                       | 2.549.000                              |
|         |                                                                                                                                             |                      | CarboncorAsphalt-CA 9.5                           | Tấn            |                   |          |                                   |         |                      |                                       | 3.767.000                              |
|         | Huyện Long Mỹ                                                                                                                               |                      | CarboncorAsphalt-CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon) | Tấn            |                   |          |                                   |         |                      |                                       | 2.557.000                              |
|         |                                                                                                                                             |                      | CarboncorAsphalt-CA 9.5                           | Tấn            |                   |          |                                   |         |                      |                                       | 3.767.000                              |
|         | Huyện Châu Thành                                                                                                                            |                      | CarboncorAsphalt-CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon) | Tấn            |                   |          |                                   |         |                      |                                       | 2.604.000                              |
|         |                                                                                                                                             |                      | CarboncorAsphalt-CA 9.5                           | Tấn            |                   |          |                                   |         |                      |                                       | 3.753.000                              |
|         | Huyện Châu Thành A                                                                                                                          |                      | CarboncorAsphalt-CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon) | Tấn            |                   |          |                                   |         |                      |                                       | 2.543.000                              |
|         |                                                                                                                                             |                      | CarboncorAsphalt-CA 9.5                           | Tấn            |                   |          |                                   |         |                      |                                       | 3.758.000                              |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long                                                                                          | 14. Vải địa kỹ thuật | Vải địa kỹ thuật không dệt ART12                  | M <sup>2</sup> |                   |          |                                   |         |                      |                                       | 2.548.000                              |
|         |                                                                                                                                             |                      | Vải địa kỹ thuật không dệt ART12D                 | M <sup>2</sup> |                   |          |                                   |         |                      |                                       | 20.500                                 |
|         |                                                                                                                                             |                      | Vải địa kỹ thuật không dệt ART15                  | M <sup>2</sup> |                   |          |                                   |         |                      |                                       | 23.000                                 |
|         |                                                                                                                                             |                      |                                                   |                |                   |          | Công ty TNHH Một                  |         |                      |                                       | 25.000                                 |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                              | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật  | Quy cách | Thương hiệu                           | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------|----------------|--------------------|----------|---------------------------------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A                                                    |               | Vải địa kỹ thuật không dệt ART15D         | M <sup>2</sup> |                    |          | thành viên Xây dựng - Thương mại DGP  |         |                      |            | 26.500                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Vải địa kỹ thuật không dệt ART20          | M <sup>2</sup> |                    |          |                                       |         |                      |            | 33.500                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Vải địa kỹ thuật không dệt ART25D         | M <sup>2</sup> |                    |          |                                       |         |                      |            | 47.000                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Vải địa kỹ thuật dệt 25KN                 | M <sup>2</sup> |                    |          |                                       |         |                      |            | 36.500                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Vải địa kỹ thuật dệt 50KN                 | M <sup>2</sup> |                    |          |                                       |         |                      |            | 71.000                                 |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (KN/m)  | M <sup>2</sup> |                    |          | Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu |         |                      |            | 10.600                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (KN/m)  | M <sup>2</sup> |                    |          |                                       |         |                      |            | 13.700                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (KN/m)  | M <sup>2</sup> |                    |          |                                       |         |                      |            | 17.000                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (KN/m)  | M <sup>2</sup> |                    |          |                                       |         |                      |            | 19.000                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (KN/m)  | M <sup>2</sup> |                    |          |                                       |         |                      |            | 22.100                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m) | M <sup>2</sup> |                    |          |                                       |         |                      |            | 18.000                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m) | M <sup>2</sup> |                    |          |                                       |         |                      |            | 22.800                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m) | M <sup>2</sup> |                    |          |                                       |         |                      |            | 28.000                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m) | M <sup>2</sup> |                    |          |                                       |         |                      |            | 41.000                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m) | M <sup>2</sup> |                    |          |                                       |         |                      |            | 34.500                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m) | M <sup>2</sup> |                    |          |                                       |         |                      |            | 60.500                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Màng chống thấm HDPE 0.5m                 | M <sup>2</sup> |                    |          |                                       |         |                      |            | 24.800                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Màng chống thấm HDPE 0.75m                | M <sup>2</sup> |                    |          |                                       |         |                      |            | 38.000                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Màng chống thấm HDPE 1.0m                 | M <sup>2</sup> |                    |          |                                       |         |                      |            | 52.500                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Màng chống thấm HDPE 1.5m                 | M <sup>2</sup> |                    |          |                                       |         |                      |            | 82.000                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Màng chống thấm Bentonite APT 3000        | M <sup>2</sup> |                    |          |                                       |         |                      |            | 58.000                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Bạc thấm đứng APT-T7                      | M              |                    |          |                                       |         |                      |            | 3.900                                  |
|         |                                                                                                                                             |               | Ô địa kỹ thuật Geocell APT GEO 100        | M <sup>2</sup> |                    |          |                                       |         |                      |            | 100.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Ô địa kỹ thuật Geotube APT G135           | M <sup>2</sup> |                    |          |                                       |         |                      |            | 100.000                                |
|         | 15. Bê tông đúc sẵn                                                                                                                         |               | Dầm BTCT DUL 1.280 (H8)                   | Mét            | L = 6m, 7m, 8m, 9m |          | Dầm bê tông cốt thép dự               |         |                      |            | 381.818                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Dầm BTCT DUL 1.400 (H8)                   | Mét            | L = 9m, 10m, 12m   |          |                                       |         |                      |            | 500.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Dầm BTCT DUL 1.500 (H8)                   | Mét            | L = 15m            |          |                                       |         |                      |            | 554.545                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Dầm BTCT DUL 1.650 (H8)                   | Mét            | L = 18m            |          |                                       |         |                      |            | 790.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Dầm BTCT DUL 1.280 (50%HL93)              | Mét            | L = 6m, 7m, 8m, 9m |          |                                       |         |                      |            | 1.045.455                              |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu                | Tên vật liệu                         | Đơn vị tính        | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách                                                           | Thương hiệu               | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại                                                                                                                           | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------|
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |                              | Dầm BTCT DUL I.400 (50%HL93)         | Mét                | L = 9m, 10m, 12m  | Cốt thép dự ứng lực phục vụ giao thông nông thôn                   | Công ty Cổ phần Duy Giang | Việt Nam | Nhận hàng tại Xưởng Hậu Giang, thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang (đã bao gồm chi phí bốc dỡ xuống phương tiện của khách hàng) |            | 1.127.273                              |
|         |                                                                                                                                             | Dầm BTCT DUL I.500 (50%HL93) | Mét                                  | L = 15m            |                   |                                                                    |                           |          |                                                                                                                                                | 1.209.091  |                                        |
|         |                                                                                                                                             | Dầm BTCT DUL I.650 (50%HL93) | Mét                                  | L = 18m            |                   |                                                                    |                           |          |                                                                                                                                                | 1.345.455  |                                        |
|         |                                                                                                                                             | Dầm BTCT DUL I.280 (65%HL93) | Mét                                  | L = 6m, 7m, 8m, 9m |                   |                                                                    |                           |          |                                                                                                                                                | 1.018.182  |                                        |
|         |                                                                                                                                             | Dầm BTCT DUL I.400 (65%HL93) | Mét                                  | L = 9m, 10m, 12m   |                   |                                                                    |                           |          |                                                                                                                                                | 1.100.000  |                                        |
|         |                                                                                                                                             | Dầm BTCT DUL I.500 (65%HL93) | Mét                                  | L = 15m            |                   |                                                                    |                           |          |                                                                                                                                                | 1.181.818  |                                        |
|         |                                                                                                                                             | Dầm BTCT DUL I.650 (65%HL93) | Mét                                  | L = 18m            |                   |                                                                    |                           |          |                                                                                                                                                | 1.318.182  |                                        |
|         |                                                                                                                                             |                              | Dầm BTCT DUL T.12,5m cải tiến        | Dầm                | L = 12,5m         | Dầm bê tông cốt thép dự ứng lực căng trước tải trọng thiết kế HL93 |                           |          |                                                                                                                                                |            | 17.272.727                             |
|         |                                                                                                                                             |                              | Dầm BTCT DUL T.18,6m cải tiến        | Dầm                | L = 18,6m         |                                                                    |                           |          |                                                                                                                                                |            | 32.727.273                             |
|         |                                                                                                                                             |                              | Dầm BTCT DUL I.12,5m mới             | Dầm                | L = 12,5m         |                                                                    |                           |          |                                                                                                                                                |            | 21.818.182                             |
|         |                                                                                                                                             |                              | Dầm BTCT DUL I.18,6m mới             | Dầm                | L = 18,6m         |                                                                    |                           |          |                                                                                                                                                |            | 40.000.000                             |
|         |                                                                                                                                             |                              | Dầm bản rộng BTCT DUL                | Dầm                | L = 24,54m        | Dầm bản rộng bê tông cốt thép dự ứng lực                           |                           |          |                                                                                                                                                |            | 61.818.182                             |
|         |                                                                                                                                             |                              | Dầm bản rộng BTCT DUL                | Dầm                | L = 15m           |                                                                    |                           |          |                                                                                                                                                |            | 56.363.636                             |
|         |                                                                                                                                             |                              | Dầm bản rộng BTCT DUL                | Dầm                | L = 20m           |                                                                    |                           |          |                                                                                                                                                |            | 90.909.091                             |
|         |                                                                                                                                             |                              | Dầm bản rộng BTCT DUL                | Dầm                | L = 24m           | Phụ kiện cao su kèm theo                                           |                           |          |                                                                                                                                                |            | 122.727.273                            |
|         |                                                                                                                                             |                              | Gối cao su 200x150x25mm              | Cái                |                   |                                                                    |                           |          |                                                                                                                                                |            | 259.091                                |
|         |                                                                                                                                             |                              | Gối cao su 250x150x25mm              | Cái                |                   |                                                                    |                           |          |                                                                                                                                                |            | 323.636                                |
|         |                                                                                                                                             |                              | Gối cao su 300x150x25mm              | Cái                |                   |                                                                    |                           |          |                                                                                                                                                |            | 390.909                                |
|         |                                                                                                                                             |                              | Gối cao su 350x150x25mm              | Cái                |                   |                                                                    |                           |          |                                                                                                                                                |            | 453.636                                |
|         |                                                                                                                                             |                              | Gối cao su 200x150x25mm cốt bản thép | Cái                |                   |                                                                    |                           |          |                                                                                                                                                |            | 345.455                                |
|         |                                                                                                                                             |                              | Gối cao su 200x150x33mm cốt bản thép | Cái                |                   |                                                                    |                           |          |                                                                                                                                                |            | 409.091                                |
|         |                                                                                                                                             |                              | Gối cao su 250x150x25mm cốt bản thép | Cái                |                   |                                                                    |                           |          |                                                                                                                                                |            | 381.818                                |
|         |                                                                                                                                             |                              | Gối cao su 350x150x25mm cốt bản thép | Cái                |                   |                                                                    |                           |          |                                                                                                                                                |            | 536.364                                |
|         |                                                                                                                                             |                              | Gối cao su 200x300x50mm cốt bản thép | Cái                |                   |                                                                    |                           |          |                                                                                                                                                |            | 454.545                                |
|         |                                                                                                                                             |                              | Gối cao su bản thép 300x150x28mm     | Cái                |                   |                                                                    |                           |          |                                                                                                                                                |            | 458.182                                |
|         |                                                                                                                                             |                              | Gối cao su bản thép 300x150x39mm     | Cái                |                   |                                                                    |                           |          |                                                                                                                                                |            | 638.182                                |
|         |                                                                                                                                             |                              | Gối cao su bản thép 300x150x42mm     | Cái                |                   |                                                                    |                           |          |                                                                                                                                                |            | 687.273                                |
|         |                                                                                                                                             |                              | Gối cao su bản thép 300x150x44mm     | Cái                |                   |                                                                    |                           |          |                                                                                                                                                |            | 720.000                                |
|         |                                                                                                                                             |                              | Gối cao su 506x230x50mm cốt bản thép | Cái                |                   |                                                                    |                           |          |                                                                                                                                                |            | 1.545.455                              |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                         | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật  | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|--------------------------------------|-------------|--------------------|----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Gối cao su 560x230x50mm cốt bản thép | Cái         |                    |          |             |         |                      |            | 1.545.455                              |
|         |                         |               | Khe co giãn cao su 260x1000x50mm     | Mét         |                    |          |             |         |                      |            | 1.818.182                              |
|         |                         |               | Cao su chèn khe 50x40mm              | Mét         |                    |          |             |         |                      |            | 909.091                                |
|         |                         |               | Cổng ly tâm Ø300                     | Mét         | Tải trọng via hè   | L=4m     |             |         |                      |            | 242.000                                |
|         |                         |               | Cổng ly tâm Ø400                     | Mét         |                    |          |             |         |                      |            | 294.000                                |
|         |                         |               | Cổng ly tâm Ø500                     | Mét         |                    |          |             |         |                      |            | 360.000                                |
|         |                         |               | Cổng ly tâm Ø600                     | Mét         |                    |          |             |         |                      |            | 447.000                                |
|         |                         |               | Cổng ly tâm Ø800                     | Mét         |                    |          |             |         |                      |            | 713.000                                |
|         |                         |               | Cổng ly tâm Ø1000                    | Mét         |                    |          |             |         |                      |            | 1.025.000                              |
|         |                         |               | Cổng ly tâm Ø1200                    | Mét         |                    | L=3m     |             |         |                      |            | 2.181.000                              |
|         |                         |               | Cổng ly tâm Ø1500                    | Mét         |                    |          |             |         |                      |            | 2.691.000                              |
|         |                         |               | Cổng ly tâm Ø300                     | Mét         | Tải trọng H10-X60  | L=4m     |             |         |                      |            | 258.000                                |
|         |                         |               | Cổng ly tâm Ø400                     | Mét         |                    |          |             |         |                      |            | 311.000                                |
|         |                         |               | Cổng ly tâm Ø500                     | Mét         |                    |          |             |         |                      |            | 373.000                                |
|         |                         |               | Cổng ly tâm Ø600                     | Mét         |                    |          |             |         |                      |            | 508.000                                |
|         |                         |               | Cổng ly tâm Ø800                     | Mét         |                    |          |             |         |                      |            | 830.000                                |
|         |                         |               | Cổng ly tâm Ø1000                    | Mét         |                    | L=3m     |             |         |                      |            | 1.122.000                              |
|         |                         |               | Cổng ly tâm Ø1200                    | Mét         |                    |          |             |         |                      |            | 2.357.000                              |
|         |                         |               | Cổng ly tâm Ø1500                    | Mét         |                    |          |             |         |                      |            | 3.068.000                              |
|         |                         |               | Cổng ly tâm Ø300                     | Mét         | Tải trọng H30-HK80 | L=4m     |             |         |                      |            | 284.000                                |
|         |                         |               | Cổng ly tâm Ø400                     | Mét         |                    |          |             |         |                      |            | 324.000                                |
|         |                         |               | Cổng ly tâm Ø500                     | Mét         |                    |          |             |         |                      |            | 386.000                                |
|         |                         |               | Cổng ly tâm Ø600                     | Mét         |                    |          |             |         |                      |            | 543.000                                |
|         |                         |               | Cổng ly tâm Ø800                     | Mét         |                    |          |             |         |                      |            | 887.000                                |
|         |                         |               | Cổng ly tâm Ø1000                    | Mét         |                    | L=3m     |             |         |                      |            | 1.234.000                              |
|         |                         |               | Cổng ly tâm Ø1200                    | Mét         |                    |          |             |         |                      |            | 2.505.000                              |
|         |                         |               | Cổng ly tâm Ø1500                    | Mét         |                    |          |             |         |                      |            | 3.233.000                              |
|         |                         |               | Gối cổng BTCT Ø300                   | Cái         |                    |          |             |         |                      |            | 87.000                                 |
|         |                         |               | Gối cổng BTCT Ø400                   | Cái         |                    |          |             |         |                      |            | 106.000                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                          | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu                              | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển             | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|---------------------------------------|-------------|-------------------|----------|------------------------------------------|----------|----------------------|------------------------|----------------------------------------|
|         | Thành phố Vị Thanh      |               | Gối cổng BTCT Ø500                    | Cái         |                   |          | Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang | Việt Nam |                      | Giá tại xưởng sản xuất | 125.000                                |
|         |                         |               | Gối cổng BTCT Ø600                    | Cái         |                   |          |                                          |          |                      |                        | 163.000                                |
|         |                         |               | Gối cổng BTCT Ø800                    | Cái         |                   |          |                                          |          |                      |                        | 172.000                                |
|         |                         |               | Gối cổng BTCT Ø1000                   | Cái         |                   |          |                                          |          |                      |                        | 238.000                                |
|         |                         |               | Gối cổng BTCT Ø1200                   | Cái         |                   |          |                                          |          |                      |                        | 297.000                                |
|         |                         |               | Gối cổng BTCT Ø1500                   | Cái         |                   |          |                                          |          |                      |                        | 620.000                                |
|         |                         |               | Ron cổng Ø300                         | Cái         |                   |          |                                          |          |                      |                        | 26.000                                 |
|         |                         |               | Ron cổng Ø400                         | Cái         |                   |          |                                          |          |                      |                        | 33.000                                 |
|         |                         |               | Ron cổng Ø500                         | Cái         |                   |          |                                          |          |                      |                        | 37.000                                 |
|         |                         |               | Ron cổng Ø600                         | Cái         |                   |          |                                          |          |                      |                        | 49.000                                 |
|         |                         |               | Ron cổng Ø800                         | Cái         |                   |          |                                          |          |                      |                        | 76.000                                 |
|         |                         |               | Ron cổng Ø1000                        | Cái         |                   |          |                                          |          |                      |                        | 96.000                                 |
|         |                         |               | Ron cổng Ø1200                        | Cái         |                   |          |                                          |          |                      |                        | 118.000                                |
|         |                         |               | Ron cổng Ø1500                        | Cái         |                   |          |                                          |          |                      |                        | 126.000                                |
|         |                         |               | Cọc ống BTLT DUL Ø300                 | Mét         |                   | L=12m    |                                          |          |                      |                        | 220.000                                |
|         |                         |               | Cọc ống BTLT DUL Ø300                 | Mét         |                   | L=10m    |                                          |          |                      |                        | 220.000                                |
|         |                         |               | Cọc ống BTLT DUL Ø300                 | Mét         |                   | L=6m     |                                          |          |                      |                        | 235.000                                |
|         |                         |               | Cọc ống BTLT DUL Ø350                 | Mét         |                   | L=12m    |                                          |          |                      |                        | 280.000                                |
|         |                         |               | Cọc ống BTLT DUL Ø350                 | Mét         |                   | L=6m     |                                          |          |                      |                        | 300.000                                |
|         |                         |               | Cọc ống BTLT DUL Ø400                 | Mét         |                   | L=12m    |                                          |          |                      |                        | 330.000                                |
|         |                         |               | Cọc ống BTLT DUL Ø400                 | Mét         |                   | L=10m    |                                          |          |                      |                        | 330.000                                |
|         |                         |               | Cọc ống BTLT DUL Ø400                 | Mét         |                   | L=6m     |                                          |          |                      |                        | 355.000                                |
|         |                         |               | Trụ điện bê tông ly tâm dự ứng lực 7m | Trụ         | Trụ viễn thông    | L=7m     |                                          |          |                      |                        | 1.523.000                              |
|         |                         |               | Trụ điện bê tông ly tâm dự ứng lực 8m | Trụ         | Trụ Viettel       | L=8m     |                                          |          |                      |                        | 1.838.000                              |
|         |                         |               | Trụ điện BTLT DUL 7,5m - 3.0kN        | Trụ         |                   | L=7,5m   |                                          |          |                      |                        | 1.418.000                              |
|         |                         |               | Trụ điện BTLT DUL 8,5m - 3.0kN        | Trụ         |                   | L=8,5m   |                                          |          |                      |                        | 1.570.000                              |
|         |                         |               | Trụ điện BTLT DUL 10,5m - 5.0kN       | Trụ         |                   | L=10,5m  |                                          |          |                      |                        | 2.888.000                              |
|         |                         |               | Trụ điện BTLT DUL 12m - 5.4kN         | Trụ         |                   | L=12m    |                                          |          |                      |                        | 3.255.000                              |
|         |                         |               | Trụ điện BTLT DUL 14m - 9.2kN         | Trụ         |                   | L=14m    |                                          |          |                      |                        | 5.177.000                              |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                    | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|---------------------------------|-------------|-------------------|----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Trụ điện BTLT DUL 16m - 11.0kN  | Trụ         | K=1,5             | L=16m    |             |         |                      |            | 13.592.000                             |
|         |                         |               | Trụ điện BTLT DUL 18m - 11.0kN  | Trụ         |                   | L=18m    |             |         |                      |            | 14.950.000                             |
|         |                         |               | Trụ điện BTLT DUL 20m - 11.0kN  | Trụ         |                   | L=20m    |             |         |                      |            | 15.939.000                             |
|         |                         |               | Trụ điện BTLT DUL 16m - 13.00kN | Trụ         |                   | L=16m    |             |         |                      |            | 14.275.000                             |
|         |                         |               | Trụ điện BTLT DUL 18m - 13.00kN | Trụ         |                   | L=18m    |             |         |                      |            | 15.635.000                             |
|         |                         |               | Trụ điện BTLT DUL 20m - 13.00kN | Trụ         |                   | L=20m    |             |         |                      |            | 17.693.000                             |
|         |                         |               | Trụ điện BTLT DUL 7,5m - 3.0kN  | Trụ         | K=1.5, tiếp địa   |          |             |         |                      |            | 1.628.000                              |
|         |                         |               | Trụ điện BTLT DUL 8,5m - 3.0kN  | Trụ         |                   |          |             |         |                      |            | 1.780.000                              |
|         |                         |               | Trụ điện BTLT DUL 10,5m - 5.0kN | Trụ         |                   |          |             |         |                      |            | 3.098.000                              |
|         |                         |               | Trụ điện BTLT DUL 12m - 5.4kN   | Trụ         |                   |          |             |         |                      |            | 3.570.000                              |
|         |                         |               | Trụ điện BTLT DUL 14m - 9.2kN   | Trụ         |                   |          |             |         |                      |            | 5.492.000                              |
|         |                         |               | Trụ điện BTLT DUL 16m - 11.0kN  | Trụ         |                   |          |             |         |                      |            | 14.537.000                             |
|         |                         |               | Trụ điện BTLT DUL 18m - 11.0kN  | Trụ         |                   |          |             |         |                      |            | 15.895.000                             |
|         |                         |               | Trụ điện BTLT DUL 20m - 11.0kN  | Trụ         |                   |          |             |         |                      |            | 16.884.000                             |
|         |                         |               | Trụ điện BTLT DUL 16m - 13.00kN | Trụ         |                   |          |             |         |                      |            | 15.220.000                             |
|         |                         |               | Trụ điện BTLT DUL 18m - 13.00kN | Trụ         |                   |          |             |         |                      |            | 16.580.000                             |
|         |                         |               | Trụ điện BTLT DUL 20m - 13.00kN | Trụ         | K=2               |          |             |         |                      |            | 18.638.000                             |
|         |                         |               | Trụ điện BTLT DUL 7,5m - 3.0kN  | Trụ         |                   |          |             |         |                      |            | 1.570.000                              |
|         |                         |               | Trụ điện BTLT DUL 8,5m - 3.0kN  | Trụ         |                   |          |             |         |                      |            | 1.790.000                              |
|         |                         |               | Trụ điện BTLT DUL 10,5m - 5.0kN | Trụ         |                   |          |             |         |                      |            | 3.490.000                              |
|         |                         |               | Trụ điện BTLT DUL 12m - 5.4kN   | Trụ         |                   |          |             |         |                      |            | 4.090.000                              |
|         |                         |               | Trụ điện BTLT DUL 14m - 9.2kN   | Trụ         |                   |          |             |         |                      |            | 6.700.000                              |
|         |                         |               | Trụ điện BTLT DUL 16m - 11.0kN  | Trụ         |                   |          |             |         |                      |            | 18.795.000                             |
|         |                         |               | Trụ điện BTLT DUL 18m - 11.0kN  | Trụ         |                   |          |             |         |                      |            | 19.845.000                             |
|         |                         |               | Trụ điện BTLT DUL 20m - 11.0kN  | Trụ         |                   |          |             |         |                      |            | 24.045.000                             |
|         |                         |               | Đà cân BTCT                     | Cái         |                   | L=1.2m   |             |         |                      |            | 265.000                                |
|         |                         |               | Đà cân BTCT                     | Cái         |                   | L=1.5m   |             |         |                      |            | 570.000                                |
|         |                         |               | Đế neo BTCT                     | Cái         |                   | L=1.2m   |             |         |                      |            | 265.000                                |
|         |                         |               | Đế neo BTCT                     | Cái         |                   | L=1.5m   |             |         |                      |            | 395.000                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                                                                                                                                                           | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu                                       | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|----------|---------------------------------------------------|----------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Cọc PHC D600-Loại B (mác bê tông 80 Mpa; thép chủ 18 thanh $\phi 10,7\text{mm}$ ; thép đai $\phi 4\text{mm}$ , mật bích dày 18mm)                                                                      | Mét            | TCVN 7888:2014    |          | Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ                    | Việt Nam |                      |            | 1.325.500                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Bản ốp 200x350x10 (mm) (01 bộ 4 bản ốp)                                                                                                                                                                | Bộ             | ASTM A36          |          |                                                   |          |                      |            | 729.500                                |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Cọc PHC D400-Loại A (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 10 cây $\phi 7,1\text{mm}$ ; thép đai kẹp đôi 2 $\phi 3\text{mm}$ )                                                                           | Mét            | TCVN 7888:2014    |          | Công ty cổ phần sản xuất xây dựng Hưng Long Phước | Việt Nam |                      |            | 532.600                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Cọc PHC D600-Loại A (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 18 cây $\phi 7,1\text{mm}$ ; thép đai kẹp đôi 2 $\phi 4\text{mm}$ )                                                                           | Mét            | TCVN 7888:2014    |          |                                                   |          |                      |            | 998.500                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Cọc PHC D600-Loại C (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 30 cây $\phi 10,7\text{mm}$ ; thép đai kẹp $\phi 5\text{mm}$ )                                                                                | Mét            | TCVN 7888:2014    |          |                                                   |          |                      |            | 1.395.750                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Cọc PHC D700-Loại C (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 30 cây $\phi 10,7\text{mm}$ ; thép đai kẹp $\phi 5\text{mm}$ )                                                                                | Mét            | TCVN 7888:2014    |          |                                                   |          |                      |            | 1.670.000                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Cọc PHC D800-Loại C (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 37 cây $\phi 10,7\text{mm}$ ; thép đai kẹp $\phi 5\text{mm}$ )                                                                                | Mét            | TCVN 7888:2014    |          |                                                   |          |                      |            | 2.175.000                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Ốp nối cọc (200x350x10)mm                                                                                                                                                                              | Bộ             |                   |          |                                                   |          |                      |            | 725.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               |                                                                                                                                                                                                        |                |                   |          |                                                   |          |                      |            |                                        |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Sàn nâng thép lõi xi măng mặt phủ Vinyl - Hãng XLFLOR - ATFLO (Trung Quốc): Tấm sàn thép lõi xi măng nhẹ. Quy cách 600x600x35mm FS1000. Mặt hoàn thiện phủ tấm VINYL tĩnh điện dày 2mm (Màu tùy chọn). | M <sup>2</sup> |                   |          | Công ty Cổ phần thương mại kỹ thuật CTQ           |          |                      |            | 2.800.000                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Sàn nâng thép lõi xi măng mặt phủ Vinyl - Hãng XLFLOR - ATFLO (Trung Quốc): Tấm sàn thép lõi xi măng nhẹ. Quy cách 600x600x35mm FS1000. Mặt hoàn thiện phủ tấm VINYL tĩnh điện dày 2mm (Màu tùy chọn). | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                   |          |                      |            | 3.385.000                              |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật                                                                       | Quy cách                                                                 | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Sàn nâng thép lõi xi măng mặt phủ Vinyl - Hãng JIACHEN FLOOR CHANGZHOU (Trung Quốc).<br>Tấm sàn thép lõi xi măng nhẹ. Quy cách 600x600x35mm FS1000.<br>Mặt hoàn thiện phủ tấm VINYL tĩnh điện dày 2mm (Màu tùy chọn). | M <sup>2</sup> | Tiêu chuẩn CISCA                                                                        |                                                                          |             |         |                      |            | 2.740.000                              |
|         |                         |               | Sàn nâng thép lõi xi măng mặt phủ Vinyl - Hãng JIACHEN FLOOR CHANGZHOU (Trung Quốc).<br>Tấm sàn thép lõi xi măng nhẹ. Quy cách 600x600x35mm FS1000.<br>Mặt hoàn thiện phủ tấm VINYL tĩnh điện dày 2mm (Màu tùy chọn). | M <sup>2</sup> |                                                                                         |                                                                          |             |         |                      |            | 3.325.000                              |
|         |                         | 16. Cửa       | Khung kính cố định kính trong Việt Nhật 5mm (vách kính cố định). Kích thước (1mx1m)                                                                                                                                   | M <sup>2</sup> |                                                                                         | Đơn giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá M <sup>2</sup> + phụ kiện kim khí |             |         |                      |            | 1.172.727                              |
|         |                         |               | Cửa sổ mở trượt 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe, khóa bán nguyệt - hãng GQ. Kích thước (1,4mx1,4m)                                                                                                 | M <sup>2</sup> |                                                                                         |                                                                          |             |         |                      |            | 1.677.273                              |
|         |                         |               | Cửa sổ mở quay lật 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bộ phụ kiện quay lật, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng GQ. Kích thước (0,7mx1,4m)                                                                    | M <sup>2</sup> |                                                                                         |                                                                          |             |         |                      |            | 2.822.727                              |
|         |                         |               | Cửa sổ mở hất 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chống giạt - hãng GQ. Kích thước (0,7mx1,4m)                                                                  | M <sup>2</sup> |                                                                                         |                                                                          |             |         |                      |            | 2.272.727                              |
|         |                         |               | Cửa sổ mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng GQ. Kích thước (0,7mx1,4m)                                                                                | M <sup>2</sup> |                                                                                         |                                                                          |             |         |                      |            | 2.213.636                              |
|         |                         |               | Cửa sổ mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh - hãng GQ. Kích thước (1,4mx1,4m)                                                                  | M <sup>2</sup> |                                                                                         |                                                                          |             |         |                      |            | 2.159.091                              |
|         |                         |               | Cửa đi mở trượt 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng GQ. Kích thước (1,6mx2,2m)                                                                                |                | Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Á) dùng Profile Shide/Sparlee/Buillex/ Kinbon |                                                                          |             |         |                      |            | 1.995.455                              |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|--------------|-------------|-------------------|----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               |              |             |                   |          |             |         |                      |            | 1.890.909                              |
|         |                         |               |              |             |                   |          |             |         |                      |            | 2.590.909                              |
|         |                         |               |              |             |                   |          |             |         |                      |            | 2.513.636                              |
|         |                         |               |              |             |                   |          |             |         |                      |            | 1.572.727                              |
|         |                         |               |              |             |                   |          |             |         |                      |            | 2.754.545                              |
|         |                         |               |              |             |                   |          |             |         |                      |            | 4.513.636                              |
|         |                         |               |              |             |                   |          |             |         |                      |            | 4.013.636                              |
|         |                         |               |              |             |                   |          |             |         |                      |            | 3.818.182                              |
|         |                         |               |              |             |                   |          |             |         |                      |            | 3.927.273                              |
|         |                         |               |              |             |                   |          |             |         |                      |            | 3.431.818                              |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                                                                                                              | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Cửa đi mở trượt 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng GQ. Kích thước (3,2mx2,2m)                    | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 1.890.909                              |
|         |                         |               | Cửa đi mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng GQ. Kích thước (0,9mx2,2m)                   | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 2.590.909                              |
|         |                         |               | Cửa đi mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liền - hãng GQ. Kích thước (1,6mx2,2m)    | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 2.513.636                              |
|         |                         |               | Khung kính cố định kính trong Việt Nhật 5mm (vách kính cố định). Kích thước (1mx1m)                                                                       | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 1.572.727                              |
|         |                         |               | Cửa sổ mở trượt 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng Roto. Kích thước (1,4mx1,4m)                      | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 2.754.545                              |
|         |                         |               | Cửa sổ mở quay lật 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bộ phụ kiện quay lật, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng Roto. Kích thước (0,7mx1,4m)      | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 4.513.636                              |
|         |                         |               | Cửa sổ mở hất 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, thanh chống giạt - hãng Roto. Kích thước (0,7mx1,4m) |                |                   |          |             |         |                      |            | 4.013.636                              |
|         |                         |               | Cửa sổ mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng Roto. Kích thước (0,7mx1,4m)                  | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 3.818.182                              |
|         |                         |               | Cửa sổ mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh - hãng Roto. Kích thước (1,4mx1,4m)    | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 3.927.273                              |
|         |                         |               | Cửa đi mở trượt 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng Roto. Kích thước (1,6mx2,2m)                  | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 3.431.818                              |

Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Âu) dùng Profile hãng REHAU

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                                                                                                                    | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu                 | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|----------|-----------------------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Cửa đi mở trượt 4 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng Roto. Kích thước (3,2mx2,2m)                        | M <sup>2</sup> | Cửa nhôm Xingfa   |          | Công ty Cổ phần Cửa Sơn Hải |         |                      |            | 2.959.091                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Cửa đi mở quay 1 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng Roto. Kích thước (0,9mx2,2m)                       | M <sup>2</sup> |                   |          |                             |         |                      |            | 5.072.727                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Cửa đi mở quay 2 cánh kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liền - hãng Roto. Kích thước (1,6mx2,2m)        | M <sup>2</sup> |                   |          |                             |         |                      |            | 5.150.000                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Khung kính cố định hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Kích thước (1mx1m)                                                                                           | M <sup>2</sup> |                   |          |                             |         |                      |            | 1.522.727                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Cửa mở trượt 2 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe, khóa bán nguyệt - hãng KinLong. Kích thước (1,4mx1,4m)                                   | M <sup>2</sup> |                   |          |                             |         |                      |            | 2.281.818                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chống giật - hãng KinLong. Kích thước (0,7mx1,4m) | M <sup>2</sup> |                   |          |                             |         |                      |            | 2.863.636                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn - hãng KinLong. Kích thước (0,7mx1,4m)               | M <sup>2</sup> |                   |          |                             |         |                      |            | 2.750.000                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A, bộ chốt đa điểm, tay nắm đơn, bộ chốt cánh - hãng KinLong. Kích thước (1,4mx1,4m) | M <sup>2</sup> |                   |          |                             |         |                      |            | 2.677.273                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Cửa đi mở trượt 2 cánh hệ 93 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng KinLong. Kích thước (1,6mx2,2m)               | M <sup>2</sup> |                   |          |                             |         |                      |            | 2.213.636                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Cửa đi mở trượt 4 cánh hệ 93 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe đôi, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng KinLong. Kích thước (3,2mx2,2m)               | M <sup>2</sup> |                   |          |                             |         |                      |            | 2.163.636                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi - hãng KinLong. Kích thước (0,9mx2,2m)              | M <sup>2</sup> |                   |          |                             |         |                      |            | 3.136.364                              |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                                                                                                                      | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề hộp 3D, bộ khóa đa điểm, tay nắm đôi, bộ shoot liền - hãng KinLong. Kích thước (1,6mx2,2m) | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 2.954.545                              |
|         |                         |               | Hệ vách nhôm kính mặt dựng hệ 65 kính trong Việt Nhật 10mm cường lực                                                                                              | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 3.209.091                              |
|         |                         |               | Vách kính và bàn lề cửa thủy lực VPP kính trong Việt Nhật 10mm cường lực                                                                                          | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 2.150.000                              |
|         |                         |               | Khung kính cố định hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Kích thước (1mx1m)                                                                                            | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 1.104.545                              |
|         |                         |               | Cửa mở trượt 2 cánh hệ 76 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe, khóa bán nguyệt. Kích thước (1,4mx1,4m)                                                    |                |                   |          |             |         |                      |            | 1.554.545                              |
|         |                         |               | Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A inox, tay nắm gài, bộ chống giạt. Kích thước (0,7mx1,4m)                             |                |                   |          |             |         |                      |            | 2.081.818                              |
|         |                         |               | Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A inox, tay nắm gài. Kích thước (0,7mx1,4m)                                           |                |                   |          |             |         |                      |            | 2.000.000                              |
|         |                         |               | Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề chữ A inox, bộ chốt đa điểm, tay nắm gài, bộ chốt cánh. Kích thước (1,4mx1,4m)            |                |                   |          |             |         |                      |            | 1.945.455                              |
|         |                         |               | Cửa đi mở trượt 2 cánh hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe, bộ khóa, tay nắm. Kích thước (1,6mx2,2m)                                               |                |                   |          |             |         |                      |            | 1.672.727                              |
|         |                         |               | Cửa đi mở trượt 4 cánh hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bánh xe, bộ khóa, tay nắm. Kích thước (3,2mx2,2m)                                               |                |                   |          |             |         |                      |            | 1.636.364                              |
|         |                         |               | Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề trụ, khóa tay nắm tròn Zani. Kích thước (0,9mx2,2m)                                       | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 2.281.818                              |
|         |                         |               | Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 100 kính trong Việt Nhật 5mm. Phụ kiện: Bàn lề trụ, khóa đa tay nắm tròn Zani. Kích thước (1,6mx2,2m)                                    | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 2.145.455                              |
|         |                         |               | Hệ vách nhôm kính mặt dựng hệ 65 kính trong Việt Nhật 10mm cường lực                                                                                              | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 2.750.000                              |
|         |                         |               | Vách kính và bàn lề cửa thủy lực VPP kính trong Việt Nhật 10mm cường lực                                                                                          | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 2.150.000                              |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                               | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách  | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|-----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Cửa sổ 2 cánh mở trượt.                                                    | M <sup>2</sup> |                   | 1,0mx1,0m |             |         |                      |            | 3.244.355                              |
|         |                         |               | Hệ Asia Profile Eurowindow.                                                | M <sup>2</sup> |                   | 1,2mx1,2m |             |         |                      |            | 3.013.221                              |
|         |                         |               | Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - Hãng Eurowindow.                              | M <sup>2</sup> |                   | 1,4mx1,4m |             |         |                      |            | 2.855.901                              |
|         |                         |               | Kính an toàn 6.38mm.                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 1,6mx1,6m |             |         |                      |            | 2.742.656                              |
|         |                         |               | Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định).                           | M <sup>2</sup> |                   | 1,5mx1,0m |             |         |                      |            | 3.134.381                              |
|         |                         |               | Hệ Asia Profile Eurowindow.                                                | M <sup>2</sup> |                   | 1,8mx1,2m |             |         |                      |            | 2.930.362                              |
|         |                         |               | Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - Hãng Eurowindow.                              | M <sup>2</sup> |                   | 2,1mx1,4m |             |         |                      |            | 2.790.855                              |
|         |                         |               | Kính an toàn 6,38mm.                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 2,4mx1,6m |             |         |                      |            | 2.688.011                              |
|         |                         |               | Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định).                           | M <sup>2</sup> |                   | 2,0mx1,0m |             |         |                      |            | 3.110.363                              |
|         |                         |               | Hệ Asia Profile Eurowindow.                                                | M <sup>2</sup> |                   | 2,2mx1,2m |             |         |                      |            | 2.957.987                              |
|         |                         |               | Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, con lăn - Hãng Eurowindow.                       | M <sup>2</sup> |                   | 2,4mx1,4m |             |         |                      |            | 2.846.562                              |
|         |                         |               | Kính an toàn 6,38mm.                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 2,6mx1,6m |             |         |                      |            | 2.759.746                              |
|         |                         |               | Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong.                                       | M <sup>2</sup> |                   | 1,0mx1,0m |             |         |                      |            | 4.340.006                              |
|         |                         |               | Hệ Asia Profile Eurowindow.                                                | M <sup>2</sup> |                   | 1,2mx1,2m |             |         |                      |            | 3.878.678                              |
|         |                         |               | Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Hãng Eurowindow. | M <sup>2</sup> |                   | 1,4mx1,4m |             |         |                      |            | 3.570.189                              |
|         |                         |               | Kính an toàn 6,38mm.                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 1,6mx1,6m |             |         |                      |            | 3.354.901                              |
|         |                         |               | Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong.                                           | M <sup>2</sup> |                   | 1,0mx1,0m |             |         |                      |            | 3.868.477                              |
|         |                         |               | Hệ Asia Profile Eurowindow.                                                | M <sup>2</sup> |                   | 1,2mx1,2m |             |         |                      |            | 3.481.391                              |
|         |                         |               | Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Hãng Eurowindow. | M <sup>2</sup> |                   | 1,4mx1,4m |             |         |                      |            | 3.238.017                              |
|         |                         |               | Kính an toàn 6.38mm.                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 1,6mx1,6m |             |         |                      |            | 3.060.566                              |
|         |                         |               | Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong.                                       | M <sup>2</sup> |                   | 0,5mx1,0m |             |         |                      |            | 4.660.487                              |
|         |                         |               | Hệ Asia Profile Eurowindow.                                                | M <sup>2</sup> |                   | 0,6mx1,2m |             |         |                      |            | 4.093.257                              |
|         |                         |               | Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Hãng Eurowindow.            | M <sup>2</sup> |                   | 0,7mx1,4m |             |         |                      |            | 3.795.000                              |
|         |                         |               | Kính an toàn 6.38mm.                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 0,8mx1,6m |             |         |                      |            | 3.529.210                              |
|         |                         |               | Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong.                                           | M <sup>2</sup> |                   | 0,5mx1,0m |             |         |                      |            | 3.974.687                              |
|         |                         |               | Hệ Asia Profile Eurowindow.                                                | M <sup>2</sup> |                   | 0,6mx1,2m |             |         |                      |            | 3.570.335                              |
|         |                         |               | Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Hãng Eurowindow.            | M <sup>2</sup> |                   | 0,7mx1,4m |             |         |                      |            | 3.328.214                              |
|         |                         |               | Kính an toàn 6.38mm.                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 0,8mx1,6m |             |         |                      |            | 3.146.282                              |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                                                                             | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách  | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|-----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài.                                                                                          | M <sup>2</sup> |                   | 1,0mx1,0m |             |         |                      |            | 4.036.451                              |
|         |                         |               | Hệ Asia Profile Eurowindow.                                                                                              | M <sup>2</sup> |                   | 1,2mx1,2m |             |         |                      |            | 3.687.580                              |
|         |                         |               | Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên - Hãng Eurowindow.                                         | M <sup>2</sup> |                   | 1,4mx1,4m |             |         |                      |            | 3.385.516                              |
|         |                         |               | Kính an toàn 6,38mm.                                                                                                     | M <sup>2</sup> |                   | 1,6mx1,6m |             |         |                      |            | 3.168.152                              |
|         |                         |               | Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài.                                                                                          | M <sup>2</sup> |                   | 0,5mx1,0m |             |         |                      |            | 4.081.821                              |
|         |                         |               | Hệ Asia Profile Eurowindow.                                                                                              | M <sup>2</sup> |                   | 0,6mx1,2m |             |         |                      |            | 3.736.036                              |
|         |                         |               | Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - Hãng Eurowindow.                                                    | M <sup>2</sup> |                   | 0,7mx1,4m |             |         |                      |            | 3.439.482                              |
|         |                         |               | Kính an toàn 6,38mm.                                                                                                     | M <sup>2</sup> |                   | 0,8mx1,6m |             |         |                      |            | 3.225.157                              |
|         |                         |               | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài.                                                                                           | M <sup>2</sup> |                   | 0,5mx1,0m |             |         |                      |            | 4.910.552                              |
|         |                         |               | Hệ Asia Profile Eurowindow.                                                                                              | M <sup>2</sup> |                   | 0,6mx1,2m |             |         |                      |            | 4.360.693                              |
|         |                         |               | Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định - Hãng Eurowindow.                                          | M <sup>2</sup> |                   | 0,7mx1,4m |             |         |                      |            | 3.997.709                              |
|         |                         |               | Kính an toàn 6,38mm.                                                                                                     | M <sup>2</sup> |                   | 0,8mx1,6m |             |         |                      |            | 3.755.183                              |
|         |                         |               | Cửa đi 1 cánh mở quay.                                                                                                   | M <sup>2</sup> |                   | 0,7mx1,8m |             |         |                      |            | 4.599.175                              |
|         |                         |               | Hệ Asia Profile Eurowindow.                                                                                              | M <sup>2</sup> |                   | 0,7mx2,0m |             |         |                      |            | 4.441.395                              |
|         |                         |               | Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Hãng Eurowindow.           | M <sup>2</sup> |                   | 0,7mx2,2m |             |         |                      |            | 4.309.759                              |
|         |                         |               | Bản lề 3D-EIH001-7                                                                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 0,7mx2,4m |             |         |                      |            | 4.270.832                              |
|         |                         |               | Kính an toàn 6,38mm.                                                                                                     | M <sup>2</sup> |                   | 0,9mx1,8m |             |         |                      |            | 4.157.410                              |
|         |                         |               |                                                                                                                          | M <sup>2</sup> |                   | 0,9mx2,0m |             |         |                      |            | 4.026.810                              |
|         |                         |               |                                                                                                                          | M <sup>2</sup> |                   | 0,9mx2,2m |             |         |                      |            | 3.917.979                              |
|         |                         |               |                                                                                                                          | M <sup>2</sup> |                   | 0,9mx2,4m |             |         |                      |            | 3.882.329                              |
|         |                         |               | Cửa đi 2 cánh mở quay.                                                                                                   | M <sup>2</sup> |                   | 1,4mx1,8m |             |         |                      |            | 4.257.673                              |
|         |                         |               | Hệ Asia Profile Eurowindow.                                                                                              | M <sup>2</sup> |                   | 1,4mx2,0m |             |         |                      |            | 4.122.971                              |
|         |                         |               | Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời - Hãng Eurowindow. | M <sup>2</sup> |                   | 1,4mx2,2m |             |         |                      |            | 4.024.063                              |
|         |                         |               | Bản lề 3D-EIH001-7                                                                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 1,4mx2,4m |             |         |                      |            | 3.970.854                              |
|         |                         |               | Kính an toàn 6,38mm.                                                                                                     | M <sup>2</sup> |                   | 1,8mx1,8m |             |         |                      |            | 3.893.133                              |
|         |                         |               |                                                                                                                          | M <sup>2</sup> |                   | 1,8mx2,0m |             |         |                      |            | 3.780.350                              |
|         |                         |               |                                                                                                                          | M <sup>2</sup> |                   | 1,8mx2,2m |             |         |                      |            | 3.696.864                              |
|         |                         |               |                                                                                                                          | M <sup>2</sup> |                   | 1,8mx2,4m |             |         |                      |            | 3.650.002                              |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                                                                                                                                                                                                          | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách  | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|-----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Cửa đi 2 cánh mở trượt.<br>Hệ Asia Profile Eurowindow.<br>Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Hãng Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus.<br>Kính an toàn 6,38mm.                          | M <sup>2</sup> |                   | 1,4mx1,8m |             |         |                      |            | 2.586.661                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                                                                                                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 1,4mx2,0m |             |         |                      |            | 2.526.912                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                                                                                                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 1,4mx2,2m |             |         |                      |            | 2.491.757                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                                                                                                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 1,4mx2,4m |             |         |                      |            | 2.450.199                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                                                                                                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 1,6mx1,8m |             |         |                      |            | 2.481.243                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                                                                                                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 1,6mx2,0m |             |         |                      |            | 2.425.637                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                                                                                                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 1,6mx2,2m |             |         |                      |            | 2.392.606                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                                                                                                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 1,6mx2,4m |             |         |                      |            | 2.353.937                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                                                                                                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 2,8mx1,8m |             |         |                      |            | 2.330.982                              |
|         |                         |               | Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định).<br>Hệ Asia Profile Eurowindow.<br>Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Hãng Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus.<br>Kính an toàn 6,38mm. | M <sup>2</sup> |                   | 2,8mx2,0m |             |         |                      |            | 2.289.841                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                                                                                                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 2,8mx2,2m |             |         |                      |            | 2.262.603                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                                                                                                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 2,8mx2,4m |             |         |                      |            | 2.234.605                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                                                                                                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 3,2mx1,8m |             |         |                      |            | 2.256.772                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                                                                                                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 3,2mx2,0m |             |         |                      |            | 2.217.993                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                                                                                                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 3,2mx2,2m |             |         |                      |            | 2.191.694                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                                                                                                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 3,2mx2,4m |             |         |                      |            | 2.164.924                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                                                                                                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 0,5mx1,0m |             |         |                      |            | 2.426.587                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                                                                                                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 1,0mx1,0m |             |         |                      |            | 2.167.978                              |
|         |                         |               | Vách kính.<br>Hệ Asia Profile Eurowindow.<br>Kính an toàn 6,38mm.                                                                                                                                                                                     | M <sup>2</sup> |                   | 1,0mx1,5m |             |         |                      |            | 2.081.415                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                                                                                                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 1,5mx2,0m |             |         |                      |            | 1.952.160                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                                                                                                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 1,0mx1,0m |             |         |                      |            | 2.464.989                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                                                                                                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 1,0mx1,5m |             |         |                      |            | 2.324.723                              |
|         |                         |               | Vách kính (có đồ cố định).<br>Hệ Asia Profile Eurowindow.<br>Kính an toàn 6,38mm.                                                                                                                                                                     | M <sup>2</sup> |                   | 1,0mx2,0m |             |         |                      |            | 2.254.590                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                                                                                                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 1,5mx2,0m |             |         |                      |            | 2.118.937                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                                                                                                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 1,0mx1,0m |             |         |                      |            | 4.088.651                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                                                                                                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 1,2mx1,2m |             |         |                      |            | 3.765.552                              |
|         |                         |               | Cửa sổ 2 cánh mở trượt.<br>Hệ Profile của hãng Koemmerling.<br>Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - GQ.<br>Kính an toàn 6,38mm.                                                                                                                               | M <sup>2</sup> |                   | 1,4mx1,4m |             |         |                      |            | 3.538.582                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                                                                                                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 1,6mx1,6m |             |         |                      |            | 3.371.590                              |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                    | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật                        | Quy cách  | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------|----------------|------------------------------------------|-----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định).                | M <sup>2</sup> | Cửa nhựa<br>Eurowindow TCVN<br>7451:2004 | 1,5mx1,0m |             |         |                      |            | 3.993.134                              |
|         |                         |               | Hệ Profile của hãng Koemmerling.                                | M <sup>2</sup> |                                          | 1,8mx1,2m |             |         |                      |            | 3.686.118                              |
|         |                         |               | Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - GQ.                                | M <sup>2</sup> |                                          | 2,1mx1,4m |             |         |                      |            | 3.470.993                              |
|         |                         |               | Kính an toàn 6,38mm.                                            | M <sup>2</sup> |                                          | 2,4mx1,6m |             |         |                      |            | 3.311.217                              |
|         |                         |               | Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định).                | M <sup>2</sup> |                                          | 2,0mx1,0m |             |         |                      |            | 3.908.117                              |
|         |                         |               | Hệ Profile của hãng Koemmerling.                                | M <sup>2</sup> |                                          | 2,2mx1,2m |             |         |                      |            | 3.691.558                              |
|         |                         |               | Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, con lăn - GQ.                         | M <sup>2</sup> |                                          | 2,4mx1,4m |             |         |                      |            | 3.529.442                              |
|         |                         |               | Kính an toàn 6,38mm.                                            | M <sup>2</sup> |                                          | 2,6mx1,6m |             |         |                      |            | 3.401.070                              |
|         |                         |               | Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong.                            | M <sup>2</sup> |                                          | 1,0mx1,0m |             |         |                      |            | 7.502.230                              |
|         |                         |               | Hệ Profile của hãng Koemmerling.                                | M <sup>2</sup> |                                          | 1,2mx1,2m |             |         |                      |            | 6.253.378                              |
|         |                         |               | Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Roto. | M <sup>2</sup> |                                          | 1,4mx1,4m |             |         |                      |            | 5.575.282                              |
|         |                         |               | Kính an toàn 6,38mm.                                            | M <sup>2</sup> |                                          | 1,6mx1,6m |             |         |                      |            | 5.042.626                              |
|         |                         |               | Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong.                                | M <sup>2</sup> |                                          | 1,0mx1,0m |             |         |                      |            | 6.855.084                              |
|         |                         |               | Hệ Profile của hãng Koemmerling.                                | M <sup>2</sup> |                                          | 1,2mx1,2m |             |         |                      |            | 5.733.278                              |
|         |                         |               | Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Roto. | M <sup>2</sup> |                                          | 1,4mx1,4m |             |         |                      |            | 5.109.547                              |
|         |                         |               | Kính an toàn 6,38mm.                                            | M <sup>2</sup> |                                          | 1,6mx1,6m |             |         |                      |            | 4.600.825                              |
|         |                         |               | Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong.                            | M <sup>2</sup> |                                          | 0,5mx1,0m |             |         |                      |            | 7.468.291                              |
|         |                         |               | Hệ Profile của hãng Koemmerling.                                | M <sup>2</sup> |                                          | 0,6mx1,2m |             |         |                      |            | 6.143.649                              |
|         |                         |               | Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto.            | M <sup>2</sup> |                                          | 0,7mx1,4m |             |         |                      |            | 5.502.472                              |
|         |                         |               | Kính an toàn 6,38mm.                                            | M <sup>2</sup> |                                          | 0,8mx1,6m |             |         |                      |            | 5.030.175                              |
|         |                         |               | Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong.                                | M <sup>2</sup> |                                          | 0,5mx1,0m |             |         |                      |            | 6.330.667                              |
|         |                         |               | Hệ Profile của hãng Koemmerling.                                | M <sup>2</sup> |                                          | 0,6mx1,2m |             |         |                      |            | 5.391.850                              |
|         |                         |               | Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto.            | M <sup>2</sup> |                                          | 0,7mx1,4m |             |         |                      |            | 4.841.019                              |
|         |                         |               | Kính an toàn 6,38mm.                                            | M <sup>2</sup> |                                          | 0,8mx1,6m |             |         |                      |            | 4.407.528                              |
|         |                         |               | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài.                                 | M <sup>2</sup> |                                          | 1,0mx1,0m |             |         |                      |            | 6.766.577                              |
|         |                         |               | Hệ Profile của hãng Koemmerling.                                | M <sup>2</sup> |                                          | 1,2mx1,2m |             |         |                      |            | 5.906.265                              |
|         |                         |               | Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Roto. | M <sup>2</sup> |                                          | 1,4mx1,4m |             |         |                      |            | 5.200.935                              |
|         |                         |               | Kính an toàn 6,38mm.                                            | M <sup>2</sup> |                                          | 1,6mx1,6m |             |         |                      |            | 4.653.408                              |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                                                                                      | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách  | Thương hiệu                | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                               | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|-----------|----------------------------|---------|----------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài.                                                                                                   | M <sup>2</sup> |                   | 0,5mx1,0m | Công ty Cổ phần Eurowindow |         |                      | Hàng được giao tại Thành phố Hồ Chí Minh | 6.131.983                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Hệ Profile của hãng Koemmerling.                                                                                                  | M <sup>2</sup> |                   | 0,6mx1,2m |                            |         |                      |                                          | 5.332.313                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto.                                                                              | M <sup>2</sup> |                   | 0,7mx1,4m |                            |         |                      |                                          | 4.889.900                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Kính an toàn 6,38mm.                                                                                                              | M <sup>2</sup> |                   | 0,8mx1,6m |                            |         |                      |                                          | 4.427.856                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài.                                                                                                    | M <sup>2</sup> |                   | 0,5mx1,0m |                            |         |                      |                                          | 6.968.320                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Hệ Profile của hãng Koemmerling.                                                                                                  | M <sup>2</sup> |                   | 0,6mx1,2m |                            |         |                      |                                          | 6.065.722                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, hạn định - GU.                                                               | M <sup>2</sup> |                   | 0,7mx1,4m |                            |         |                      |                                          | 5.402.055                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Kính an toàn 6,38mm.                                                                                                              | M <sup>2</sup> |                   | 0,8mx1,6m |                            |         |                      |                                          | 4.941.596                              |
|         |                                                                                                                                             |               |                                                                                                                                   | M <sup>2</sup> |                   | 0,7mx1,8m |                            |         |                      |                                          | 7.698.769                              |
|         |                                                                                                                                             |               |                                                                                                                                   | M <sup>2</sup> |                   | 0,7mx2,0m |                            |         |                      |                                          | 7.722.011                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Cửa đi 1 cánh mở quay.                                                                                                            | M <sup>2</sup> |                   | 0,7mx2,2m |                            |         |                      |                                          | 7.366.704                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Hệ Profile của hãng Koemmerling.                                                                                                  | M <sup>2</sup> |                   | 0,7mx2,4m |                            |         |                      |                                          | 7.099.034                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus.            | M <sup>2</sup> |                   | 0,9mx1,8m |                            |         |                      |                                          | 6.678.607                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Kính an toàn 6,38mm.                                                                                                              | M <sup>2</sup> |                   | 0,9mx2,0m |                            |         |                      |                                          | 6.684.418                              |
|         |                                                                                                                                             |               |                                                                                                                                   | M <sup>2</sup> |                   | 0,9mx2,2m |                            |         |                      |                                          | 6.396.818                              |
|         |                                                                                                                                             |               |                                                                                                                                   | M <sup>2</sup> |                   | 0,9mx2,4m |                            |         |                      |                                          | 6.179.410                              |
|         |                                                                                                                                             |               |                                                                                                                                   | M <sup>2</sup> |                   | 1,4mx1,8m |                            |         |                      |                                          | 6.698.616                              |
|         |                                                                                                                                             |               |                                                                                                                                   | M <sup>2</sup> |                   | 1,4mx2,0m |                            |         |                      |                                          | 6.596.521                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Cửa đi 2 cánh mở quay.                                                                                                            | M <sup>2</sup> |                   | 1,4mx2,2m |                            |         |                      |                                          | 6.323.634                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Hệ Profile của hãng Koemmerling.                                                                                                  | M <sup>2</sup> |                   | 1,4mx2,4m |                            |         |                      |                                          | 6.112.070                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt rời - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus.  | M <sup>2</sup> |                   | 1,8mx1,8m |                            |         |                      |                                          | 5.896.651                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Kính an toàn 6,38mm.                                                                                                              | M <sup>2</sup> |                   | 1,8mx2,0m |                            |         |                      |                                          | 5.803.753                              |
|         |                                                                                                                                             |               |                                                                                                                                   | M <sup>2</sup> |                   | 1,8mx2,2m |                            |         |                      |                                          | 5.580.469                              |
|         |                                                                                                                                             |               |                                                                                                                                   | M <sup>2</sup> |                   | 1,8mx2,4m |                            |         |                      |                                          | 5.406.707                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Cửa đi 2 cánh mở quay.                                                                                                            | M <sup>2</sup> |                   | 1,4mx1,8m |                            |         |                      |                                          | 7.347.428                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Hệ Profile của hãng Koemmerling.                                                                                                  | M <sup>2</sup> |                   | 1,4mx2,0m |                            |         |                      |                                          | 6.996.042                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus. | M <sup>2</sup> |                   | 1,4mx2,2m |                            |         |                      |                                          | 6.696.743                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Kính an toàn 6,38mm.                                                                                                              | M <sup>2</sup> |                   | 1,4mx2,4m |                            |         |                      |                                          | 6.472.615                              |
|         |                                                                                                                                             |               |                                                                                                                                   | M <sup>2</sup> |                   | 1,8mx1,8m |                            |         |                      |                                          | 6.401.284                              |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                                                                                   | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách  | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|-----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               |                                                                                                                                | M <sup>2</sup> |                   | 1,8mx2,0m |             |         |                      |            | 6.114.491                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                | M <sup>2</sup> |                   | 1,8mx2,2m |             |         |                      |            | 5.870.664                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                | M <sup>2</sup> |                   | 1,8mx2,4m |             |         |                      |            | 5.687.130                              |
|         |                         |               | Cửa đi 2 cánh mở trượt.                                                                                                        | M <sup>2</sup> |                   | 1,4mx1,8m |             |         |                      |            | 3.915.741                              |
|         |                         |               | Hệ Profile của hãng Koemmerling.                                                                                               | M <sup>2</sup> |                   | 1,4mx2,0m |             |         |                      |            | 3.799.522                              |
|         |                         |               | Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - GU, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus.   | M <sup>2</sup> |                   | 1,4mx2,2m |             |         |                      |            | 3.722.485                              |
|         |                         |               | Kính an toàn 6,38mm.                                                                                                           | M <sup>2</sup> |                   | 1,4mx2,4m |             |         |                      |            | 3.641.851                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                | M <sup>2</sup> |                   | 1,6mx1,8m |             |         |                      |            | 3.699.729                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                | M <sup>2</sup> |                   | 1,6mx2,0m |             |         |                      |            | 3.591.266                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                | M <sup>2</sup> |                   | 1,6mx2,2m |             |         |                      |            | 3.518.111                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                | M <sup>2</sup> |                   | 1,6mx2,4m |             |         |                      |            | 3.443.182                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                | M <sup>2</sup> |                   | 2,8mx1,8m |             |         |                      |            | 3.517.770                              |
|         |                         |               | Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt. 2 cánh cố định).                                                                               | M <sup>2</sup> |                   | 2,8mx2,0m |             |         |                      |            | 3.437.140                              |
|         |                         |               | Hệ Profile của hãng Koemmerling.                                                                                               | M <sup>2</sup> |                   | 2,8mx2,2m |             |         |                      |            | 3.380.381                              |
|         |                         |               | Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm - GU, con lăn - Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus.   | M <sup>2</sup> |                   | 2,8mx2,4m |             |         |                      |            | 3.324.979                              |
|         |                         |               | Kính an toàn 6,38mm.                                                                                                           | M <sup>2</sup> |                   | 3,2mx1,8m |             |         |                      |            | 3.350.965                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                | M <sup>2</sup> |                   | 3,2mx2,0m |             |         |                      |            | 3.273.695                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                | M <sup>2</sup> |                   | 3,2mx2,2m |             |         |                      |            | 3.218.562                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                | M <sup>2</sup> |                   | 3,2mx2,4m |             |         |                      |            | 3.165.515                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                | M <sup>2</sup> |                   | 2,8mx1,8m |             |         |                      |            | 9.559.009                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                | M <sup>2</sup> |                   | 2,8mx2,0m |             |         |                      |            | 9.143.300                              |
|         |                         |               | Cửa đi 4 cánh mở xếp trượt.                                                                                                    | M <sup>2</sup> |                   | 2,8mx2,2m |             |         |                      |            | 8.597.932                              |
|         |                         |               | Hệ Profile của hãng Koemmerling.                                                                                               | M <sup>2</sup> |                   | 2,8mx2,4m |             |         |                      |            | 8.137.009                              |
|         |                         |               | Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên - GU & Roto, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus. | M <sup>2</sup> |                   | 3,6mx1,8m |             |         |                      |            | 7.876.732                              |
|         |                         |               | Kính an toàn 6,38mm.                                                                                                           | M <sup>2</sup> |                   | 3,6mx2,0m |             |         |                      |            | 7.770.229                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                | M <sup>2</sup> |                   | 3,6mx2,2m |             |         |                      |            | 7.326.180                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                | M <sup>2</sup> |                   | 3,6mx2,4m |             |         |                      |            | 6.951.322                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                | M <sup>2</sup> |                   | 0,5mx1,0m |             |         |                      |            | 3.004.753                              |
|         |                         |               | Vách kính.                                                                                                                     | M <sup>2</sup> |                   | 1,0mx1,0m |             |         |                      |            | 2.609.468                              |
|         |                         |               | Hệ Profile của hãng Koemmerling.                                                                                               | M <sup>2</sup> |                   | 1,0mx1,5m |             |         |                      |            | 2.477.309                              |
|         |                         |               | Kính an toàn 6,38mm.                                                                                                           | M <sup>2</sup> |                   | 1,5mx2,0m |             |         |                      |            | 2.279.263                              |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                               | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách  | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|-----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Vách kính (có đồ cố định).                                                 | M <sup>2</sup> |                   | 1,0mx1,0m |             |         |                      |            | 3.108.506                              |
|         |                         |               | Hệ Profile của hãng Koemmerling.                                           | M <sup>2</sup> |                   | 1,0mx1,5m |             |         |                      |            | 2.886.956                              |
|         |                         |               | Kính an toàn 6,38mm.                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 1,0mx2,0m |             |         |                      |            | 2.776.480                              |
|         |                         |               |                                                                            | M <sup>2</sup> |                   | 1,5mx2,0m |             |         |                      |            | 2.561.043                              |
|         |                         |               | Cửa sổ 2 cánh mở trượt.                                                    | M <sup>2</sup> |                   | 1,0mx1,0m |             |         |                      |            | 3.244.355                              |
|         |                         |               | Hệ Asia Profile Eurowindow.                                                | M <sup>2</sup> |                   | 1,2mx1,2m |             |         |                      |            | 3.013.221                              |
|         |                         |               | Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - Hãng Eurowindow.                              | M <sup>2</sup> |                   | 1,4mx1,4m |             |         |                      |            | 2.855.901                              |
|         |                         |               | Kính an toàn 6,38mm.                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 1,6mx1,6m |             |         |                      |            | 2.742.656                              |
|         |                         |               | Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định).                           | M <sup>2</sup> |                   | 1,5mx1,0m |             |         |                      |            | 3.134.381                              |
|         |                         |               | Hệ Asia Profile Eurowindow.                                                | M <sup>2</sup> |                   | 1,8mx1,2m |             |         |                      |            | 2.930.362                              |
|         |                         |               | Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn - Hãng Eurowindow.                              | M <sup>2</sup> |                   | 2,1mx1,4m |             |         |                      |            | 2.790.855                              |
|         |                         |               | Kính an toàn 6,38mm.                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 2,4mx1,6m |             |         |                      |            | 2.688.011                              |
|         |                         |               | Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định).                           | M <sup>2</sup> |                   | 2,0mx1,0m |             |         |                      |            | 3.110.363                              |
|         |                         |               | Hệ Asia Profile Eurowindow.                                                | M <sup>2</sup> |                   | 2,2mx1,2m |             |         |                      |            | 2.957.987                              |
|         |                         |               | Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt, con lăn - Hãng Eurowindow.                       | M <sup>2</sup> |                   | 2,4mx1,4m |             |         |                      |            | 2.846.562                              |
|         |                         |               | Kính an toàn 6,38mm.                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 2,6mx1,6m |             |         |                      |            | 2.759.746                              |
|         |                         |               | Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong.                                       | M <sup>2</sup> |                   | 1,0mx1,0m |             |         |                      |            | 4.340.006                              |
|         |                         |               | Hệ Asia Profile Eurowindow.                                                | M <sup>2</sup> |                   | 1,2mx1,2m |             |         |                      |            | 3.878.678                              |
|         |                         |               | Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Hãng Eurowindow. | M <sup>2</sup> |                   | 1,4mx1,4m |             |         |                      |            | 3.570.189                              |
|         |                         |               | Kính an toàn 6,38mm.                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 1,6mx1,6m |             |         |                      |            | 3.354.901                              |
|         |                         |               | Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong.                                           | M <sup>2</sup> |                   | 1,0mx1,0m |             |         |                      |            | 3.868.477                              |
|         |                         |               | Hệ Asia Profile Eurowindow.                                                | M <sup>2</sup> |                   | 1,2mx1,2m |             |         |                      |            | 3.481.391                              |
|         |                         |               | Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - Hãng Eurowindow. | M <sup>2</sup> |                   | 1,4mx1,4m |             |         |                      |            | 3.238.017                              |
|         |                         |               | Kính an toàn 6,38mm.                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 1,6mx1,6m |             |         |                      |            | 3.060.566                              |
|         |                         |               | Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong.                                       | M <sup>2</sup> |                   | 0,5mx1,0m |             |         |                      |            | 4.660.487                              |
|         |                         |               | Hệ Asia Profile Eurowindow.                                                | M <sup>2</sup> |                   | 0,6mx1,2m |             |         |                      |            | 4.093.257                              |
|         |                         |               | Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Hãng Eurowindow.            | M <sup>2</sup> |                   | 0,7mx1,4m |             |         |                      |            | 3.765.000                              |
|         |                         |               | Kính an toàn 6,38mm.                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 0,8mx1,6m |             |         |                      |            | 3.529.210                              |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                                        | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật                          | Quy cách  | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------|-----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong.                                                    | M <sup>2</sup> |                                            | 0,5mx1,0m |             |         |                      |            | 3.974.687                              |
|         |                         |               | Hệ Asia Profile Eurowindow.                                                         | M <sup>2</sup> |                                            | 0,6mx1,2m |             |         |                      |            | 3.570.335                              |
|         |                         |               | Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Hãng Eurowindow.                     | M <sup>2</sup> |                                            | 0,7mx1,4m |             |         |                      |            | 3.328.214                              |
|         |                         |               | Kính an toàn 6.38mm.                                                                | M <sup>2</sup> |                                            | 0,8mx1,6m |             |         |                      |            | 3.146.282                              |
|         |                         |               | Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài.                                                     | M <sup>2</sup> |                                            | 1,0mx1,0m |             |         |                      |            | 4.036.451                              |
|         |                         |               | Hệ Asia Profile Eurowindow.                                                         | M <sup>2</sup> |                                            | 1,2mx1,2m |             |         |                      |            | 3.687.580                              |
|         |                         |               | Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, chốt liên - Hãng Eurowindow.    | M <sup>2</sup> |                                            | 1,4mx1,4m |             |         |                      |            | 3.385.516                              |
|         |                         |               | Kính an toàn 6.38mm.                                                                | M <sup>2</sup> |                                            | 1,6mx1,6m |             |         |                      |            | 3.168.152                              |
|         |                         |               | Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài.                                                     | M <sup>2</sup> |                                            | 0,5mx1,0m |             |         |                      |            | 4.081.821                              |
|         |                         |               | Hệ Asia Profile Eurowindow.                                                         | M <sup>2</sup> |                                            | 0,6mx1,2m |             |         |                      |            | 3.736.036                              |
|         |                         |               | Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - Hãng Eurowindow.               | M <sup>2</sup> |                                            | 0,7mx1,4m |             |         |                      |            | 3.439.482                              |
|         |                         |               | Kính an toàn 6.38mm.                                                                | M <sup>2</sup> |                                            | 0,8mx1,6m |             |         |                      |            | 3.225.157                              |
|         |                         |               | Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài.                                                      | M <sup>2</sup> |                                            | 0,5mx1,0m |             |         |                      |            | 4.910.552                              |
|         |                         |               | Hệ Asia Profile Eurowindow.                                                         | M <sup>2</sup> |                                            | 0,6mx1,2m |             |         |                      |            | 4.360.693                              |
|         |                         |               | Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định - Hãng Eurowindow.     | M <sup>2</sup> |                                            | 0,7mx1,4m |             |         |                      |            | 3.997.709                              |
|         |                         |               | Kính an toàn 6.38mm.                                                                | M <sup>2</sup> | Cửa nhôm<br>Eurowindow TCVN<br>9366-2:2012 | 0,8mx1,6m |             |         |                      |            | 3.755.183                              |
|         |                         |               |                                                                                     | M <sup>2</sup> |                                            | 0,7mx1,8m |             |         |                      |            | 4.599.175                              |
|         |                         |               |                                                                                     | M <sup>2</sup> |                                            | 0,7mx2,0m |             |         |                      |            | 4.441.395                              |
|         |                         |               | Cửa đi 1 cánh mở quay.                                                              | M <sup>2</sup> |                                            | 0,7mx2,2m |             |         |                      |            | 4.309.759                              |
|         |                         |               | Hệ Asia Profile Eurowindow.                                                         | M <sup>2</sup> |                                            | 0,7mx2,4m |             |         |                      |            | 4.270.832                              |
|         |                         |               | Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong | M <sup>2</sup> |                                            | 0,9mx1,8m |             |         |                      |            | 4.157.410                              |
|         |                         |               | núm vận - Hãng Eurowindow.                                                          | M <sup>2</sup> |                                            | 0,9mx2,0m |             |         |                      |            | 4.026.810                              |
|         |                         |               | Bản lề 3D-EH1001-7.                                                                 | M <sup>2</sup> |                                            | 0,9mx2,2m |             |         |                      |            | 3.917.979                              |
|         |                         |               | Kính an toàn 6.38mm.                                                                | M <sup>2</sup> |                                            | 0,9mx2,4m |             |         |                      |            | 3.882.329                              |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                                                                                               | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách  | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|-----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Cửa đi 2 cánh mở quay.<br>Hệ Asia Profile Eurowindow.                                                                                      | M <sup>2</sup> |                   | 1,4mx1.8m |             |         |                      |            | 4.257.673                              |
|         |                         |               | Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn, chốt rời - Hãng Eurowindow.                   | M <sup>2</sup> |                   | 1,4mx2.0m |             |         |                      |            | 4.122.971                              |
|         |                         |               | Bản lề 3D-EIH001-7<br>Kính an toàn 6,38mm.                                                                                                 | M <sup>2</sup> |                   | 1,4mx2,2m |             |         |                      |            | 4.024.063                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                            | M <sup>2</sup> |                   | 1,4mx2,4m |             |         |                      |            | 3.970.854                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                            | M <sup>2</sup> |                   | 1,8mx1,8m |             |         |                      |            | 3.893.133                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                            | M <sup>2</sup> |                   | 1,8mx2,0m |             |         |                      |            | 3.780.350                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                            | M <sup>2</sup> |                   | 1,8mx2,2m |             |         |                      |            | 3.696.864                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                            | M <sup>2</sup> |                   | 1,8mx2,4m |             |         |                      |            | 3.650.002                              |
|         |                         |               | Cửa đi 2 cánh mở trượt.<br>Hệ Asia Profile Eurowindow.                                                                                     | M <sup>2</sup> |                   | 1,4mx1.8m |             |         |                      |            | 2.586.661                              |
|         |                         |               | Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Hãng Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus. | M <sup>2</sup> |                   | 1,4mx2.0m |             |         |                      |            | 2.526.912                              |
|         |                         |               | Kính an toàn 6,38mm.                                                                                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 1,4mx2,2m |             |         |                      |            | 2.491.757                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                            | M <sup>2</sup> |                   | 1,4mx2,4m |             |         |                      |            | 2.450.199                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                            | M <sup>2</sup> |                   | 1,6mx1,8m |             |         |                      |            | 2.481.243                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                            | M <sup>2</sup> |                   | 1,6mx2,0m |             |         |                      |            | 2.425.637                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                            | M <sup>2</sup> |                   | 1,6mx2,2m |             |         |                      |            | 2.392.606                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                            | M <sup>2</sup> |                   | 1,6mx2,4m |             |         |                      |            | 2.353.937                              |
|         |                         |               | Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định).<br>Hệ Asia Profile Eurowindow.                                                            | M <sup>2</sup> |                   | 2,8mx1.8m |             |         |                      |            | 2.330.982                              |
|         |                         |               | Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Hãng Eurowindow, ổ khóa ngoài chia trong núm vặn - Winkhaus. | M <sup>2</sup> |                   | 2,8mx2.0m |             |         |                      |            | 2.289.841                              |
|         |                         |               | Kính an toàn 6.38mm.                                                                                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 2,8mx2,2m |             |         |                      |            | 2.262.603                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                            | M <sup>2</sup> |                   | 2,8mx2,4m |             |         |                      |            | 2.234.605                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                            | M <sup>2</sup> |                   | 3,2mx1,8m |             |         |                      |            | 2.256.772                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                            | M <sup>2</sup> |                   | 3,2mx2.0m |             |         |                      |            | 2.217.993                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                            | M <sup>2</sup> |                   | 3,2mx2,2m |             |         |                      |            | 2.191.694                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                            | M <sup>2</sup> |                   | 3,2mx2,4m |             |         |                      |            | 2.164.924                              |
|         |                         |               | Vách kính.<br>Hệ Asia Profile Eurowindow.                                                                                                  | M <sup>2</sup> |                   | 0,5mx1,0m |             |         |                      |            | 2.426.587                              |
|         |                         |               | Kính an toàn 6,38mm.                                                                                                                       | M <sup>2</sup> |                   | 1,0mx1,0m |             |         |                      |            | 2.167.978                              |
|         |                         |               |                                                                                                                                            | M <sup>2</sup> |                   | 1,0mx1,5m |             |         |                      |            | 2.081.415                              |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu       | Tên vật liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách  | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|-----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | M <sup>2</sup> |                   | 1,5mx2,0m |             |         |                      |            | 1.952.160                              |
|         |                         |                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | M <sup>2</sup> |                   | 1,0mx1,0m |             |         |                      |            | 2.464.989                              |
|         |                         |                     | Vách kính (có đồ cố định).                                                                                                                                                                                                                                                                                                | M <sup>2</sup> |                   | 1,0mx1,5m |             |         |                      |            | 2.324.723                              |
|         |                         |                     | Hệ Asia Profile Eurowindow.                                                                                                                                                                                                                                                                                               | M <sup>2</sup> |                   | 1,0mx2,0m |             |         |                      |            | 2.254.590                              |
|         |                         |                     | Kính an toàn 6,38mm.                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | M <sup>2</sup> |                   | 1,5mx2,0m |             |         |                      |            | 2.118.937                              |
|         |                         | 17. Trần, vách ngăn | Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn (605x605x9)mm<br>- Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660x24x38x0,31)mm<br>- Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (1220x24x25x0,31)mm<br>- Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (610x24x25x0,31)mm<br>- Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660x21x21x0,4)mm | M <sup>2</sup> |                   |           |             |         |                      |            | 127.000                                |
|         |                         |                     | Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn (605x605x9)mm<br>- Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660x24x38x0,29)mm<br>- Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Pro (1220x24x25x0,29)mm<br>- Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Pro (610x24x25x0,29)mm<br>- Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660x21x21x0,4)mm           | M <sup>2</sup> |                   |           |             |         |                      |            | 122.000                                |
|         |                         |                     | Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm<br>- Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,5)mm @800mm<br>- Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,5)mm @406mm<br>- Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm                                | M <sup>2</sup> |                   |           |             |         |                      |            | 157.000                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK Ultra 450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm<br>- Thanh chính Lê Trần MacroTEK Ultra 450 (4000x37x15x0,45)mm @800mm<br>- Thanh phụ Lê Trần MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,45)mm @406mm<br>- Thanh góc Lê Trần MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 147.000                                |
|         |                         |               | Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK Ultra 400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm<br>- Thanh chính Lê Trần MacroTEK Ultra 400 (4000x37x15x0,4)mm @800mm<br>- Thanh phụ Lê Trần MacroTEK Ultra 400 (4000x37x15x0,4)mm @406mm<br>- Thanh góc Lê Trần MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm      | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 132.000                                |
|         |                         |               | Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm<br>- Thanh chính Lê Trần MacroTEK S500 (4000x35x14x0,5)mm @1000mm<br>- Thanh phụ Lê Trần MacroTEK S500 (4000x35x14x0,5)mm @406mm<br>- Thanh góc Lê Trần MacroTEK W400 (4000x21x21x0,4)mm                  | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 152.000                                |
|         |                         |               | Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm<br>- Thanh chính Lê Trần MacroTEK S450 (4000x35x14x0,45)mm @1000mm<br>- Thanh phụ Lê Trần MacroTEK S450 (4000x35x14x0,45)mm @406mm<br>- Thanh góc Lê Trần MacroTEK W350 (4000x21x21x0,35)mm                  | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 132.000                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu                        | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|----------|------------------------------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | Thành phố Vị Thanh      |               | Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm<br>- Thanh chính Lê Trần MacroTEK S400 (4000x35x14x0,4)mm @800mm<br>- Thanh phụ Lê Trần MacroTEK S400 (4000x35x14x0,4)mm @406mm<br>- Thanh góc Lê Trần MacroTEK W300 (4000x21x21x0,3)mm                       | M <sup>2</sup> |                   |          | Công ty CP Đầu tư Sản xuất Lê Trần |         |                      |            | 127.000                                |
|         |                         |               | Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm<br>- Thanh chính Lê Trần ChannelTEK Ultra thanh xương cá (3660x20x38x0,8)mm @1000mm<br>- Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,5)mm @407mm<br>- Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000x21x21x0,35)mm | M <sup>2</sup> |                   |          |                                    |         |                      |            | 172.000                                |
|         |                         |               | Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTek Pro 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm<br>- Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28 thanh xương cá (3660x20x38x0,6)mm @1000mm<br>- Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 450 (4000x37x15x0,45)mm @407mm<br>- Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0,3)mm  | M <sup>2</sup> |                   |          |                                    |         |                      |            | 167.000                                |
|         |                         |               | Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTek Ultra 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm<br>- Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 28 thanh xương cá (3660x20x28x0,8)mm @1000mm<br>- Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000x35x14x0,5)mm @407mm<br>- Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000x21x21x0,35)mm   | M <sup>2</sup> |                   |          |                                    |         |                      |            | 162.000                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTek Pro 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm<br>- Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28 thanh xương cá (3660x20x28x0.6)mm @1000mm<br>- Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400 (4000x35x14x0.41)mm @407mm<br>- Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0.32)mm                                                                                                                  | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 142.000                                |
|         |                         |               | Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm<br>- Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK T66<br>- Lắp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mmx40kg/m <sup>3</sup><br>- Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện) | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 260.000                                |
|         |                         |               | Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm<br>- Thanh đứng Lê Trần WallTek S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTek T78<br>- Lắp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mmx40kg/m <sup>3</sup><br>- Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện) | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         | Việt Nam             |            | 270.000                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                 | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | Thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn (605x605x9)mm<br>- Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660x24x38x0,31)mm<br>- Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (1220x24x25x0,31)mm<br>- Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (610x24x25x0,31)mm<br>- Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Ultra (3660x21x21x0,4)mm | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 129.000                                |
|         |                                                                                                                         |               | Trần khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn (605x605x9)mm<br>- Thanh chính LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660x24x38x0,29)mm<br>- Thanh phụ dài LÊ TRẦN CeilTEK Pro (1220x24x25x0,29)mm<br>- Thanh phụ ngắn LÊ TRẦN CeilTEK Pro (610x24x25x0,29)mm<br>- Thanh góc LÊ TRẦN CeilTEK Pro (3660x21x21x0,4)mm           | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 124.000                                |
|         |                                                                                                                         |               | Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm<br>- Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,5)mm @800mm<br>- Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,5)mm @406mm<br>- Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm                                | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 158.000                                |
|         |                                                                                                                         |               | Trần khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm<br>- Thanh chính LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 450 (4000x37x15x0,45)mm @800mm<br>- Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,45)mm @406mm<br>- Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm                              | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 148.000                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                                                                                                                                                                                                                                            | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu                        | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|----------|------------------------------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK Ultra 400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm<br>- Thanh chính Lê Trần MacroTEK Ultra 400 (4000x37x15x0,4)mm @800mm<br>- Thanh phụ Lê Trần MacroTEK Ultra 400 (4000x37x15x0,4)mm @406mm<br>- Thanh góc Lê Trần MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm | M <sup>2</sup> |                   |          |                                    |         |                      |            | 133.000                                |
|         |                         |               | Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm<br>- Thanh chính Lê Trần MacroTEK S500 (4000x35x14x0,5)mm @1000mm<br>- Thanh phụ Lê Trần MacroTEK S500 (4000x35x14x0,5)mm @406mm<br>- Thanh góc Lê Trần MacroTEK W400 (4000x21x21x0,4)mm             | M <sup>2</sup> |                   |          |                                    |         |                      |            | 154.000                                |
|         |                         |               | Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm<br>- Thanh chính Lê Trần MacroTEK S450 (4000x35x14x0,45)mm @1000mm<br>- Thanh phụ Lê Trần MacroTEK S450 (4000x35x14x0,45)mm @406mm<br>- Thanh góc Lê Trần MacroTEK W350 (4000x21x21x0,35)mm             | M <sup>2</sup> |                   |          |                                    |         |                      |            | 134.000                                |
|         |                         |               | Trần khung chìm Lê Trần MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm<br>- Thanh chính Lê Trần MacroTEK S400 (4000x35x14x0,4)mm @800mm<br>- Thanh phụ Lê Trần MacroTEK S400 (4000x35x14x0,4)mm @406mm<br>- Thanh góc Lê Trần MacroTEK W300 (4000x21x21x0,3)mm                 | M <sup>2</sup> |                   |          | Công ty CP Đầu tư Sản xuất Lê Trần |         |                      |            | 129.000                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm<br>- Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra thanh xương cá (3660x20x38x0,8)mm @1000mm<br>- Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 500 (4000x37x15x0,5)mm @407mm<br>- Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000x21x21x0,35)mm | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 174.000                                |
|         |                         |               | Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTek Pro 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm<br>- Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28 thanh xương cá (3660x20x38x0,6)mm @1000mm<br>- Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK Ultra 450 (4000x37x15x0,45)mm @407mm<br>- Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0,3)mm  | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 169.000                                |
|         |                         |               | Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTek Ultra 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm<br>- Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Ultra 28 thanh xương cá (3660x20x28x0,8)mm @1000mm<br>- Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S500 (4000x35x14x0,5)mm @407mm<br>- Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W350 (4000x21x21x0,35)mm   | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 164.000                                |
|         |                         |               | Trần khung chìm LÊ TRẦN ChannelTek Pro 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9mm<br>- Thanh chính LÊ TRẦN ChannelTEK Pro 28 thanh xương cá (3660x20x28x0,6)mm @1000mm<br>- Thanh phụ LÊ TRẦN MacroTEK S400 (4000x35x14x0,41)mm @407mm<br>- Thanh góc LÊ TRẦN MacroTEK W300 (4000x21x21x0,32)mm         | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 144.000                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm<br>- Thanh đứng LÊ TRẦN WallTEK S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTEK T66<br>- Lắp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mmx40kg/m <sup>3</sup><br>- Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện) | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 265.000                                |
|         |                         |               | Hệ vách ngăn khung LÊ TRẦN WallTEK Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm<br>- Thanh đứng Lê Trần WallTek S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTek T78<br>- Lắp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoáng 50mmx40kg/m <sup>3</sup><br>- Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện) | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 275.000                                |
|         |                         |               | Trần khung chìm Vĩnh Tường.<br>Hệ khung trần chìm ANPHA + phụ kiện Vĩnh Tường.<br>Tấm Gyproc tiêu chuẩn không chống ẩm dày 15mm.<br>Không bao gồm bả, sơn và công tác thi công, lắp đặt                                                                                                                                                                                                                | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 219.240                                |
|         |                         |               | Trần khung chìm Vĩnh Tường.<br>Hệ khung trần chìm ANPHA + phụ kiện Vĩnh Tường.<br>Tấm Gyproc tiêu chuẩn chống ẩm dày 12,5mm.<br>Không bao gồm bả, sơn và công tác thi công, lắp đặt                                                                                                                                                                                                                    | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 225.330                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật                                               | Quy cách | Thương hiệu                                     | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển              | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------|----------|-------------------------------------------------|---------|----------------------|-------------------------|----------------------------------------|
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Trần khung chìm Vĩnh Tường.<br>Hệ khung trần chìm ANPHA + phụ kiện Vĩnh Tường.<br>Tấm Gyproc tiêu chuẩn chống ẩm dày 15mm.<br>Không bao gồm bả, sơn và công tác thi công, lắp đặt                                                                                | M <sup>2</sup> | ASTM C635:13A, TCVN 8256:2009, EN 520, QCVN 16-2017, ASTM C1396 |          | Công ty TNHH trang trí nội ngoại thất Minh Hiếu |         |                      |                         | 239.400                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Trần khung nổi Vĩnh Tường.<br>Hệ khung xương nổi Topline + phụ kiện Vĩnh Tường 3600/3660 mạ kẽm.<br>Tấm sợi khoáng AMF MERCURE cách âm, cách nhiệt vuông RH95 (610mmx610mm) dày 15mm, nhập khẩu EU/ASIA.<br>Không bao gồm công tác thi công, lắp đặt             | M <sup>2</sup> |                                                                 |          |                                                 |         |                      |                         | 306.400                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Trần khung nổi Vĩnh Tường.<br>Hệ khung xương nổi Topline + phụ kiện Vĩnh Tường 3600/3660 mạ kẽm.<br>Tấm sợi khoáng GALAXY cách âm, cách nhiệt vuông cạnh (610mmx610mm) dày 15mm, thương hiệu Mỹ, sản xuất Trung Quốc<br>Không bao gồm công tác thi công, lắp đặt | M <sup>2</sup> |                                                                 |          |                                                 |         |                      |                         | 345.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Trần khung nổi Vĩnh Tường.<br>Hệ khung xương nổi Topline + phụ kiện Vĩnh Tường 3600/3660 mạ kẽm.<br>Tấm sợi khoáng GALAXY cách âm, cách nhiệt vuông cạnh (610mmx610mm) dày 15mm, thương hiệu Mỹ, sản xuất Trung Quốc<br>Không bao gồm công tác thi công, lắp đặt | M <sup>2</sup> |                                                                 |          |                                                 |         |                      |                         | 309.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Trần khung nổi Vĩnh Tường.<br>Hệ khung xương nổi Topline + phụ kiện Vĩnh Tường.<br>Tấm Gyproc chịu ẩm hấp thụ nước < 5%, sơn trắng, kích thước (610x610x12.5mm).<br>Không bao gồm công tác thi công, lắp đặt                                                     | M <sup>2</sup> |                                                                 |          |                                                 |         |                      |                         | 260.190                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Trần kim loại nhôm Aluwin Lay T-Black / Clip in in 600x600x0.6mm, không đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương toàn bộ và phụ kiện                                                                                                   | M <sup>2</sup> |                                                                 |          |                                                 |         |                      | Đã bao gồm vật tư chính | 697.020                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                                                                                                                   | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                      | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|----------|-------------|---------|----------------------|---------------------------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Trần kim loại nhôm Aluwin Lay T-Black / Clip in in 600x600x0,7mm, không đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương toàn bộ và phụ kiện | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      | và nhân công lắp đặt hoàn thiện | 720.050                                |
|         |                         |               | Trần kim loại nhôm Aluwin Lay T-Black / Clip in in 600x600x0,6mm, đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương toàn bộ và phụ kiện       | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |                                 | 902.000                                |
|         |                         |               | Trần kim loại nhôm Aluwin Lay T-Black / Clip in in 600x600x0,7mm, đục lỗ, màu trắng làm từ hợp kim nhôm siêu bền, đi kèm khung xương toàn bộ và phụ kiện       | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |                                 | 925.000                                |
|         |                         |               | Trần kim loại nhôm Aluwin caro Cell 50x150x0,5mm                                                                                                               | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |                                 | 920.909                                |
|         |                         |               | Trần kim loại nhôm Aluwin G85x0,6mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện                                    | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |                                 | 722.727                                |
|         |                         |               | Trần kim loại nhôm Aluwin 150R-200Rx0,6mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện                              | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |                                 | 795.455                                |
|         |                         |               | Trần kim loại nhôm Aluwin Z300x0,6mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện                                   | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |                                 | 977.273                                |
|         |                         |               | Trần kim loại nhôm Aluwin GROOVE - U100x0,6mm                                                                                                                  | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |                                 | 1.122.727                              |
|         |                         |               | Trần kim loại nhôm Aluwin 200Ax0,6mm                                                                                                                           | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |                                 | 965.455                                |
|         |                         |               | Trần kim loại nhôm Aluwin C150-C200x0,6mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện                              | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |                                 | 968.182                                |
|         |                         |               | Trần kim loại nhôm Aluwin C300x0,9mm, không đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện                                   | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |                                 | 1.113.636                              |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                                                                                                | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|----------|------------------------------|----------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Trần kim loại nhôm Aluwin C300x0,9mm, đục lỗ, màu trắng sơn tĩnh điện cao cấp siêu bền, đi kèm khung xương và phụ kiện                      | M <sup>2</sup> |                   |          | Công ty TNHH ALUWIN Việt Nam | Việt Nam |                      |            | 1.390.700                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Trần kim loại nhôm Aluwin U Shaped 150x50x0,6mm                                                                                             | M <sup>2</sup> |                   |          |                              |          |                      |            | 1.245.455                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Trần kim loại nhôm Aluwin hình chữ nhật 600x1200x0,7mm, màu trắng, màu ghi sáng, tiêu âm vân phòng, chống ồn, chống cháy, đạt chuẩn cao cấp | M <sup>2</sup> |                   |          |                              |          |                      |            | 856.364                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Trần kim loại nhôm Aluwin hình chữ nhật 600x1200x0,8mm, màu trắng, màu ghi sáng, tiêu âm vân phòng, chống ồn, chống cháy, đạt chuẩn cao cấp | M <sup>2</sup> |                   |          |                              |          |                      |            | 901.818                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Mặt dựng nhôm Aluwin PE (trong nhà) dày 3mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm                                                                | M <sup>2</sup> |                   |          |                              |          |                      |            | 1.308.182                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Mặt dựng nhôm Aluwin PE (trong nhà) dày 4mm / PVDF (ngoài trời) dày 3mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm                                    | M <sup>2</sup> |                   |          |                              |          |                      |            | 1.409.091                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Mặt dựng nhôm Aluwin PE (ngoài trời) dày 4mm, bao gồm khung xương thép mạ kẽm                                                               | M <sup>2</sup> |                   |          |                              |          |                      |            | 1.663.636                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình lá liễu SL 150x24x1,4mm                                                                                      | M <sup>2</sup> |                   |          |                              |          |                      |            | 2.323.636                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình lá liễu SL 170x23x1,3mm / hình thoi 200x40x1,8mm                                                             | M <sup>2</sup> |                   |          |                              |          |                      |            | 2.583.636                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 300x50x1,5mm / hình đầu đạn 200x65x1,5mm                                                                | M <sup>2</sup> |                   |          |                              |          |                      |            | 3.068.182                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình đầu đạn 150x52x1,5mm / hình hộp 120x52x1,2mm                                                                 | M <sup>2</sup> |                   |          |                              |          |                      |            | 2.635.909                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 150x24x1,2mm                                                                                            | M <sup>2</sup> |                   |          |                              |          |                      |            | 2.231.818                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 200x22x2mm                                                                                              | M <sup>2</sup> |                   |          |                              |          |                      |            | 2.463.636                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình thoi 250x52x1,5mm                                                                                            | M <sup>2</sup> |                   |          |                              |          |                      |            | 2.722.727                              |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                               | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-------------------------|---------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|----------|-------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                         |               | Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình hộp 150x55x1,2mm                            | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 2.774.545                              |
|         |                         |               | Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình hộp 200x65x1,5mm                            | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 3.136.364                              |
|         |                         |               | Lam nhôm chắn nắng Aluwin hình hộp 250x65x1,5mm                            | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 3.443.636                              |
|         |                         |               | Lam nhôm chắn nắng Aluwin 85Cx0,6mm                                        | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 1.200.000                              |
|         |                         |               | Khung kính cố định cường lực 10ly, kính Aluwin                             | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 4.204.545                              |
|         |                         |               | Lan can hộp inox mờ, inox304                                               | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 2.313.636                              |
|         |                         |               | Lan can inox D49 dày 2,0ly - inox 304, kính cường lực dày 10ly kính Aluwin | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 3.222.727                              |
|         |                         |               | Lan can inox D60 dày 2,0ly - inox 304, kính cường lực dày 10ly kính Aluwin | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 3.248.182                              |
|         |                         |               | Tay vịn bằng inox D49 dày 2,0ly, inox 304                                  | Mét            |                   |          |             |         |                      |            | 1.263.636                              |
|         |                         |               | Cửa đi 2 cánh mở quay                                                      | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 4.000.000                              |
|         |                         |               | Cửa sổ mở quay                                                             | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 3.000.000                              |
|         |                         |               | Cửa sổ lùa                                                                 | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 2.500.000                              |
|         |                         |               | Vách kính cố định                                                          | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 2.000.000                              |
|         |                         |               | Cửa đi 1 đến 2 cánh mở quay                                                | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 7.600.000                              |
|         |                         |               | Cửa sổ mở quay                                                             | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 6.000.000                              |
|         |                         |               | Cửa sổ lùa                                                                 | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 4.600.000                              |
|         |                         |               | Vách kính cố định                                                          | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 3.400.000                              |
|         |                         |               | Sàn Vinyl kháng khuẩn Aluwin Châu Âu, dày 1,5mm-3mm                        | M <sup>2</sup> |                   |          |             |         |                      |            | 922.727                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                                                                                  | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật                                        | Quy cách                                                                                         | Thương hiệu                                                    | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         |                                                                                                                                             |               | Sàn Vinyl kháng khuẩn Aluwın Châu Á. dày 1,5mm-3mm                                                                            | M <sup>2</sup> |                                                          | Khác độ dày 0,5mm tính thêm 10% giá                                                              |                                                                |          |                      |            | 750.000                                |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Tấm vách ngăn Compact HPL, chiều dày 12mm, chịu nước. Phụ kiện hãng Aogao mã series 24 đồng bộ, chất liệu inox                | M <sup>2</sup> | Tiêu chuẩn ASTM D1621-00; ISO 4586-2:2004; ASTM D5628-96 |                                                                                                  | Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Thương Mại HAANCO         | Việt Nam |                      |            | 1.410.000                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Tấm vách ngăn Compact HPL, chiều dày 12mm, chịu nước. Phụ kiện hãng Hoodee mã HD1050 đồng bộ, chất liệu inox                  | M <sup>2</sup> |                                                          |                                                                                                  |                                                                |          |                      |            | 1.568.000                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Nẹp chống trượt cầu thang, tam cấp. Vật liệu bằng nhôm đúc màu sẫm phanxê và cao su xám. Quy cách 41x20mm. Mã NPL20, hãng PTM | M              | Nhập khẩu                                                |                                                                                                  |                                                                |          |                      |            | 250.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Nẹp chống trượt cầu thang, tam cấp. Vật liệu bằng nhôm đúc và cao su xám. Quy cách 41x12mm. Mã NPL12, hãng PTM                | M              |                                                          |                                                                                                  |                                                                |          |                      |            | 220.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               |                                                                                                                               |                |                                                          |                                                                                                  |                                                                |          |                      |            |                                        |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Sản phẩm cách nhiệt. COOL Foam XPS.                                                                                           | M <sup>2</sup> |                                                          | Tỉ trọng: 32kg/m <sup>3</sup> .<br>Độ dày: 50mm.<br>Cường độ chịu nén: 250kPa.<br>KT: 0,6mx1,2m. | Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu cách âm cách nhiệt Cát Tường | Việt Nam |                      |            | 127.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Bê mặt trơn.                                                                                                                  | M <sup>2</sup> |                                                          | Tỉ trọng: 38kg/m <sup>3</sup> .<br>Độ dày: 50mm.<br>Cường độ chịu nén: 350kPa.<br>KT: 0.6mx1,2m. |                                                                |          |                      |            | 129.000                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu     | Tên vật liệu                                                                                                                                                                                    | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu                               | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|----------|-------------------------------------------|----------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A | 18. Vật liệu khác | Nước đá tinh khiết (phục vụ công tác trộn bê tông khối lớn)                                                                                                                                     | M <sup>3</sup> |                   |          | Công ty TNHH Xây dựng TM Trung Nhân       | Việt Nam |                      |            | 2.002.000                              |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |                   | Khí Argon tinh khiết 99,9995%; Dung tích: 40 lít; Áp suất nạp: 150bar                                                                                                                           | Chai           |                   |          |                                           |          |                      |            | 1.000.000                              |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |                   | Khí Air tinh khiết: Dung tích: 40 lít; Áp suất nạp: 150bar; Tỷ lệ: 21% Oxy + 79% Nito; Hàm lượng ẩm: ≤ 3 ppm                                                                                    | Chai           |                   |          | Công ty TNHH Khí công nghiệp Phú Thịnh    | Việt Nam |                      |            | 1.500.000                              |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |                   | Vữa không co ngót gốc xi măng: Sikagrout 214-11<br>Độ chảy lỏng sau 10 phút: 27-32cm<br>Độ giãn nở sau 24h: ≥ 0,1%<br>Cường độ nén: ASTM C109-99: 28 ngày ≥ 60 (N/mm <sup>2</sup> )             | Kg             |                   |          | Công ty TNHH Đầu tư phát triển Phước Việt | Việt Nam |                      |            | 13.109                                 |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |                   | Vữa không co ngót gốc xi măng: Vinkems Grout 4HF/2HF<br>Độ chảy lỏng sau 10 phút: 27-32cm. Độ giãn nở sau 24h: ≥ 0,1%. Cường độ nén: ASTM C109-99: 28 ngày ≥ 60 (N/mm <sup>2</sup> ). 25kg/bao. | Kg             |                   |          |                                           |          |                      |            | 13.050                                 |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |                   | Vữa không co ngót gốc xi măng: Vinkems Grout EHS<br>Độ chảy lỏng sau 10 phút: 27-32cm. Độ giãn nở sau 24h: ≥ 0,1%. Cường độ nén: ASTM C109-99: 28 ngày ≥ 60 (N/mm <sup>2</sup> ). 25kg/bao.     | Kg             |                   |          | Công ty VINKEMS                           | Việt Nam |                      |            | 28.200                                 |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |                   | Biển Bê tông bột HIDICO-CLC(s) - Cường độ nén trung bình 2,5 Mpa                                                                                                                                | M <sup>3</sup> |                   |          |                                           |          |                      |            | 1.636.364                              |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |                   | Vữa xây HIDICO-BTN                                                                                                                                                                              | Kg             |                   |          |                                           |          |                      |            | 177.273                                |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |                   | Bay xây răng cưa cải tiến (tường 8, tường 10)                                                                                                                                                   | Cái            |                   |          |                                           |          |                      |            | 63.636                                 |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |                   | Bay xây răng cưa cải tiến (tường 20)                                                                                                                                                            | Cái            |                   |          |                                           |          |                      |            | 81.818                                 |
|         | Thành phố Vị Thanh (Theo Công văn số 02/QLĐT-VLXD ngày 02/02/2021 của UBND thành phố Vị Thanh)                                              |                   | Củ tràm dài 4,7m Øngon 3,8 - 4,2cm                                                                                                                                                              | Cây            |                   |          |                                           |          |                      |            | 36.000                                 |
|         | Thành phố Vị Thanh (Theo Công văn số 02/QLĐT-VLXD ngày 02/02/2021 của UBND thành phố Vị Thanh)                                              |                   | Củ tràm dài 4,7m Øngon ≥ 4,2cm                                                                                                                                                                  | Cây            |                   |          |                                           |          |                      |            | 38.000                                 |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                            | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                       | Đơn vị tính | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------|-------------|-------------------|----------|-------------|----------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | VLXD ngày 02/02/2021 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Vị Thanh)                                                  |               | Cừ tràm dài 3,7m Øngon ≤ 3,3cm     | Cây         |                   |          |             | Việt Nam |                      |            | 16.000                                 |
|         |                                                                                                                    |               | Cừ tràm dài 3,7m Øngon 3,3 - 3,8cm | Cây         |                   |          |             |          |                      |            | 18.000                                 |
|         | Thành phố Ngã Bảy (Theo Công văn số 09/QLĐT ngày 03/02/2021 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Ngã Bảy)            |               | Cừ tràm dài 5m Øngon ≥ 4,2cm       | Cây         |                   |          |             |          |                      |            | 40.000                                 |
|         |                                                                                                                    |               | Cừ tràm dài 5m Øngon ≥ 3,8cm       | Cây         |                   |          |             |          |                      |            | 37.000                                 |
|         |                                                                                                                    |               | Cừ tràm dài 4m Øngon ≥ 3,5cm       | Cây         |                   |          |             |          |                      |            | 28.000                                 |
|         |                                                                                                                    |               | Cừ tràm dài 3m Øngon ≥ 3,0cm       | Cây         |                   |          |             |          |                      |            | 19.500                                 |
|         | Thị xã Long Mỹ (Theo Báo cáo số 07/BC-QLĐT ngày 03/02/2021 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Long Mỹ)                |               | Cừ tràm Øngon ≥ 3,8cm              | Mét         |                   |          | U Minh      |          |                      |            | 9.000                                  |
|         |                                                                                                                    |               | Cừ tràm Øngon ≥ 4,2cm              | Mét         |                   |          |             |          |                      |            | 9.500                                  |
|         | Huyện Long Mỹ (Theo Báo cáo số 18/KT&HT ngày 01/01/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Long Mỹ)                |               | Cừ tràm dài 5m Øngon ≥ 4,2cm       | Cây         |                   |          |             |          |                      |            | 51.000                                 |
|         |                                                                                                                    |               | Cừ tràm dài 5m Øngon ≥ 3,8cm       | Cây         |                   |          |             |          |                      |            | 45.000                                 |
|         |                                                                                                                    |               | Cừ tràm dài 4m Øngon ≥ 3,5cm       | Cây         |                   |          |             |          |                      |            | 40.000                                 |
|         | Huyện Phụng Hiệp (Theo Báo cáo số 66/BC-P.KT&HT ngày 03/02/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phụng Hiệp)     |               | Cừ tràm dài 5m Øngon ≥ 4,2cm       | Cây         |                   |          |             |          |                      |            | 40.000                                 |
|         |                                                                                                                    |               | Cừ tràm dài 5m Øngon ≥ 3,8cm       | Cây         |                   |          |             |          |                      |            | 37.000                                 |
|         |                                                                                                                    |               | Cừ tràm dài 4m Øngon ≥ 3,5cm       | Cây         |                   |          |             |          |                      |            | 28.000                                 |
|         |                                                                                                                    |               | Cừ tràm dài 3m Øngon ≥ 3,0cm       | Cây         |                   |          |             |          |                      |            | 19.500                                 |
|         | Huyện Châu Thành (Theo Báo cáo số 10/BC-KT&HT ngày 02/02/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành)       |               | Cừ tràm dài 5m Øngon 4,2cm         | Cây         |                   |          |             |          |                      |            | 45.000                                 |
|         |                                                                                                                    |               | Cừ tràm dài 4m Øngon 3,8cm         | Cây         |                   |          |             |          |                      |            | 35.000                                 |
|         |                                                                                                                    |               | Cừ tràm dài 3m Øngon 3,0cm         | Cây         |                   |          |             |          |                      |            | 20.000                                 |
|         | Huyện Châu Thành A (Theo Báo cáo số 21/BCVL-KT&HT ngày 03/02/2021 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành A) |               | Cừ tràm dài 5m Øngon ≥ 4,2cm       | Cây         |                   |          |             |          |                      |            | 44.000                                 |
|         |                                                                                                                    |               | Cừ tràm dài 5m Øngon ≥ 3,8cm       | Cây         |                   |          |             |          |                      |            | 39.000                                 |
|         |                                                                                                                    |               | Cừ tràm dài 4m Øngon ≥ 3,5cm       | Cây         |                   |          |             |          |                      |            | 30.000                                 |
|         |                                                                                                                    |               | Ván coffa 0,20mx4m                 | Tấm         |                   |          |             |          |                      |            | 90.000                                 |
|         |                                                                                                                    |               | Ván coffa 0,25mx4m                 | Tấm         |                   |          |             |          |                      |            | 113.000                                |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                             | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                                                                                      | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu           | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|----------|-----------------------|----------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | Thành phố Vị Thanh                                                                                  |               | Ván coffa 0,30mx4m                                                                                                                | Tám            |                   |          | Cửa hàng gỗ Việt Hùng | Việt Nam |                      |            | 135.000                                |
|         |                                                                                                     |               | Ván coffa 0,35mx4m                                                                                                                | Tám            |                   |          |                       |          |                      |            | 158.000                                |
|         |                                                                                                     |               | Gỗ ván thông                                                                                                                      | M <sup>3</sup> |                   |          |                       |          |                      |            | 6.500.000                              |
|         | Thị xã Long Mỹ (Theo Báo cáo số 07/BC-QLĐT ngày 03/02/2021 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Long Mỹ) |               | Gỗ ván khuôn                                                                                                                      | M <sup>3</sup> |                   |          |                       |          |                      |            | 5.200.000                              |
|         |                                                                                                     |               | Tấm sàn Decking dày 1,6mm, chiều cao sóng 75mm, khoảng cách sóng 200mm, bằng thép các bon có giới hạn chảy nhỏ nhất là Fy ≥ 33ksi | Kg             |                   |          | Công ty TNHH Tấn      |          |                      |            | 39.900                                 |
|         |                                                                                                     |               |                                                                                                                                   | M <sup>2</sup> |                   |          |                       |          |                      |            | 815.000                                |
|         |                                                                                                     |               | Tấm chặn kín/ End closure plate dày 1,6mm                                                                                         | Kg             |                   |          |                       |          |                      |            | 815.000                                |
|         |                                                                                                     |               | Tấm chèn/ side plate. tấm đầu/ end plate dày 6mm                                                                                  | M <sup>2</sup> |                   |          |                       |          |                      |            | 39.900                                 |
|         |                                                                                                     |               | Bu lông hàn Stud Bolt D16x135/ D16x120, bao gồm một bu-long và một vòng gôm, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123          | Bộ             |                   |          |                       |          |                      |            | 41.800                                 |
|         |                                                                                                     |               | Galv Grating 40x5 Plain Type: Pitch 30x100, Cross Bar 6x6                                                                         | Kg             |                   |          |                       |          |                      |            | 55.900                                 |
|         |                                                                                                     |               | Galv Grating 40x5 Serrated Type: Pitch 30x100, Cross Bar 6x6                                                                      | Kg             |                   |          |                       |          |                      |            | 55.900                                 |
|         |                                                                                                     |               | Galv Grating 35x8 Serrated Type: Pitch 30x100, Cross Bar 6x6                                                                      | Kg             |                   |          |                       |          |                      |            | 55.900                                 |
|         |                                                                                                     |               | Galv Stairtread 35x8 Serrated Type: Pitch 30x100, Cross Bar 8x8                                                                   | Kg             |                   |          |                       |          |                      |            | 55.900                                 |
|         |                                                                                                     |               | End Plate 100x5; serrated/ plain Type; Bearing Bar FB 100x5, pitch 30; Cross Bar 6x6, pitch 100                                   | Kg             |                   |          |                       |          |                      |            | 60.500                                 |
|         |                                                                                                     |               | End Plate 25x3, serrated Type: Bearing Bar FB 25x3, pitch 30; Cross Bar 6x6, pitch 100                                            | Kg             |                   |          |                       |          |                      |            | 60.500                                 |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện                         |               | End Plate 32x5, serrated/ plain Type: Bearing Bar FB 32x5, pitch 30; Cross Bar 6x6, pitch 100                                     | Kg             |                   |          |                       |          |                      |            | 60.500                                 |

| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                                                                                                                                                           | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách | Thương hiệu                                     | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|----------|-------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|----------------------------------------|
|         | Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A                                                                             |               | End Plate 70x5; serrated Type; Bearing Bar 35x8, pitch 30; Chequered Plate 42x5; Cross Bar 8x8, pitch 100                                                              | Kg             |                   |          | Thép nhập IPC Sài Gòn                           |         |                      |            | 60.500                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | End Plate 35x5/ 70x5; serrated Type; Bearing Bar 35x8, pitch 30; Chequered Plate 42x5; Cross Bar 6x6/ 8x8, pitch 100                                                   | Kg             |                   |          |                                                 |         |                      |            | 60.500                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Grating (Stairtread) 32x3 Serrated Type: Pitch 30x50, Cross Bar 5x5, End Plate 70x5, Checker plate 3.2                                                                 | Kg             |                   |          |                                                 |         |                      |            | 60.500                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Grating W-19-4, Serrated (bearing bar 32x3)                                                                                                                            | Kg             |                   |          |                                                 |         |                      |            | 60.500                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Các loại Grating khác chế tạo theo tiêu chuẩn NAAMM MBG 531, vật liệu ASTM A36/ A1011/ SS400/ BS 4360:1998, GALV - ASTM A123/A123M/ A449/ JIS G4303/G4315/G3110 (85µm) | Kg             |                   |          |                                                 |         |                      |            | 60.500                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Kẹp sàn Grating Clip (B=30) With Self Tapping Screw Bolt W/S.S Hex Nut                                                                                                 | Bộ             |                   |          |                                                 |         |                      |            | 35.310                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Kẹp sàn: Saddle Clip: ASTM A653, Zinc. Hex Bolt: M8x25/ M8x35, ASTM A307BS 4360:1998, Zinc Hex Nut : ASTM A563, Zinc                                                   | Bộ             |                   |          |                                                 |         |                      |            | 71.000                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Tôn cách nhiệt 2 lớp bao che quanh nhà và phụ kiện, tôn cách nhiệt 2 lớp bao che mái và phụ kiện, theo yêu cầu kỹ thuật                                                | M <sup>2</sup> |                   |          |                                                 |         |                      |            | 1.686.200                              |
|         |                                                                                                                                             |               | Bu lông M8x95 kẹp sàn Grating ASTM A36/ A1011/ SS400/ BS 4360:1998, GALV - ASTM A123/A123M/ A449/ JIS G4303/ G4315/G3110 (85µm)                                        | Bộ             |                   |          |                                                 |         |                      |            | 71.000                                 |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Phụ gia cho bê tông Sikaplast 204V                                                                                                                                     | Lít            |                   |          | Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Đại Đức Thành |         |                      |            | 25.500                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Phụ gia cho bê tông Master Glenium Sky 9761 (Glenium 161)                                                                                                              | Lít            |                   |          |                                                 |         |                      |            | 26.500                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | KERAGUARD VP 100                                                                                                                                                       | Kg             |                   |          |                                                 |         |                      |            | 461.120                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Priemeseal C                                                                                                                                                           | Kg             |                   |          |                                                 |         |                      |            | 507.232                                |

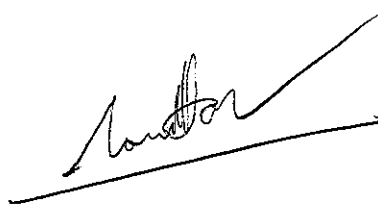
| Mã hiệu | Huyện/Thị xã/ Thành phố                                                                                                                     | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu                 | Đơn vị tính    | Chỉ tiêu kỹ thuật | Quy cách              | Thương hiệu                                     | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                      | Giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng |
|---------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------|----------------|-------------------|-----------------------|-------------------------------------------------|---------|----------------------|---------------------------------|----------------------------------------|
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | KERAGUARD VR300              | Kg             |                   | VL làm lớp phủ LINING | Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hà Quảng |         |                      |                                 | 467.200                                |
|         |                                                                                                                                             |               | KERAGUARD VR Power           | Kg             |                   |                       |                                                 |         |                      |                                 | 35.200                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | KERAGUARD VL 100             | Kg             |                   |                       |                                                 |         |                      |                                 | 537.280                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Glass fiber 450mg            | M <sup>2</sup> |                   |                       |                                                 |         |                      |                                 | 108.000                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Glass fiber 300mg            | M <sup>2</sup> |                   |                       |                                                 |         |                      |                                 | 86.500                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Glass fiber 30mg             | M <sup>2</sup> |                   |                       |                                                 |         |                      |                                 | 28.320                                 |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Primer VP100                 | Kg             |                   |                       | Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trepax Việt Nam |         |                      |                                 | 485.450                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Con.primer VC100             | Kg             |                   |                       |                                                 |         |                      |                                 | 590.400                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Optiguard VR300              | Kg             |                   |                       |                                                 |         |                      |                                 | 736.863                                |
|         |                                                                                                                                             |               | BC1 powder                   | Kg             |                   |                       |                                                 |         |                      |                                 | 68.500                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | CSM450g                      | M <sup>2</sup> |                   |                       |                                                 |         |                      |                                 | 110.300                                |
|         |                                                                                                                                             |               | CS30g                        | M <sup>2</sup> |                   |                       |                                                 |         |                      |                                 | 35.150                                 |
|         |                                                                                                                                             |               | Activator 100                | Kg             |                   |                       |                                                 |         |                      |                                 | 398.100                                |
|         |                                                                                                                                             |               | Promotor C10                 | Kg             |                   |                       |                                                 |         |                      |                                 | 290.259                                |
|         | Thành phố Vị Thanh, thành phố Ngã Bảy, thị xã Long Mỹ, huyện Vị Thủy, huyện Long Mỹ, huyện Phụng Hiệp, huyện Châu Thành, huyện Châu Thành A |               | Keo trám khe GPS Sealant 889 | Tuýp           |                   |                       | Công ty TNHH GPS Việt Nam                       |         |                      | Chưa bao gồm chi phí vận chuyển | 165.000                                |

NGƯỜI LẬP



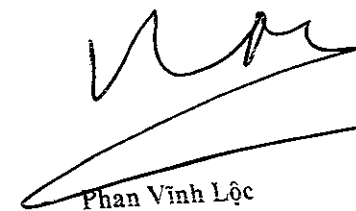
Võ Tiến Vinh

TRƯỞNG PHÒNG



Tô Văn Đồi

GIÁM ĐỐC



Phan Vĩnh Lộc

Chữ VLXD tháng 02 năm 2021